DS
556.38
D3
1973
3

Digitized by Google

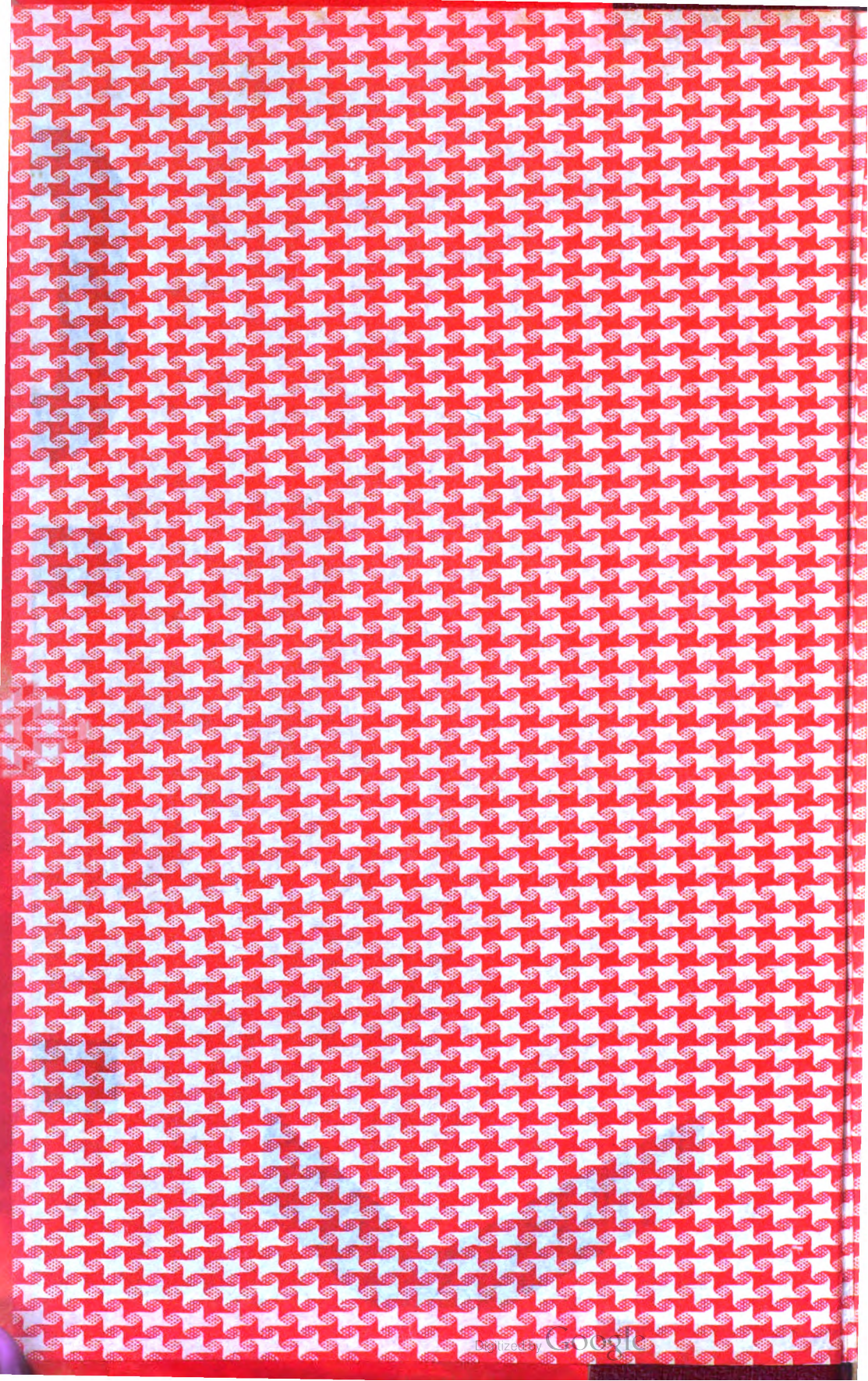
Digitized by Google

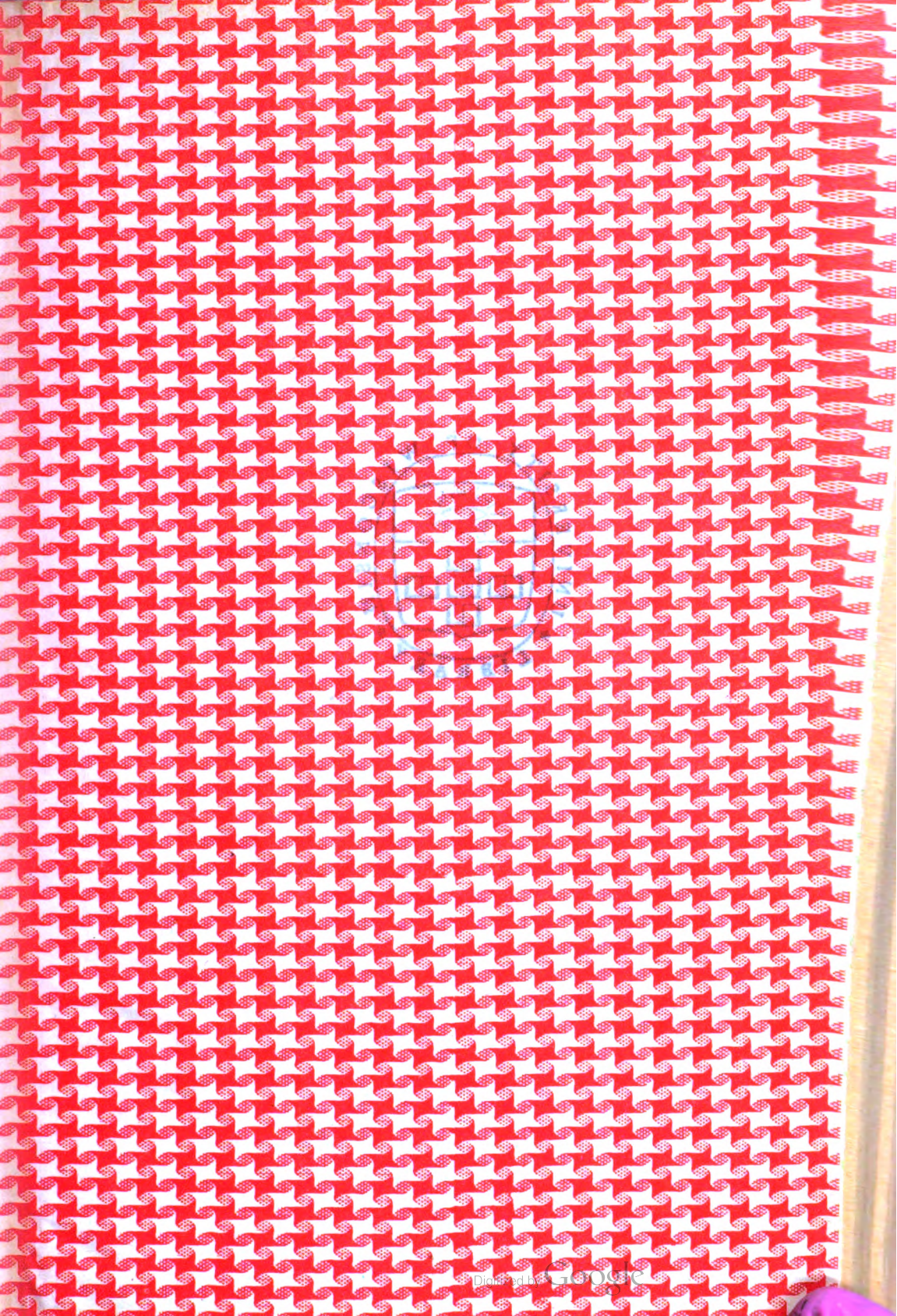

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

VĂN HÓA TÙNG THƯ Số 54

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

LỤC TỈNH NAM-VIỆT

Dịch-giả
Tu Trai NGUYỄN-TẠO
Cử-Nhân Hán-Học

TẬP HẠ

AN-GIANG HÀ-TIÊN

(Tái bản, có sửa chữa và in kèm nguyên-tác bằng Hán-văn)

NHA VĂN-HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
tái bản
1973

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

VĂN HÓA TÙNG THƯ SỐ 54

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

LỤC TỈNH NAM-VIỆT

Dịch-giả
Tu Trai NGUYỄN-TẠO
Cử-Nhân Hán-Học

TẬP HẠ

AN-GIANG — HÀ-TIÊN

(Tái bản, có sửa chữa và in kèm nguyên-tác bằng Hán-văn)

NHA VĂN HÓA
PHỦ QUỐC-VỤ-KHANH ĐẶC-TRÁCH VĂN-HÓA
tái bản
1973

Digitized by Google

Digitized by Google

DS
556.38
D3
1973
3

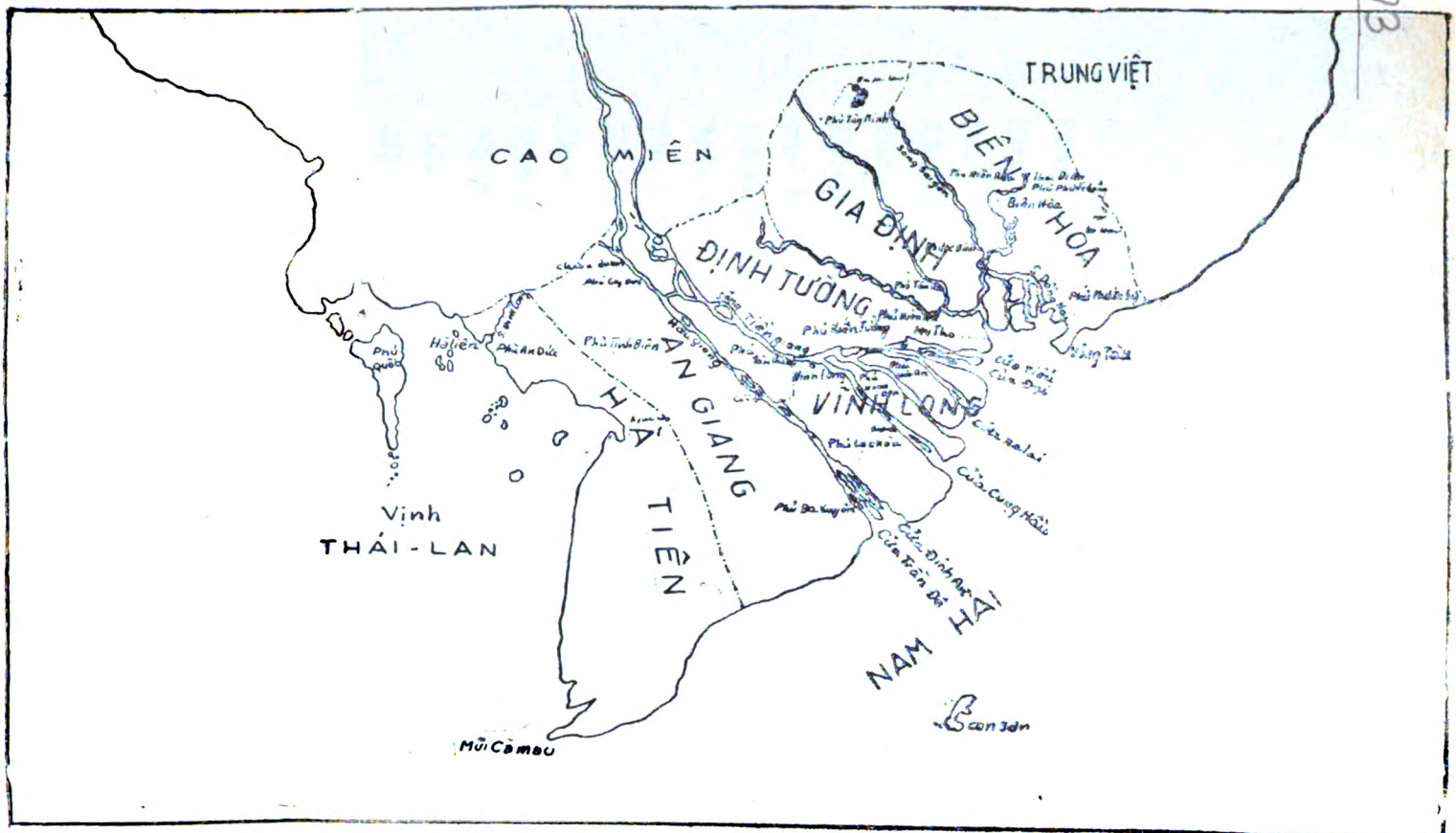

BẢN-ĐỒ LỤC TỈNH NAM-VIỆT

Digitized by Google

Digitized by Google

MỤC LỤC

TỈNH AN-GIANG

Phân dã	2
Kiến trí diên cách	2
Hình thế	8
Khí hậu	9
Phong tục	9
Thành trì	10
Học hiệu	12
Hộ khẩu	12
Điền phú	12
Sơn xuyên	12
Cổ tích	30
Quan tấn	32
Dịch trạm	35
Thị điếm	35
Cầu	36
Đò	36
Đê yển	37
Từ miếu	37
Tự quán	38
Nhân vật	39
Liệt nữ	41
Thổ sản	42

Digitized by Google

TỈNH HÀ-TIÊN

Phân dã 48
Kiến trí diên cách 48
Hình thế 51
Khí hậu 52
Phong tục 52
Thành trì 53
Hộ khẩu 54
Điền phú 54
Sơn xuyên 54
Biển 62
Cổ tích 66
Quan Tấn 68
Dịch trạm 70
Thị điếm 71
Từ miếu 71
Tự quán 73
Lăng mộ 74
Nhân vật 74
Liệt nữ 76
Thổ sản 76

Digitized by Google

[1a] TỈNH AN-GIANG

Từ đông đến tây cách 94 dặm, từ nam đến bắc cách 150 dặm. Từ tỉnh lỵ qua phía đông đến Tiền-Giang giáp giới huyện Kiến-Phong tỉnh Định-Tường 48 dặm ; qua phía tây đến giới hạn huyện Hà-Châu, Kiên-Giang, Long-Xuyên tỉnh Hà-Tiên 46 dặm ; phía nam đến biển 108 dặm ; phía bắc đến giới hạn 2 bảo Tấn; An, Bình-Bi thuộc Cao-Man 42 dặm ; phía đông-nam đến giới hạn 2 huyện Vĩnh-Bình, Tuân-Nghĩa tỉnh Vĩnh-Long 196 dặm - phía tây-nam đến giới hạn tỉnh Hà-Tiên 75 dặm ; phía đông-bắc đến giới hạn tỉnh Định-Tường 26 dặm ; phía tây-bắc đến cảnh-giới [1b] Cao-Man 44 dặm. Từ tỉnh đến kinh-đô 2300 dặm.

Digitized by Google

PHÂN-DÃ

Theo thiên-văn, phân dã sao Dữ-Quỉ vị thứ sao Thuần-thủ.

KIẾN TRÍ DUYÊN CÁCH

Nguyên xưa là đất Tầm-Phong-Long của Chân-Lạp. Bản-Triều đời vua Thế-Tôn Hiếu-Võ Hoàng-Đế năm (Đinh-sửu) thứ 19 (1757), vua nước Chân-Lạp là Nặc-Tôn đem dưng, đặt làm đạo Châu-Đốc. Đời Gia-Long xét đất ấy còn bỏ trống, mộ dân đến ở gọi là Châu-Đốc tân-cương, đặt chức Quản-đạo thuộc tỉnh Vĩnh-Long quản hạt. Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) chia đất ấy ra làm 2 phủ : Tuy-Biên, [2a] Tân-Thành và đặt 4 huyện : Tây-Xuyên, Phong-Phú, Đông-Xuyên, Vĩnh-An (Tây-Xuyên Phong-Phú thuộc phủ Tuy-Biên ; Đông-Xuyên, Vĩnh-An thuộc phủ Tân-Thành). Đặt tỉnh An-Giang, đặt một Tổng-Đốc gọi là An-Hà Tổng-Đốc, thống trị cả hai tỉnh An-Giang và Hà-Tiên ; lại đặt 2 ty Bố và Án. Năm thứ 16 (1835), lại lấy đất Ba-Thắc đặt thêm làm phủ Ba-Xuyên, và đặt 3 huyện : Phong-Nhiêu, Phong-Thạnh và Vĩnh-Định thuộc theo đó. Năm thứ 20 (1839) đặt thêm huyện An-Xuyên thuộc phủ Tân-Thành thống hạt. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) trích phủ Tĩnh-Biên và huyện Hà-Dương của tỉnh Hà-Tiên đổi thuộc về tỉnh nầy. Năm thứ 4 (1844) lại lấy huyện Hà-Âm cải thuộc phủ hạt. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) dẹp phủ Tĩnh-Biên và huyện Hà-Âm đem qui về huyện Hà-Dương kiêm nhiếp mà thuộc về phủ Tuy-Biên quản hạt. Còn 2 huyện Phong-Thạnh và Vĩnh-Định do phủ Ba-Xuyên kiêm-nhiếp. [2b] Năm thứ 6 (1853) đem huyện An-Xuyên qui về phủ Tân-Thành kiêm-nhiếp. (*Tỉnh nầy lãnh 3 phủ, 10 huyện*).

Digitized by Google

PHỦ TUY-BIÊN

Ở đông nam tỉnh thành 27 dặm : đông đến tây cách 105 dặm, nam đến bắc cách 71 dặm. Phía đông đến huyện-giới Đông-Xuyên phủ Tân-Thành 5 dặm; phía tây đến huyện-giới Hà-Châu tỉnh Hà-Tiên 100 dặm ; phía Nam đến huyện-giới Long-Xuyên tỉnh Hà-Tiên 62 dặm ; phía bắc đến huyện-giới Đông-Xuyên phủ Tân-Thành 9 dặm. Nguyên trước là đất 2 huyện Vĩnh-An, Vĩnh-Định của tỉnh Vĩnh-Long. Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) chia đặt làm phủ nầy, kiêm-lý huyện Tây-Xuyên, thống-hạt huyện Đông-Xuyên ; năm thứ 20 (1839), cải huyện Phong-Phú ở phủ Tân-Thành làm thống-hạt của phủ nầy. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) bỏ phủ Tĩnh-Biên, lấy huyện Hà-Dương kiêm lý huyện Hà-Âm mà do phủ nầy thống hạt. [3a] Cộng 4 huyện, 12 tổng, 110 xã thôn phường phố.

HUYỆN TÂY-XUYÊN

Đông đến tây cách 33 dặm, nam đến bắc cách 71 dặm. Phía đông đến huyện Đông-Xuyên 5 dặm ; phía tây giáp huyện Hà-Dương 28 dặm ; phía Nam đến huyện giới Long-Xuyên 62 dặm và phía bắc đến huyện giới Đông-Xuyên 9 dặm. Nguyên trước là đất huyện Vĩnh-Định và thổ-huyện Ngọc-Luật ở phía tây Hậu-Giang. Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) mới chia tách ra huyện nầy thuộc phủ kiêm lý. Đến năm thứ 20 (1839) đem thổ-huyện Ngọc-Luật nhập vào huyện hạt nầy. Có 3 tổng, 38 xã thôn phố bang.

HUYỆN PHONG-PHÚ

Ở đông nam phủ hơn 50 dặm. Đông đến tây cách 50 dặm, nam đến bắc cách 65 dặm. Phía đông đến huyện giới An-Xuyên

Digitized by Google

phủ Tân-Thành 6 dặm ; phía đông đến huyện giới Kiên-Giang tỉnh Hà-Tiên 44 dặm ; phía nam đến huyện giới Vĩnh-Định phủ Ba-Xuyên 3 dặm ; phía bắc đến 2 huyện giới An-Xuyên và Tây Xuyên 62 dặm. Nguyên trước là đất huyện Vĩnh-Định và thổ-huyện Điều-Môn. Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) phân tách ra thì tên huyện Vĩnh-Định cứ để như cũ mà thuộc phủ Tân-Thành thống hạt. Năm thứ 20 (1839) cải lại tên huyện nầy, lại lấy thổ-huyện Điều-Môn nhập với huyện nầy mà thuộc phủ Tuy-Biên thống hạt. Lãnh 3 tổng, 31 xã thôn.

HUYỆN HÀ-DƯƠNG

Ở tây nam phủ 40 dặm. Đông đến tây cách nhau 68 dặm, nam đến bắc cách nhau 73 dặm. Phía đông đến huyện giới Tây-Xuyên 44 dặm ; phía tây đến huyện giới Hà-Châu tỉnh Hà-Tiên [4a] 24 dặm ; phía nam đến huyện giới Kiên-Giang tỉnh Hà-Tiên 38 dặm ; phía bắc đến huyện giới Hà-Âm 35 dặm. Nguyên trước là địa phận huyện Chân-Thành phủ Chân - Chiêm của Trấn-Tây. Năm Minh-Mệnh thứ 20 (1839) trích đất 2 huyện Chân-Thành và Tây-Xuyên đặt làm 2 huyện Hà-Âm và Hà-Dương, lại đặt phủ Tĩnh-Biên thuộc tỉnh Hà-Tiên, lấy phía hữu sông Vĩnh-Thạnh làm Hà-Dương, đặt phủ trị kiêm lý huyện Hà-Dương và thống-hạt cả huyện Hà-Âm. Năm Triệu-Trị thứ 2 (1842) cải huyện Hà-Dương ở phủ Tĩnh-Biên thuộc tỉnh hạt nầy, còn huyện Hà-Âm vẫn thuộc phủ Tĩnh-Biên tỉnh Hà-Tiên. Năm thứ 4 (1844) đổi huyện nầy thuộc phủ Tĩnh-Biên quản hạt như cũ. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) dẹp phủ Tĩnh-Biên, đem huyện Hà-Âm qui về huyện Hà-Dương kiêm nhiếp, thuộc phủ Tuy-Biên quản hạt. [4b] Lãnh 4 tổng, 40 xã thôn phường phố.

Digitized by Google

HUYỆN HÀ-ÂM

Ở tây bắc phủ 80 dặm. Đông tây cách nhau 73 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm. Phía đông đến huyện giới Tây-Xuyên 38 dặm; phía tây đến huyện giới Hà - Dương 25 dặm ; phía bắc đến cảnh-giới Cao-Man 17 dặm. Nguyên trước là đất của 2 huyện Tây-Xuyên và Chân-Thành. Năm Minh-Mệnh thứ 20 (1839) chia ra đặt huyện nầy, lấy phía tả sông Vĩnh-Tế làm huyện Hà-Âm, thuộc phủ hạt Tĩnh-Biên. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) cải thuộc phủ An-Biên tỉnh Hà-Tiên. Năm thứ 4 (1844) lại cải thuộc phủ Tĩnh-Biên. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851) bỏ phủ Tĩnh - Biên, lấy huyện Hà-Dương kiêm [5a] nhiếp huyện hạt nầy. Lãnh 2 tổng, 40 xã thôn.

PHỦ TÂN-THÀNH

Ở thiên về đông-nam tỉnh-thành 140 dặm. Đông tây cách nhau 61 dặm, nam bắc cách nhau 191 dặm. Phía đông đến huyện giới Tuân-Nghĩa tỉnh Vĩnh-Long 25 dặm ; phía tây đến huyện giới Phong-Phú phủ Tuy B ên 36 dặm, phía nam đến huyện giới Phong-Phú 34 dặm ; phía bắc đến cảnh giới Cao-Man 162 dặm. Nguyên trước là địa phận 2 huyện Vĩnh-An và Vĩnh-Định tỉnh Vĩnh-Long. Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) đặt tên phủ nầy, kiêm lý huyện Vĩnh-Định. Năm thứ 20 (1839) đặt thêm huyện An-Xuyên thuộc phủ nầy, lấy huyện Vĩnh-Định làm thống hạt của phủ Ba-Xuyên, lại cải huyện [5b] Đông-Xuyên ở phủ Tĩnh-Biên làm thống hạt của phủ nầy. Năm Tự-Đức thứ 6 (1853) dẹp huyện An-Xuyên để phủ kiêm nhiếp. Phủ nầy có 3 huyện, 11 tổng, 94 xã thôn bang phố.

Digitized by Google

HUYỆN VĨNH-AN

Đông đến tây cách nhau 38 dặm, nam đến bắc cách nhau 22 dặm. Phía đông đến huyện giới An-Xuyên 2 dặm ; phía tây đến huyện giới Phong-Phú ở phủ Tuy-Biên 36 dặm ; phía nam đến huyện An-Xuyên 12 dặm ; phía bắc đến huyện giới Kiến-Phong ở tỉnh Định-Tường 10 dặm. Nguyên trước là tổng Vĩnh-An. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm huyện, thuộc phủ Kiến-Viễn tỉnh Vĩnh-Long. Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) trích thuộc về phủ Tân-Thành kiêm lý. Có 4 tổng, 36 xã thôn bang phố.

[6a] HUYỆN AN-XUYÊN

Ở đông nam phủ 24 dặm. Đông đến tây cách nhau 48 dặm, nam đến bắc cách nhau 46 dặm. Phía đông đến sông tỉnh Vĩnh-Long 8 dặm; phía tây đến giới hạn huyện Phong-Phú ở phủ Tuy-Biên 40 dặm ; phía nam đến huyện giới Vĩnh-Định thuộc phủ Ba-Xuyên 30 dặm ; phía bắc đến sông tỉnh Định-Tường 16 dặm. Nguyên trước là địa hạt huyện Vĩnh-An. Năm Minh-Mệnh thứ 20 (1839) chia đặt huyện nầy thuộc phủ Tân-Thành thống hạt. Năm Tự-Đức thứ 6 (1853) qui về phủ kiêm nghiếp. Có 3 tổng, 25 xã thôn.

HUYỆN ĐÔNG-XUYÊN

Ở Tây-bắc phủ 127 dặm. Đông đến tây cách nhau 45 dặm, nam đến bắc cách nhau 41 dặm. Phía đông đến huyện giới Kiến-Đăng tỉnh Định-Tường 20 dặm [6b]; phía tây đến huyện giới Tây-Xuyên thuộc phủ Tuy-Biên 25 dặm ; phía nam đến huyện giới Tây-Xuyên 39 dặm ; phía bắc đến cảnh giới Cao-Man 2 dặm. Nguyên trước là địa phận huyện Vĩnh-Định ở phía đông Hậu-

Digitized by Google

Giang. Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) chia đặt huyện nầy thuộc phủ Tuy-Biên thống hạt ; năm thứ 20 (1839) cải thuộc phủ Tân-Thành. Lãnh 4 tổng, 33 xã thôn.

PHỦ BA-XUYÊN

Ở đông-nam tỉnh thành 264 dặm. Đông tây cách nhau 64 dặm, nam bắc cách nhau 122 dặm. Phía đông đến biển và giáp tỉnh-giới Vĩnh-Long 38 dặm ; phía nam đến biển 51 dặm ; phía bắc đến huyện Phong-Phú thuộc phủ Tuy-Biên 71 dặm [7a]. Nguyên trước là đất phủ Ba-Thắc của Cao-Man. Khi đầu Bản-Triều trung-hưng chiếm lấy, đặt phủ An (?) cho Man-Dân lập đồn điền mỗi năm nạp lúa sưu thuế. Năm Nhâm-tý, Nặc-Ấn ở Xiêm về, vua đem đất ấy cho lại. Năm Minh-Mệnh thứ 20 (1835) Phiên-Liêu (?) là bọn Trà-Long, Nhâm-Tý khẩn cầu đặt quan chức đóng giữ, nên mới đặt lại là phủ Ba-Xuyên. Khi đầu đặt chức Án-Phủ-Sứ, đến năm thứ 16 (1839) cho chức Án-Phủ-Sứ, mà lãnh việc Tri-Phủ. Lại trích địa phận huyện Vĩnh-Định chia làm 3 huyện Phong-Nhiêu, Phong-Thạnh, Vĩnh-Định. Sau đem Phong-Nhiêu làm phủ,kiêm lý 2 huyện Phong-Thạnh, Vĩnh-Định. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) giảm bớt quan lại, đem 2 huyện Phong-Thanh, Vĩnh-Định do phủ kiêm nhiếp. Lãnh 3 huyện, 10 tổng, 83 xã, bang.

[7b] HUYỆN PHONG-NHIÊU

Từ đông đến tây cách nhau 21 dặm, từ nam đến bắc cách-nhau 54 dặm. Phía đông đến huyện giới Vĩnh-Định 5 dặm ; phía tây đến huyện giới Kiên-Giang tỉnh Hà-Tiên 33 dặm ; phía nam đến biển 23 dặm ; phía bắc đến huyện giới Vĩnh-Định. Năm Minh-Mệnh thứ 20 (1839) chia ra đặt huyện nầy thuộc phủ thống hạt. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) giảm bớt viên huyện, do phủ kiêm

Digitized by Google

nhiếp. Lãnh 3 tổng, 17 xã thôn. Huyện trị ở thôn An-Khánh, nay bỏ.

HUYỆN VĨNH-ĐỊNH

Ở đông-bắc phủ 43 dặm. Từ đông đến tây cách nhau 20 dặm, từ nam đến bắc cách nhau 71 dặm. Phía đông đến sông tỉnh Vĩnh-Long 14 dặm ; phía tây đến huyện giới [8a] Phong-Nhiêu 6 dặm ; phía nam đến huyện giới Phong-Thạnh 48 dặm ; phía bắc đến sông tỉnh Vĩnh-Long 23 dặm. Nguyên trước là tổng Vĩnh-Định, năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm huyện thuộc phủ Định-Viễn tỉnh Vĩnh-Long. Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) cải thuộc phủ Tân-Thành. Năm thứ 20 (1839) lại cải thuộc phủ hạt Ba-Xuyên. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) giảm viên huyện, giao phủ kiêm-nhiếp. Lãnh 4 tổng, 19 xã thôn. Huyện trị ở thôn Đại-Hữu, nay bỏ.

HÌNH-THẾ

Đông đến tỉnh Vĩnh-Long và tỉnh Định-Tường ; tây đến Hà-Tiên ; nam giáp đại hải ; bắc đến Cao-Man. Danh-sơn thì có Châu-Sum-Sơn, Thụy-Sơn ; đại-xuyên thì có Tiền-Giang, Hậu-Giang. Hình thế tỉnh thành thì [8b] phía tả có sông Vĩnh-Tế bao bọc, phía hữu có Thuận-Tấn ; Châu-Giang ôm phía trước, Sám-Phong bọc phía sau, chận yếu-lộ sông Hậu-Giang, làm thế nương tựa cho Hà-Tiên. Lại có sông Lạc-Dục cùng huyện Kiến-Giang làm thế ỷ dốc ; sông Vĩnh-An cùng sông Tiền-Giang làm thế sách ứng cho bên trong. Trọng hiểm thì có 2 bảo Tấn-An và Bình-Di làm thế hộ vệ. Đô hội có 2 xứ Vĩnh-Phước, Vĩnh-Mỹ (Vĩnh-Phước tục gọi Sa-Đéc, Vĩnh-Mỹ tục gọi Bãi-Xào). Là chỗ buôn bán đông đúc, đủ làm một nơi hình thắng ở biên thùy miền nam.

Digitized by Google

KHÍ-HẬU

Khí trời nóng nực, khí đất nhiều thấp nhiệt ; đất bở hay bốc hơi ; tháng chạp đến tháng 3 nắng nóng thạnh hành [9a] sau tháng 4, 5 dần dần mới có mưa : ban đêm mưa thì ban ngày tạnh, ban ngày mưa thì ban đêm tạnh. Mùa hạ thường nhiều gió nam, mùa đông ít gió bấc mà lại càng ít gió tây. Không có mưa dầm, gió không trốc cây. Tháng 2 mới có tiếng sấm. Sau khi lập-đông chưa biết lạnh. Sắc nước hơi đục ; mỗi ngày đêm có 2 lần nước lên nước xuống. Tháng 8, 9 thạnh mưa, lụt tràn, nước chảy mạnh gấp. Khi nước lên bị nước lụt tống xuống, thì nước trào lên không được. Thổ-nhơn có câu : «Giang lưu xà vĩ đoạn, vũ đả phật đầu khai» (nước chảy đứt đuôi rắn, mưa đánh vỡ đầu phật), ý nói nước chảy mạnh mà mưa cũng dữ vậy. Qua tháng 10 hết lụt thì con nước lớn rộng mới phân minh. Nông-vụ muộn lắm là tháng 6, 7 gieo mạ, tháng 11, 12 cấy, tháng 1, 2 gặt. Qua tháng 3 là việc nông [9b] rảnh xong, bắt đầu trồng dưa. Tháng 4 bắt ốc gạo ; tháng 7 tìm bắt tổ ong ; tháng 10 bắt tôm xanh. Ấy là thời hậu các vật ấy mới sinh sản vậy. Ở huyện Hà-Dương, Hà-Âm và Tây-Xuyên thỉnh thoảng có lam chướng.

PHONG-TỤC

Sĩ chuộng thi-thơ, dân siêng cày ruộng, dệt vải ; nông thương đắp đổi kỹ nghệ tầm thường ; nữ-công duy có huyện Vĩnh-An khá hơn. Sĩ hạnh thì huyện An-Xuyên thắng hơn, nhiều người hào phóng ; tập-thượng xa hoa, y-phục ưa sắc đỏ ; tật-bịnh tin dùng đồng bóng, có khi dùng phù pháp của Cao-Nam, Đồ-Bà ; tang-tế dùng xen cả đạo Nho và đạo Thích. Cầu đảo thì chuộng hát xướng, hoàn-nguyện việc gì thì hay thắp thiên đăng (?) ; hôn-nhơn thì làm rể trước rồi sau mới cưới ;

Digitized by Google

sinh-lễ kiêng dùng con heo Hải-Nam (tức heo không được toàn sắc tục gọi là heo mét vợ). [10a] Người Hán người Thổ chung lộn nhau, bên nào giữ tục bên ấy. Phong tục người Thổ thường năm đến tháng 3 sửa lều-trại ; sắm hoa quả hương đèn đến cúng nơi Chùa Hồ. Về sau, 3 ngày hội nhau ăn uống đánh cầu, gọi là ăn mừng năm mới, cũng như người mình mừng lễ Nguyên-Đán vậy. Tháng 8 rước nước tháng 10 đưa nước (tháng 8 hội cả ghe thuyền đi rước Hồ-Tăng bơi gấp đến sông Tam-Kỳ, đánh trống đất, gảy hồ-cầm, xong rồi buông chèo giao tiếp cùng nhau một hồi rồi giải tán, gọi là lễ rước nước ; tháng 10 cũng làm vậy, gọi là lễ đưa nước (tức như người mình nói : lụt đến, lụt lui vậy). Đến như ngôn ngữ thì dùng xen cả tiếng Tàu và tiếng Cao-Man.

THÀNH-TRÌ

Tỉnh thành An-Giang chu vi 362 trượng, cao 9 thước, có 3 cửa : tiền và tả, hữu ; 4 mặt trồng tre ; hào sâu 6 thước. Ngoài hào có sông gọi là hộ-hà [10b] bờ đê cao 2 thước 7 tấc. Ở địa phận huyện Tây-Xuyên, nguyên trước đó là bảo Châu-Đốc, đắp năm Gia-Long thứ 15 (1816). Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) đặt làm tỉnh-trị, năm thứ 15 (1834) bỏ chỗ nầy lại lấy chỗ phía đông bảo ấy xây đắp bằng đất.

PHỦ-TRỊ TUY-BIÊN

Chu vi hơn 50 trượng, rào tre, ở thôn Mỹ-Đức huyện Tây-Xuyên. Nguyên trước ở thôn Châu-Phú, năm Thiệu-Trị thứ 4 rời qua chỗ nầy.

Digitized by Google

HUYỆN-TRỊ PHONG-PHÚ

Chu vi 50 trượng, trồng rào tre, ở địa phận thôn Tân-An. Nguyên trước là huyện trị Vĩnh-Định, nay dùng làm huyện trị Phong-Phú.

HUYỆN TRỊ HÀ-DƯƠNG

Chu vi 54 trượng, đắp đất, bốn mặt có hào; ở địa phận thôn An-Thạnh. Nguyên năm Minh-Mệnh thứ 20 (1839) cất ở địa phận thôn Hưng-Nhượng để làm phủ trị Thạnh-Biên ; qua năm Tự-Đức thứ 3 (1850) bỏ phủ, rời qua chỗ nầy (thôn An-Thạnh) làm huyện trị.

PHỦ TRỊ TÂN-THÀNH

Chu vi hơn 50 trượng, rào tre, ở thôn Vĩnh-Phước huyện Vĩnh-An. Nguyên trước là huyện-trị Vĩnh-An ; năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) đổi làm phủ-trị.

HUYỆN TRỊ ĐÔNG-XUYÊN

Chu vi 50 trượng, rào tre, ở địa phận thôn Long-Sơn, làm năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832).

[11a] HUYỆN TRỊ AN-XUYÊN

Châu vi 50 trượng, rào tre, ở địa phận thôn Tân-Hộ, cất năm Minh-Mệnh thứ 20 (1839).

PHỦ THÀNH BA-XUYÊN

Chu vi 200 trượng, cao 3 thước, có 3 cửa, 4 mặt có hào, ở địa phận thôn Hòa-Mỹ huyện Phong-Nhiêu, đắp năm Minh-Mệnh thứ 17 (1836).

Digitized by Google

HỌC-HIỆU

Tỉnh học An-Giang ở phía tây tỉnh thành, địa phận thôn Tây-Phú. Cất năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842).

Phủ học Tân-Thành ở phía đông phủ trị, địa phận thôn Vĩnh-Phước, cất năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832).

HUYỆN HỌC ĐÔNG-XUYÊN

Ở phía đông huyện trị, địa phận thôn Long-Sơn, cất năm Minh-Mệnh thứ 18 (1837).

HUYỆN HỌC AN-XUYÊN

Ở phía đông huyện-trị, địa phận thôn Tân-Hộ, cất năm Minh-Mệnh thứ 20 (1839).

[11b] HỘ-KHẨU

Năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) ngạch hộ đinh là 25.615 người, nay còn 15.065 người.

ĐIỀN-PHÚ

Điền thổ 88.336 mẫu, ngạch trưng thuế lúa 55.660 hộc, thuế tiền 121.471 quan, thuế bạc 2.421 lượng.

SƠN-XUYÊN

Thụy-Sơn : ở phía nam huyện Tây-Xuyên 71 dặm ; cao 20 trượng, châu vi 11 dặm rưỡi, sườn núi cao lớn nguy nga, cây cối xanh cao cổ kính. Có Hương-Khê phía tây chảy vào Thụy-Hà

Digitized by Google

[12a] phía tây-nam có Bửu-Sơn cao 7 trượng, chu vi 1 dặm rưỡi. Nước khe ngọt, đất phì nhiêu, cỏ cây xanh tốt, dân cư ở quanh theo núi. Năm Gia-Long thứ 17 (1818), Trấn-Thủ Vĩnh-Thanh là Nguyễn-Văn-Thụy đào mở sông Thụy-Hà, khi đào xong họa đồ bản dưng lên. Vua thấy bờ phía đông sông có núi gọi là Khâu-Sơn bèn cho tên là Thụy-Sơn để biểu dương công lao của ông Thụy. Có cất miếu sơn thần ở chân núi, dựng bia đề 2 chữ «Thụy-Sơn» thật lớn, để làm kỷ niệm.

Hoa-Thê-Sơn : ở phía nam huyện Tây-Xuyên 61 dặm : cao 30 trượng, chu vi 13 dặm, cách phía tây Thụy-Hà 18 dặm rưỡi. Núi có 3 chóp đứng, có cây cổ-thụ xanh mát, cấm người đốn chặt. Mặt trước có chằm bùn lầy. Trấn-Thủ Vĩnh-Thanh là Nguyễn-Văn-Thụy [12b] nhân đó đào rộng ra 20 tầm để cho ghe thuyền đi thông được. Dân Cao-Man ở rải rác theo đường trong rừng núi để đánh cá hoặc săn bắn kiếm lợi.

Châm-Chiếu-Sơn : ở phía bắc núi Hoa-Thê 2 dặm : cao 12 trượng, chu vi 5 dặm. Đứng giữa đầm lớn, hình như ngọc châu tròn ở trong tráp đem trưng ra giữa đầm, cảnh trí rất đẹp có thể cho họa vào bức tranh.

Trà-Nghinh-Sơn : ở phía đông bắc núi Châm-Chiếu 1 dặm, cao 10 trượng, chu vi 5 trượng. Cao tròn mà khuất khúc ly kỳ ; có suối trong ; tre, cây rậm rạp, nhiều cầm thú lẩn nấp ở trong.

Tượng-Sơn : ở đông-bắc huyện Hà-Dương 31 dặm, về phía đông bờ sông Vĩnh-Tế : cao hơn 8 trượng, chu vi 3 dặm, ấy là một núi trong số 7 núi ở vùng nầy. Hình núi lồi lõm có đầu có tai minh bạch [13a], cây cỏ tươi tốt, dưới có đá thủy-tinh.

Tô-Sơn : ở tây-nam huyện Hà-Dương 17 dặm, là một núi trong số 7 núi ở vùng nầy, phía tây núi có miếu thờ Thủy-Thần.

Digitized by Google

Cấm-Sơn : ở tây-nam huyện Hà-Dương 16 dặm. Thế núi cao ngất, cây cối tươi tốt ; là một núi trong số 7 núi. Vì núi cao nên ít người đi lên đến chót.

Tốt-Sơn (hay *Tụy-Sơn*) : ở tây nam huyện Hà-Dương 8 dặm : cao 6 trượng, chu vi một dặm. Gò đống cong tròn rậm rạp cây cối.

Ốc-Nhâm (hay nhấm) Sơn : ở phía tây huyện Hà-Dương, tiếp liền núi Tượng-Sơn, một núi trong số 7 núi.

Nam-Vi-Sơn : ở phía nam huyện Hà-Dương 24 dặm : cao 30 trượng, chu vi hơn 8 dặm. Ngọn núi cao ngất, cỏ cây xanh rậm tươi tốt, có lệnh cấm không được đốn chặt. Nơi đây hùm, beo, nai, hươu thường ra. Theo chỗ khe sâu cây tốt có những khách ẩn dật ở miền núi đến làm nhà cây ở theo chân núi. Đây cũng là 1 núi trong số 7 núi.

Châm-Biệt-Sơn : ở phía bắc huyện Hà-Dương 5 dặm : cao 20 trượng, chu vi 6 dặm, quay mặt về nam, lưng về phía tây, đứng riêng bên náo khẩu (vụng sình) không liên lạc với núi nào. [13b] Hình thế nhỏ mà có vẻ tự-cường, địa-vị thấp mà không chịu khuất phục, có khí cốt lỗi lạc, nên gọi tên ấy. Cũng là một núi trong số 7 núi.

Nhân-Hòa-Sơn : ở đông nam huyện Hà-Dương liền với núi Nam-Vi. Cũng là một núi trong số 7 núi, tục danh núi Rạng-Cháy.

Đài-Tốn-Sơn : ở phía nam huyện Hà-Dương 30 dặm : cao 50 trượng, chu vi 20 dặm dư ; ở về phía đông-nam sông Vĩnh-Tế, tây-bắc sông Thụy-Hà, hình như cái đài cao, nghiễm-nhiên ở về cụng thìn-tị, nên gọi Đài-Tốn. Cách phía đông núi Ngất-Sâm

Digitized by Google

hơn 10 dặm. Núi cao đột ngột, sinh sản các loại trầm-hương, tốc-hương, súc-sa, cây sao, giáng hương, thông, tre. Cây cối tươi tốt, có đường cong queo thông trong núi sâu, dấu người qua lại, gần nơi đồng ruộng, xa có bến nước, kẻ cày cấy người đánh cá, chia từng loại ở nơi chân núi.

Thị-Vi-Sơn : ở đông nam huyện Hà-Dương 15 dặm.

Ba-Xùi-Sơn (?) : ở phía đông huyện Hà-Dương 5 dặm, cao 40 trượng, chu vi 11 dặm, hình như bông phù dung gắn dính liền vào. Ở phía bắc núi Ngất-Sum, cách đông nam trung lưu sông Vĩnh-Tế 15 dặm. Đồi núi cao vọi, hang đá u mù, cây cối [14a] cao to, các loài cầm thú thường đi ra vô từng đoàn. Trên chót núi sản cây mã-vĩ, lưng sườn núi sản thứ súc-sa (một loài với sa-nhân). Có những nhà tranh giậu gai vây xung quanh ở dưới núi.

Ca-Tích Sơn : ở phía bắc huyện Hà-Dương 12 dặm, bờ phía đông sông Vĩnh-Tế, cách đông nam Trạo-Khẩu 3 dặm : cao 10 trượng, chu vi 7 dặm. Núi đứng một mình, cao lên hình như cây lọng. Phía đông ngó xuống bình-điền, phía tây ngó xuống hồ ao ; người Hán người Thổ cày cấy, chăn nuôi, chài câu chung quanh chân núi.

Nam-Sư-Sơn : ở huyện Hà-Dương, cách phía đông nam Tạo-Khẩu 2 dặm rưỡi, ở phía nam Ca-Tích-Sơn. Cao 8 trượng, chu vi 2 dặm, đứng chon von trên hồ, hình như một đống vàng, ngó vẻ nghiêm trang thanh tú.

Khê-Liệp-Sơn : ở huyện Hà-Dương, cách phía đông nam Trạo-Khẩu 5 dặm : cao 3 trượng, chu vi 3 dặm, tòng trúc chen bóng, nai hươu lẩn núp ở trong. Chân núi có ruộng nương ; lại có chằm ao đánh cá, nên nhân dân muốn sinh lợi thường qua lại núi nầy.

Digitized by Google

Ngất-Sâm-Sơn: ở phía bắc huyện Hà-Dương 12 dặm, cao 40 trượng, chu vi 13 dặm. Núi chạy uốn cong mà dài, sè cánh ló đầu hình như con tường-loan phi-phụng vậy. [14b] Đứng đối với núi Ba-Xùi, cách bờ đông-nam trung lưu sông Vĩnh-Tế 13 dặm: ngó hồ ôm động đứng giữa chon von. Trong núi có sản trầm-hương, sa-nhân, giáng-hương, cây sao, cây đào, cây lý, cành nhánh trùng điệp chen chúc cùng nhau; lại có khe suối trên eo núi chảy xuống quanh co tràn lan. Nhân dân ở nương theo chân núi thành làng thành phố, đủ làm một nơi chợ núi đông vui.

Chân-Sâm-Sơn: ở phía nam huyện Hà-Dương 10 dặm, cách bờ tây-bắc trung lưu sông Vĩnh-Tế 10 dặm, hình núi như hoa sen cắm trên mặt đất, ghềnh núi chênh vênh, đồi cao hố thẳm gập ghềnh; thường có tuyết đọng dày nhấp nhoáng trông như mỏ bạc, ấy là do vượng khí của núi kết tụ lại. Thổ-sản thì có giáng-hương, bạch truật, sa-nhân, cây sao và nhiều vật quí báu. Người Tàu và người Cao-Man làm nhà ở tiếp nhau, lập thành thôn ấp chợ quán để thu lợi núi rừng sông hồ.

Thâm-Đăng-Sơn: ở phía-đông nam huyện Hà-Dương 9 dặm, phía đông núi Chân-Sâm, cách phía tây mạt-lưu Trạo-Khẩu độ 1 dặm. Núi nầy đất đá lởm chởm, tre trúc rậm rạp.

Đại Bà-Đê-Sơn: ở phía nam huyện Hà-Dương 20 dặm, đông nam núi Chân-Sâm, cách bờ phía tây bắc trung-lưu sông Vĩnh-Tế một dặm. Sườn lớn, chóp cao, gành treo, hố thẳm, có những thông tre và cây cỏ xanh tốt. Sơn-dân đến làm nhà ở theo chân núi.

[15a] *Tiểu Bà-Đê-Sơn*: ở tây-nam huyện Hà-Dương 18 dặm, núi cao mà nhỏ, cong mà dài, ở phía tây Đại Bà-Đê Sơn, cách bờ, phía tây trung-lưu sông Vĩnh-Tế nửa dặm.

Digitized by Google

Tiền-Giang: ở địa phận huyện Đông-Xuyên. Sông nầy phát nguyên ở sông Cửu-Long Trung-Hoa chảy qua nam đến Nam-Chưởng, Vạn-Tượng làm sông Khung-Giang, nước đục; lại chảy qua phủ Sơn-Bô (Cao-Man), có cái thác dài 10 dặm, ghe thuyền đi không thông và giòng sông đến đây nước hơi trong; lại chảy qua phủ Nam-Vang làm sông Nam-Vang, rồi xuống phía đông-nam ngang qua tỉnh hạt. Bờ phía nam làm giới hạn cho tỉnh hạt, bờ phía bắc làm giới hạn cho tỉnh Định-Tường. Trong giòng sông có những châu (bãi cát) Long-Sơn, Tản-Tụ, Đồ-Bà chạy uốn qua uốn lại đến 5 dặm, làm ra cửa sông Thuận-Phiếm, 9 dặm nữa làm cửa sông Lễ-Công, lại 10 dặm làm cửa sông Tú-Điền. Giữa sông lại đột khởi gò cát gọi là Dinh-Châu, Tòng-Sơn-Châu và Bán-Châu chạy uốn đến 29 dặm làm sông Hội-Giang ở huyện Vĩnh-An, tắt sang đến sông Mỹ-An và sông Tân-Đông. Qua 42 dặm làm sông Sa-Đéc, phía tả là hồi luân thủy Tiên-Phố, phía hữu là bãi Phụng-Nga. Lại qua 22 dặm thẳng đến cửa sông Cần-Thơ, sông Nha-Bân đến sông An-Thuận rồi chảy vào giới hạn tỉnh Vĩnh-Long.

[15b] *Tân-Giang*: ở phía tây huyện Đông-Xuyên 14 dặm, là phía nam bờ sông Tiền-Giang. Là nơi giới hạn cho tỉnh hạt và Cao-Man. Chảy về phía nam 2 dặm rưỡi đến sông ngã ba, chảy về phía đông 29 trượng, và chảy qua tây 18 trượng lại vào hồ Cùng. Dân ta và dân Mên ở xen lộn nhau nơi đây.

Tân-Châu-Hà: ở bên cạnh huyện-trị Đông-Xuyên. Đường sông từ Tân-Châu-Bảo ở Tiền-Giang thông đến Châu-Giang-Thủ ở Hậu-Giang, dài hơn 550 trượng; đầu trên rộng 6 trượng, đầu dưới rộng 3 trượng, sâu trên dưới 9 thước. Năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) khởi đào, nhà vua cho tên là Long-An-Hà, sau đổi lại tên này.

Digitized by Google

Thuận-Phiếm Thượng-Khẩu : ở phía đông-nam huyện Đông-Xuyên 58 dặm ; thượng-khẩu (miệng trên) tức là bờ phía nam sông Tiền-Giang, rộng 4 trượng, sâu 1 trượng, chảy qua phía nam 13 dặm ; hạ-khẩu (miệng dưới) thông với sông Hậu-Giang.

Lễ-Công-Giang : ở phía nam huyện Đông-Xuyên 72 dặm : thượng-khẩu của sông rộng 4 trượng, sâu 8 thước, phía trước có bãi cát nhỏ cũng gọi là bãi Lễ-Công, cách phía tây đường cửa sông Nguyên-Đông 90 dặm. Chảy qua hướng nam 60 dặm rưỡi đến hạ-khẩu, hiệp-lưu cùng sông Hậu-Giang. Bờ phía tây có thủ-sở Hùng-Sai cũ. Phía tây thượng-khẩu sông nầy có đền thờ Lễ-Thành-Hầu [16a] Nguyễn-Hữu-Kiêng, nhân đó dùng gọi tên sông.

Tú-Điền-Giang : ở đông-nam huyện Đông-Xuyên 77 dặm và ở bờ phía nam sông Tiền-Giang, rộng 4 trượng, sâu 3 thước, phía tây-nam thông sông Lễ-Công là sở tại Chiến-Sai-Thủ cũ. Có tên nữa gọi là Trà-Thôn-Giang. Dọc theo sông có ruộng vườn dân cư, phía sau là rừng hoang. Về mùa thu, đông ghe thuyền đi được, qua xuân hạ nước cạn, người ta ngăn bờ để bắt cá tôm.

Hội-An-Giang : ở tây bắc huyện Vĩnh-An 55 dặm, bên bờ phía tây sông Tiền-Giang. Có tên nữa gọi là Thượng-Thuyền Cảng-Đạo. Đầu sông rộng 1 dặm rưỡi, sâu 19 trượng. Cửa sông đối với bãi Tòng-Sơn và bãi Bán-Dinh để cản gió chướng và ngăn nước xói ; phía nam 55 dặm rưỡi đến sông Ngã-Ba, lại chảy một đoạn 24 dặm rưỡi đến sông Cường-Thành rồi chảy ra Hậu-Giang, và phía bắc chảy 70 dặm đến sông Sa-Đéc rồi ra Tiền-Giang.

Mỹ-An-Giang : Cách huyện Vĩnh-An 42 dặm, ở bờ phía nam sông Tiền-Giang. Sông rộng 2 trượng rưỡi, sâu 5 thước. Cửa sông có gò nổi nhờ, sa-bồi nên đất tốt ưa trồng dưa hi. Cách

Digitized by Google

hướng nam độ 8 dặm thì đến cùng-nguyên, nơi đây gò đất tốt màu, rất ưa trồng dưa, bí, khoai, đậu, chè, thuốc.

[16b] *Tân-Đông-Giang*: ở phía tây bắc huyện Vĩnh-An 37 dặm, là bờ phía nam Tiền-Giang, rộng 10 trượng, sâu 9 thước. Nơi nầy đất ruộng thành thục, dân cư đông đảo, phía trước có đất bùn lòng lại làm hộ-sa cho giòng sông, dài 4 dặm, ngang độ 2 dặm, khi trào lên lầm lộn đi ghe đến đó hay mắc cạn. Cửa sông chảy qua hướng nam 25 dặm đến sông Ngã-Ba, chi phía bắc chảy 14 dặm thông đến cái lạch mới khai tục danh là mương-đào, rộng 3 trượng rưỡi, sâu 9 thước, chảy ra Tiền-Giang. Chi phía đông chảy vào Châu-Đà, Khoa-Đà, Bè-Đà, ước 30 dặm đến Sa-Nhân-Đà rồi hiệp lưu với sông Sa-Đéc.

Long-Phụng-Giang: ở phía bắc huyện Vĩnh-An 36 dặm, do nước sông Tiền-Giang chảy lại: rộng 10 trượng, sâu 7 thước. Khi con nước lên, đi thông đến Du-Câu, hội với sông Sa-Đéc. Hai bên ruộng vườn đều thạnh tốt.

Sa-Đéc-Giang: ở phía bắc huyện Vĩnh-An 7 dặm, là bờ phía nam Tiền-Giang, rộng 21 trượng sâu 28 thước. Sông trong, nước ngọt, hai bên vườn ruộng mỡ màng béo tốt, nhân dân giàu đông. Đạo Đông-Khẩu khi trước đồn trú ở phía nam, chợ phố liên tiếp phía bắc, ghe thuyền tấp nập; phía tả có bến Tiên, phía hữu có bãi Phụng-Nga, hình như la-thành hộ vệ, cảnh trí rất đẹp. Sông nầy phía nam chảy đến Du-Câu, Sa-Nhân-Đà rồi đến Hồi-Oa-Thủy phàm 24 dặm: địa-mạch khẩn thúc, chảy về hướng đông, quanh co, giữ được khí đất sinh vượng luôn luôn.

Hồi-Oa-Thủy (*nước xoáy tròn*): ở tây bắc huyện Vĩnh-An 15 dặm, do nước sông Sa-Đéc chảy đến, chia ra 3 chẽ: chẽ phía nam chảy 10 dặm đến ngã ba sông Vĩnh-Thạnh, có tên gọi là

Digitized by Google

kênh Cường-Uy [17a]; lại chảy qua Kỳ-Can rồi quanh co uốn lượn, tới 27 dặm đến sông Cường-Uy chảy ra Hậu-Giang. Chẽ phía tây cũng chảy đến miệng sông Vĩnh-Thạnh chuyển qua ngòi Lưu-Thủy đến sông Thủ-Ô phàm 38 dặm đến sông ngã ba phía tây Bình-Thành, rồi chảy quanh hướng bắc 10 dặm, tắt qua Hội-Giang ra sông Tiền-Giang. Lại chuyển về hướng tây 21 dặm đến sông Cường-Thạnh rồi chảy ra Hậu-Giang. Nước chảy xoáy quanh rồi hội hiệp về Tiền-Giang và Hậu-Giang. Lúc đầu trung-hưng vào năm Đinh-vị (1787) Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế có đồn trú nơi đây để hiệu linh các đạo quân, và nhờ địa thế hiểm yếu thu được nhiều chiến công. Đây là một nơi hình thắng đến nay dân còn ca tụng.

Cửa Thượng Sông Cần-Thơ : ở đông nam huyện Vĩnh-An 4 dặm, về bờ phía nam sông Tiền-Giang: rộng 17 trượng, sâu 12 thước. Chuyển hướng đông qua hướng nam 27 dặm, giòng sông chảy lần đến núi chia ra 3 chẽ: chẽ tây chảy đến thượng-khẩu Thâm-Câu rồi chảy ra châu Bào-Hốt thông với Hậu-Giang. Đối ngạn với sông trấn Cần-Thơ, suốt đường tre cây chằng chịt, ghe thuyền khó đi, ruộng vườn thưa thớt, người ta mới đến sinh nghiệp.

Sông Nha-Mân: ở phía bắc huyện An-Xuyên 21 dặm, về bờ phía nam sông Tiền-Giang: rộng 15 trượng, sâu 13 thước, chảy qua nam rồi chuyển lên tây chẻ ra các ngòi nhỏ: Tam-Sao, Chàng-Trà [17b] Cỏ-Đồ-Bà, Cam-Phù-Ly gồm 71 dặm rồi đến Lồn-Giang chảy ra Hậu-Giang. Theo bờ sông có nhiều ruộng vườn của người Tàu mới khai khẩn.

Sông An-Thuận: ở phía bắc huyện An-Xuyên 18 dặm, về bờ phía nam Tiền-Giang. Có một tên nữa gọi là đường cảng Hạ-

Digitized by Google

Thuyền : rộng 10 trượng, sâu 15 thước. Nước sông nầy là từ sông Nha-Mân chảy qua đông-nam đến ngã ba sông tỉnh Vĩnh-Long : chi phía bắc chảy đến sông Long-Hồ rồi chuyển qua nam 70 dặm đến ngã ba sông Kiến-Thắng ; chi phía đông chẻ ra làm 2 đà, là An-phú và Lãng-Đế rồi rút vào Tiền Giang ; chi phía tây chảy ra sông Trà-Ôn rồi hiệp với Hậu-Giang. Con sông nầy cũng là con đường lưu thông bốn ngả vậy.

Hậu-Giang : ở phía tây-bắc huyện Tây-Xuyên 8 dặm, phát nguyên cũng đồng như Tiền-Giang. Phía đông sông nầy là địa hạt các huyện Đông-Xuyên, Vĩnh-An, An-Xuyên. Phía tây là địa hạt các huyện Tây-Xuyên, Phong-Phú, Vĩnh-Định, Phong-Thạnh. Sông nằm giữa tỉnh-hạt. Từ sông Châu-Đốc chảy qua đông-nam, bờ phía tây có Tú-Chung-Giang, Du-Giang ; trong khoảng nầy có bãi Thảo-Mũng, bãi Cần-Chung, bãi Thị-Bông phàm 50 dặm ; thông với Đàm-Giang đến hạ khẩu Thuận-Phiếm. Lại chuyển theo bờ phía tây có Du-Đà, Cần-Đăng-Giang, Chắt-Cài và Đao-Cảng đạo. Bờ phía đông có Sâm-Châu, Đầm-Đà, trong có các bãi Năng-Cù, Cần-Đăng, Sao-Mộc, dài đến 38 dặm. Tới hạ-khẩu sông Lễ-Công, lại uốn quanh làm bãi Trấn-Ba và đến Trảo-Giang làm Trảo-Châu rồi chia làm 2 chi [18a], bờ phía tây có cảng-đạo Đông-Xuyên lại có Lao-Đà ; bờ phía đông có sông Tiền-Trường, dài 27 dặm đến Cường-Châu, Lộ-Châu, dài 25 dặm đến Cường-Thành-Giang. Nơi đây bờ phía tây lại có đà Thị-Ốc, đà Thốt-Nốt, ở giữa giòng là Thốc-Mục-Châu, Lộ-Châu và Sa-Châu, phàm 25 dặm đến sông Cường-Thành. Lại uốn theo bờ phía tây có sông Bàn-Tăng, Điều-Môn, bờ phía đông có Thủy-Liễu-Đà, Quất-Đà, Miệt-Đà, Lâu-Đà, Bào-Đà ; ở giữa có Bào-Hốt-Châu ; lại cách 25 dặm đến sông Bào-Hốt. Lại dọc theo bờ phía tây có đà Trà-Nục, sông Bình-Thủy và Khế-Đà,

Digitized by Google

và bờ phía đông xã Đông-Thành-Trung thì giữa giòng đột khởi Điều-Châu, Lăng-Châu dài 28 dặm rồi thông đến sông Cần-Thơ.

Đến đây bờ phía tây có đà Song-Đôi, đà Du, đà Trâm, đà Bồn, đà Trưng, đà Sách. Bờ phía đông qua sông Trà-Ôn, sông Tân-Dinh, sông Tham-Đăng thuộc tỉnh Vĩnh-Long. Ở giữa có bãi Vân, bãi Mê, bãi Bàn, bãi Tân-Dinh, la liệt dài dặc 76 dặm đến sông Ba-Xuyên; lại theo ngay giữa giòng đột khởi bãi Hồ chia làm 2 chi: chi bờ phía đông chảy qua sông An-Thới, tỉnh Vĩnh-Long rồi chảy vào biển. Năm Minh-Mệnh thứ 17 (1836) đức 9 đỉnh có chạm hình sông nầy vào Huyền-Đỉnh và năm Tự-Đức thứ 3 (1850) có đăng vào tự-điển.

Sông Châu-Đốc: ở phía bắc huyện Tây-Xuyên 28 dặm, là phía tây thượng-lưu sông Hậu-Giang: rộng 35 trượng, sâu 4 trượng 5 thước. Bờ phía tây có sông Vĩnh-Tế [18b] chảy về tây-bắc 19 dặm đến ngã ba sông Cần-Cân. Một chi chảy thẳng đến sông Cam-La và Ngư-Giang phải loanh quanh 47 dặm vào cùng-trạch. Một chi chuyển về phía tả theo đường kinh cũ dài 45 dặm vào náo khẩu Ca-Âm. Còn giòng chính thì theo từ náo-khẩu ấy chảy xuống ngã ba cầu Cựu-Tiêm huyện Hà-Hồ thông qua thôn Vĩnh-Điều giáp tỉnh-giới Hà-Tiên dài tới 76 dặm. Có một chi chuyển về phía hữu 20 dặm đến kinh Lăng-Lý, khi nước lớn có thể đi thông qua đà Bình-Thiên rồi ra Hậu-Giang, còn giòng chính lại theo từ kinh ấy chảy xuống thông với sông Lư-Khu Ngư-Giang giáp Cao-Man 23 dặm, rồi chảy tán mạn ra các ngả đầm.

Sông Vĩnh-Tế: ở phía tây-bắc huyện Tây-Xuyên 28 dặm, phía tây sông Châu-Đốc, bề ngang 7 trượng, 5 thước, sâu 6 thước. Năm Kỷ-mão Gia-Long thứ 18 (1819) đo thẳng từ sau

Digitized by Google

hào Đồn-Hữu lên phía tây náo-khẩu Ca-Âm đến Kỳ-Thọ 250 dặm rưỡi, đặt tên là sông Vĩnh-Tế, sai Trấn-Thủ Nguyễn-Văn-Thụy, Chưởng-Cơ Nguyễn-Văn-Tuyên nhóm hạt-dân và phiên-dân đào mở; từ năm Minh-Mệnh nguyên-niên (1820) tới 5 năm mới xong, dài 205 dặm rưỡi. Từ ấy đường sông lưu thông, từ kế hoạch trong nước, phòng giữ ngoài biên, cho tới nhân dân buôn bán, đều được tiện lợi vô cùng. Vì thuế nhà vua sắc cho quan hữu-tư địa-phương dựng bia ở bên bờ sông và năm thứ 17 (1836) khi đúc 9 đỉnh [19a] có chạm hình sông nầy vào Cao-Đỉnh.

Náo-Khẩu * *Ca-Âm* : ở giữa sông Vĩnh-Tế về phía đông huyện Hà-Dương 25 dặm, dài hơn 19 dặm, bề ngang được nửa bề dài, sâu trên dưới 5 thước, hình bầu-dục, miệng cong như hoa sen nghiêng về một bên. Phía nam gối núi Ca-Âm, các núi Ngất-Sâm ở về phía đông, các núi Chân-Sâm bọc ở phía tây, tụ khí, kín gió, nước trong, hoa sen nở thạnh, mùi hương bay xa trăm dặm, cá tôm nhiều, bắt dùng không hết.

Đàm-Giang : ở phía nam huyện Đông-Xuyên 45 dặm, bờ phía đông sông Hậu-Giang : rộng 3 trượng, sâu 4 trượng. Phía đông thông với sông Ưu-Đàm thuộc sông Tiền-Giang, ngược giòng qua phía bắc thì có 2 bãi Cần-Trang và Bà-Huyệt nằm ngang giữa sông lớn nên thế nước phải rẽ làm hai : chi phía tây chảy 9 dặm đến cửa sông Du-Giang (có cùng-trạch rộng 1 trượng rưỡi, sâu 1 trượng), chi phía đông chảy 3 dặm qua cửa sông Bà-Đê (có cùng-nguyên rộng 2 trượng rưỡi sâu 1 trượng) : lại chảy 4 dặm rưỡi nửa đến sông Căn-Chung (có cùng-nguyên rộng 1 trượng, sâu 8 thước). Đến đây 2 chi mới hiệp lưu làm một. Hai

* Náo-khẩu là vũng bùn lầy.

Digitized by Google

bên bờ sông có rừng tre trù mật, cây cối ngả nghiêng. Người Kinh và người Thổ ở chung lộn, khai khẩn ruộng đất và làm nghề chăn nuôi chài lưới, muối mắm, phơi măng khô, đốn tre để bán làm sinh nghiệp.

[19b] *Sông Cần-Đăng* : ở đông-nam huyện Tây-Xuyên 37 dặm, bờ phía tây sông Hậu-Giang, rộng 3 trượng, sâu một trượng ; chảy về tây-nam 45 dặm hiệp lưu với sông Thụy-Hà. Người Hán Thổ ở chung lộn, rừng cây vũng nước, tri trít liền nhau.

Sông Thụy-Hà : ở đông nam huyện Tây-Xuyên 63 dặm, bờ phía tây sông Hậu-Giang : nguyên tên là sông Tam-Khê làm cảng đạo cho Đông-Xuyên ; chảy về tây 4 dặm rưỡi đến Ngã-Ba hiệp với sông Cần-Đăng ; chảy về tây-nam 59 dặm đến cửa sông Lợt-Lạc ; từ đó chảy về hướng nam 57 dặm rưỡi đến đất Song-Khê gần Chân-Lạp. Nơi đây đất nước hoang-vu mù mịt, theo đường sông suốt đến Kiên-Giang đều là bùn cỏ đọng lấp, ghe thuyền đi không thông. Năm Gia-Long thứ 17 (1818), vua sai Trấn-thủ Vĩnh-Tế là Nguyễn-Văn-Thụy đào sửa đường, bắt dân ta và dân mọi 1500 người theo đường sông cũ đào rộng thêm ra làm hơn một tháng mới thành, đi thông với sông Kiên-Giang, ghe thuyền qua lại tiện lợi. Vua cho tên là Thụy-Hà để nêu công của ông Thụy.

Sông Tiền-Trường : ở đông-nam huyện Đông-Xuyên 90 dặm, bờ phía đông Hậu-Giang ; rộng 1 trượng, sâu 5 thước. Nguyên trước có xưởng tiền Ba-Thắt ở đấy nên gọi là Tiền-Trường [20a] Chi phía nam chảy hơn 1 dặm thông với sông Qua-Giang, tục gọi Cái-Bí, rồi chảy ra đại-giang. Chi phía đông chảy hơn 1 dặm rồi hiệp lưu với sông Cường-Thành.

Sông Cường-Thành : ở đông-nam huyện Đông-Xuyên 137 dặm bờ phía đông sông Hậu-Giang, rộng 6 trượng sâu 18 thước : bờ

Digitized by Google

phía nam có sông Du-Giang chảy ra đại-giang, cách nửa dặm về phía nam bờ sông có cựu thủ-sở Cường-Thành. Cách 25 dặm đến ngã-ba : Chi phía bắc thông với Qua-Giang (hay Trảo-Giang) và Tiền-Trường rồi chảy ra đại-giang. Chi phía đông 21 dặm đến ngã-ba Bình-Thành-Tây : một ngả chảy về phía bắc 15 dặm thông với sông Hội-An và Tiền-Giang ; một ngả chảy về phía đông qua Thủ-Điều Hồi-Oa, rồi chảy ra sông Sa-Đéc, lại cũng thông với sông Tiền-Giang, quanh queo 13 dặm. Hai bên bờ toàn là ruộng vườn của nhân dân.

Sông Cường-Oai : ở phía tây huyện Vĩnh-An 55 dặm, bờ phía đông Hậu-Giang (tục gọi là sông Lai-Phong) : rộng 25 trượng, sâu 18 thước, chảy về đông 27 dặm đến ngã ba sông Vĩnh-Thạnh chảy vào lạch Hồi-Oa, thông sông Sa-Đéc chảy ra Tiền-Giang.

Sông Bào-Hốt : ở phía tây huyện An-Xuyên 29 dặm, bờ phía đông Hậu-Giang ; rộng 1 trượng rưỡi, sâu 5 thước. Chảy về đông 1 dặm đến ngã ba : Chi phía bắc cách 1 dặm rưỡi [20b] ra ngòi sâu rồi chảy vào Đại-Giang ; chi phía đông cách 1 dặm rưỡi đến ngã-ba Sơn-Kỳ và chi phía bắc thông với thượng khẩu sông Cần-Thơ và Tiền-Giang ; chi phía nam chảy hơn 2 dặm đến Du-Khê, vào sông Trà-Mang chảy ra đại-giang đối-ngạn với đạo Trấn-Giang Cần-Thơ.

Sông Cần-Thơ : ở phía đông huyện Phong-Phú 3 dặm, bờ phía tây Hậu-Giang rộng 4 trượng sâu 2 trượng rưỡi. Bờ phía tây sông nầy có cựu Thủ-sở đạo Trấn-Giang. Bắt đầu từ phía nam đại-giang chảy xuống, thông sông Bồn-Giang, rồi do cửa sông ấy chảy qua đà Sưu, đà Răng cách 13 dặm đến ngã-ba Ba-Lăng. Chi phía bắc chảy qua đông 12 dặm thông với sông Bình-Thủy.

Digitized by Google

Lại một chi nữa cũng do phía bắc chuyển về hướng đông 45 dặm chảy ra cảng khẩu đạo Kiên-Giang, tục gọi là cửa Bé. Cuối đông qua xuân nước khô bùn cứng ghe thuyền qua không được, từ mùa hạ qua đông nước mưa tràn bờ, thì ghe thuyền cỡi lên trên cỏ và bèo mà đi, cứ trông theo phía tả hay phía hữu rừng cây mà nhận dấu đường. Nơi đây không có bóng người có rất nhiều muỗi và đỉa, người qua lại rất khổ sở.

Sông Bờn-Giang : ở phía nam huyện Đông-Xuyên 41 dặm, bờ phía đông Hậu-Giang, rộng 16 trượng, sâu 2 trượng rưỡi ; cách đông bắc 26 dặm đến sông Đông-Thành Trung-Thôn chảy vào đại-giang, lại do đông-bắc đi 71 dặm nữa đến sông Nha-Bân rồi thông với Tiền-Giang.

Sông Ba-Xuyên : ở [21a] phía bắc huyện Vĩnh-Định 8 dặm, phía nam hạ lưu sông Hậu-Giang (xưa gọi là sông Ba-Thắc) : rộng 15 trượng, sâu 8 thước ; giòng chảy qua nam 53 dặm phóng ra cửa biển Ba-Xuyên; giòng chảy lên tây 15 dặm đến Vũng-Tầu, tức là chỗ tầu buôn tây-dương đến đậu, người Tàu và Cao-Man ở lẫn lộn, chợ quán đường xá liên lạc. Lại chảy 65 dặm đến ngã ba sông Nguyệt-Giang : Chi phía bắc 23 dặm đến sông Phủ-Đầu tục gọi là Búa-Thảo là chỗ Phủ-Đầu của người Tàu. Chi tây bắc 165 dặm rưỡi qua Ba-Dinh, Tầm-Vu, Cái-Tàu. Cái-Cao, Sài-Quang đến Đại-Cảng đạo Kiên-Giang tỉnh Hà-Tiên, tục danh Cửa Lớn. Chi phía tây 1 dặm đến chợ bãi-xào 25 dặm đến ngã ba sông Lộ-Đầu, chỗ này hình dài mà cong tục gọi là Cồ-Cò. Chi phía nam 41 dặm đến cửa biển Mỹ-Thanh. Chi phía tây 25 dặm trải qua Trà-Nô, Cái-Hạm đến đạo Long-Xuyên tỉnh Hà-Tiên. Năm Kỷ-dậu khi đầu trung-hưng có đặt bảo Trấn-Di ở phía bắc sông Ba-Thắc, tức là chỗ này.

Digitized by Google

Châu-Đốc Thượng-Đà : ở về huyện giới Tây-Xuyên, lại có Châu-Đốc hạ-đà, Mã-Trường-Đà, Tân-Cầy-Đà đều là đập thủy-lợi thượng-lưu ; khi trước thống thuộc về thành Gia-Định. Năm Minh-Mệnh 14 (1833) mới thuộc tỉnh nầy.

Ngòi Triều Thủy: [21b] Nguyên thuộc tỉnh Định-Tường, năm Minh-Mệnh thứ 15 (1834) thuộc về tỉnh hạt nầy. Lại có ngòi Sa-Trúc, ngòi Đại-Mông, ngòi Tiểu-Mông và ngòi Vĩnh-Nguyên.

Ngòi Vu-Lai: ở hai huyện Phong-Phú và Vĩnh-Định ; lại có ngòi Ba-Xuyên, ngòi Tra-Ngư, ngòi Võng-Nghệ, ngòi An-Lợi-Giang, đều là thủy-lợi hạ lưu, đào đắp trong niên hiệu Minh-Mệnh, Thiệu-Trị.

Châu (bãi cát) Long-Sơn : tục gọi Cù-Lao Cái-Vầng, ở thượng-lưu sông Tiền-Giang, chỗ lồi chỗ lõm có sừng gạc như đầu rồng, chính là sở-tại thôn Tân-Phú. Về phía đông là châu Tản-Tụ, lại kế nữa là châu Đồ-Bà, dăng hàng chữ nhất mà có thứ tự lớn nhỏ khác nhau. Nơi đây rừng tre trù mật, nước sông giao thông, bờ phía tây có thủ-sở Tân-Châu, bờ phía đông có tân thủ-sở Chiến-Sai, bờ phía bắc có tân thủ-sở Hùng-Ngự, có hình thế hùng-quan cứ hiểm.

Bãi Tê: ở thượng-lưu sông Tiền-Giang, là sở-tại thôn Tân-Hưng: Bãi Lộc-Châu ở phía đông, bãi Nghĩa ở phía tây, bãi Trư-Châu ở phía bắc, và bãi Hòa-Đao ở phía nam, hình như hoa mai, nơi đây tre cây xanh tốt, cầm thú đông nhiều.

[22a] *Bãi Dinh* : tục gọi Cù-Lao Đình ở thượng-lưu sông Tiền-Giang. Trước là đất đạo Tân-Châu, có những thôn-cư Toàn-Đức-Đông, Mỹ-Hưng, Mỹ-Chánh, Tân-Phước. Từ ấy ra phía bắc có rừng tre xanh mịt cao to, nhành lá sum sê, phía

Digitized by Google

trong có nhiều ao chằm, nhiều cá tôm, những người thiện nghệ kéo từng đàn 5, 10 người vạch lùm cỏ tìm bắt để muối hoặc phơi khô, và đốn tre kết bè đem bán các ngả, có lợi tự nhiên.

Bãi Tòng-Sơn: ở phía đông sông Tiền-Giang và sông Mỹ-An, là thôn-cư Tùng-Sơn: bốn mặt sóng biển, trông làng ở giữa như tai bèo nổi trên mặt nước. Cá lội cò bay, có cảnh trí thiên nhiên rất đẹp ở miền sông nước.

Bãi Ngưu: ở thượng-lưu sông Tiền-Giang, là thôn-cư An-Nhơn, Tân-Thuận và Hòa-An: thổ nghi có thuốc lá và dưa hi.

Bãi Hồ: ở phía đông sông Tiền-Giang và sông Tân-Đông, là 2 thôn-cư Tịnh-Thới và Tân-Tịch. Năm Kỷ-dậu, đầu khi trung-hưng, quân ta phá quân Thái-Bảo Phạm-Văn-Tham (hay Sâm, Tây-Sơn) ở bãi Hồ tức là nơi đây.

Tiên-Phố: ở đất Tân-Qui-Đông, nước trong cát trắng, gió mát sông lặng; người có ghe thuyền thường đem ra đậu nơi đây không bị ruồi muỗi huyên náo, nên gọi là Tiên.

[22b] *Bãi Phụng-Nga*: ở phía bắc sông Sa-Đéc, cong dài 10 dặm. Phía đông là bãi Phụng-Châu, phía tây là bãi Nga; có 5 thôn-cư: Nghi-Phong, Sùng-Văn, An-Tịch, Tân-Xuân và Tân-Lâm. Một gò đất rộng, giữa có ngòi nhỏ, chia gò ra làm hai, vườn cây xanh tốt, cành liễu lòng thòng như đuôi chim phụng và có những bầy ngỗng lội tắm dưới bến nước, nên đặt tên bãi Phụng-Nga. Chỗ nầy là cảnh trí lâm-tuyền mà lại gần thành-thị, ai muốn nhàn tĩnh thì đến Tiên-Phố bơi thuyền ra Tiền-Giang mà tắm gội gió trăng; ai ưa phồn hoa thì qua Nam-Tân đến Sa-Đéc mà dạo chơi thành thị. Hơn nữa có sông để câu cá, có ruộng để làm nông, đủ cả lạc-thú.

Digitized by Google

Bãi Thảo-Măng : ở thượng lưu sông Hậu-Giang, là sở tại thôn Bình-Thạnh.

Bãi Năng-Cù : ở trước hạ-khẩu thuận-lưu sông Hậu-Giang, dài 6 dặm ; là sở tại thôn Bình-Lâm. Rừng tre liền khít, ao cá rất nhiều, nhân dân ở thượng-lưu Hậu-Giang thứ nhất là nhờ rừng tre và ao cá ấy, thứ hai là nghề bông vải và thứ ba là lúa gạo.

Bãi Lễ-Công : ở trung-lưu sông Hậu-Giang và hạ khẩu sông Lễ-Công ; nguyên tên là bãi Cây-Sao. Khi xưa Chưởng-Cơ Lễ-Thành-Hầu là Nguyễn-Hữu-Cảnh đánh Cao-Man thắng trận về đóng quân ở đây, [23a] sau khi mất, người trong châu lập đền thờ cũng gọi là đền Lễ-Công.

Qua-Châu : tục gọi Cù-Lao Bí ở hạ lưu sông Gia-Giang, phía tây sông Cường-Giang ; trên tiếp với bãi Chậm-Ba, dưới giáp bãi Thủy-Liễu, ấy là bờ phía tây sông Du-Giang. Ba bãi đất nầy xâu dính trời sụt với nhau hình như sao Tam-Thai vậy. Người ở đây chuyên trồng dưa, bí, cải, thuốc.

Bãi Sa : ở hạ lưu sông Hậu-Giang và sông Cường-Uy, là sở tại thôn Tân-Lộc-Đông : Đường đi sâu vào toàn thị lau lách, nhiều cò, le-le đến đậu thật là một chỗ sầm-tịch.

Bãi Hoàng-Dung : ở phía tây-bắc hạ-lưu sông Hậu-Giang. Từ phía nam sông Sâm-Đăng tỉnh Vĩnh-Long đến sông Ngang-Đồ dài 35 dặm, làm bình chướng cho sông Ba-Xuyên ; sản nhiều dừa nước, người ở đấy thường lấy lá vừa bện lại thành tấm để bán. Ở đây nhiều cọp nên gọi là Hổ-Châu, tức là sở tại thôn An-Thạnh-Nhất và An-Thạnh-Nhì.

Digitized by Google

CỒ-TÍCH

Đồn cũ Hồi-Oa : ở địa phận thôn Tân-Long (nay đổi làm thôn Hưng-Long), huyện Vĩnh-An. Năm Đinh-tị (1787) khi đầu trung-hưng, vua Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế từ nước Xiêm về đóng binh ở đây, [23b] nay di chỉ vẫn còn. Năm Tự-Đức thứ 2 (1849) Đốc-Thần là Doãn-Uẩn phỏng tra việc cũ, có dựng bia chỗ nền đồn cũ ấy, để ghi thắng tích.

Đồn cũ Châu-Đốc : ở phía đông sông Vĩnh-Tế, huyện Tây-Xuyên. Năm Ất-hợi, Gia-Long thứ 14 (1815), vua sai Trấn-Thủ Vĩnh-Long là Lưu-Phước-Tường đốc sức quân dân 3000 người đắp đồn theo hình lục giác, từ trước đến sau 162 trượng, từ tả đến hữu 3 sào 7 thước ; phía hữu giáp Đại-Giang, hào ở trước và hào ở sau rộng 10 trượng, sâu 11 thước, thông với Đại-Giang, trong có phòng quân lính và chỗ chứa khí-giới đầy đủ ; đem quân ở 4 trấn và đồn Uy-Viễn 500 người đến lưu-trú. Ngang đối với đồn Tân-Châu ở Tiền-Giang, cách về phía đông 31 dặm, phía tây cách Hà-Tiên 203 dặm, phía bắc cách thành Nam-Vang 244 dặm rưỡi, thật là một yếu-địa biên-phòng vậy. Năm Minh-Mệnh thứ 15 (1834) triệt phía đông đồn nầy xây cất tỉnh thành An-Giang.

Đồn cũ Châu-Giang : ở Thủ-sở cũ Châu-Đốc, thuộc huyện Đông-Xuyên. Đồn này ở đầu gò, thường bị nước lụt xoi lở, sóng gió ồ ạt, những thương thuyền đến đậu bị dồn dập đứng không ngay thẳng. Năm Gia-Long thứ 17 (1818), vua sai Trấn-Thủ Nguyễn-Văn-Xuân dời lên chỗ thủ-sở cũ 1 dặm, đắp đồn vuông bằng đất, mỗi phía 15 trượng, cao 6 thước 5 tấc, chính giữa mặt đồn đắp lồi nhọn ra hình bát-giác, 2 bên tả hữu gần chỗ góc nhọn mặt tiền đều mở cửa ; hào sâu 15 thước, rào rộng 10 thước,

Digitized by Google

[24a] mặt tiền hữu cách sông 17 trượng, gọi là Châu-Giang-Đồn làm chỗ thủ-ngự phòng-bị. Năm Minh-Mệnh thứ 18 (1837) đặt làm chỗ thâu quan-thuế, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) đình bỏ.

Đạo cũ Đông-Khẩu : ở bờ phía nam sông Sa-Đéc, thuộc huyện Vĩnh-An ; đặt ra năm Đinh-sửu (1757), nay đã bỏ.

*Thủ * cũ Đông-Xuyên* : ở cảng-đạo bờ phía tây sông Hậu-Giang, thuộc huyện Tây-Xuyên ; đặt ra năm Kỷ-dậu (1789) khi đầu trung-hưng, sau bỏ. Đến năm Minh-Mệnh thứ 18 (1837) lại đặt làm chỗ quân-sở của ải, nay cũng bỏ.

Thủ cũ Trấn-Di : ở bờ phía bắc sông Ba-Xuyên thuộc huyện Vĩnh-Định ; đặt ra năm Kỷ-dậu (1789) đầu khi trung-hưng, sau bỏ. Đến năm Minh-Mệnh thứ 18 (1837) lại đặt làm quan-sở, nay cũng bỏ.

Thủ cũ Vĩnh-Hùng : ở Cảng-đạo bờ phía đông sông Hậu-Giang, thuộc huyện Đông-Xuyên ; đặt ra năm Kỷ-dậu (1789) khi đầu trung-hưng, năm Minh-Mệnh thứ 16 (1835) triệt bỏ.

Thủ cũ Thuận-Tấn : ở bờ phía đông sông Hậu-Giang ; đặt ra năm Kỷ-dậu (1789), năm Minh-Mệnh thứ 16 (1835) triệt bỏ.

Thủ cũ Cường-Thành : ở huyện Đông-Xuyên, đặt ra năm Kỷ-dậu (1789) đến năm Minh-Mệnh thứ 16 (1835) triệt bỏ.

[24b] *Thủ cũ Cường-Uy* : ở Cảng-đạo bờ phía đông sông Hậu-Giang ; đặt ra năm Kỷ-dậu, năm Minh-Mệnh thứ 16 triệt bỏ.

Thủ cũ Trấn-Giang : ở bờ phía tây sông Cần-Thơ thuộc huyện Phong-Phú ; đặt ra năm Kỷ-dậu (1789). Lại đặt một bảo lớn ở

* Thủ là chỗ phòng thủ, cũng như đồn bảo mà nhỏ hơn.

Digitized by Google

Sảo-Châu (phía bắc cửa biển Mỹ-Thanh), phái binh đến phòng thủ ; cùng thủ Trấn-Di nương dựa nhau. Năm Minh-Mệnh thứ 16 giảm bỏ.

Sưởng cũ Tiền-Trường : ở bờ phía đông sông Hậu-Giang thuộc huyện Đông-Xuyên ; nguyên trước là xưởng dúc tiền Ba-Thắt của nhà nước. Nay đã bỏ.

QUAN-TẤN

Bảo đất Vĩnh-Tế : Chu-vi 23 trượng 8 thước, cao 5 trượng, ở địa-hạt huyện Tây-Xuyên ; đắp năm Minh-Mệnh thứ 15 (1834).

Bảo đất Vĩnh-Thông : Chu-vi 78 trượng, cao 3 thước, ở địa-hạt huyện Hà-Âm ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1835).

Bảo đất Vĩnh-Lạc : Chu-vi 24 trượng, 8 thước, cao 3 thước, ở địa-hạt huyện Hà-Âm ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2.

Bảo đất Thân-Nhơn : Chu-vi 32 trượng 4 thước, cao 3 thước, ở huyện hạt Hà-Âm ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2.

[25a] *Bảo đất Vĩnh-Gia* : Chu vi 40 trượng 5 thước 5 tấc, lại có bảo nhỏ chu vi 28 trượng 6 thước, cao 2 thước 5 tấc, ở huyện hạt Hà-Âm ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 7 (1847).

Bảo đất Giang-Nông : Chu vi 43 trượng, cao 5 thước, ở huyện hạt Vĩnh-An ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2.

Bảo đất Vĩnh-Thành : Chu vi 38 trượng, cao 4 thước, ở huyện hạt Vĩnh-An ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2.

Digitized by Google

Bảo đất Vĩnh-Điều : Chu vi 33 trượng, cao 5 thước, ở huyện hạt Hà-Âm ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845).

Bảo đất Vĩnh-Thạnh : Chu vi 23 trượng, cao 4 thước, ở huyện hạt Vĩnh-An ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2.

Bảo đất An-Lạc : Chu vi 80 trượng, cao 4 thước, ở huyện hạt Đông-Xuyên ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2. Nguyên trước gọi là Chiến-Sai đạo thủ, năm Minh-Mệnh thứ 21 (1840) đổi làm tên nầy. Nhất-thống địa-dư chép : ở giữa sông là địa-đầu Dinh-Châu, có chinh-thủ Tân-Châu ; ở phía hữu châu ấy có lạch Dốc-Vàng tức là Hùng-Đạo-Thủ (thuộc địa giới tỉnh Định-Tường) [25b], cùng chiến-sai đạo-thủ đều thuộc về đạo Tân-Châu cai quản. Ba đạo nầy là phòng bị kẻ gian tế, coi thu thương-thuế và kiểm sát gian thương, nơi đây chính là chỗ yết hầu vậy.

Bảo đất Tân-Châu : Chu vi 11 trượng 2 thước, cao 5 thước, ở huyện hạt Đông-Xuyên ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842). Bảo nầy nguyên trước là Tân-Châu-đạo, lập năm Gia-Long thứ 2 (1803), đặt chức Đạo-Thủ ; năm Minh-Mệnh thứ 7 (1826) đặt thêm chức Hiệp-Thủ ; năm thứ 18 (1837) đặt làm quan-sở, sau đình bỏ.

Bảo đất Châu-Giang : Chu vi 28 trượng, hình bán nguyệt, ở huyện hạt Đông-Xuyên. Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) khởi đào phía tả sông Tân-Châu cho sông Tiền-Giang thông với sông Hậu-Giang ở phía hữu tấn Châu-Giang ; lại dời tấn-bảo Châu-Giang lên trên sông Tân-Châu. Ở giữa sông Tân-Châu có gò dài tục danh là Tượng-Phụ (gò voi), phía trên tiếp giáp núi Phù-Sơn ; thường có thổ-phỉ gian-thương đi qua lại mà bảo Châu-Giang và và bảo Tân-Châu cách nhau hơi xa, nên phải đặt một bảo Chàng-Trượng rồi trích 50 linh phòng.

Digitized by Google

trú ở bảo Tân-Châu và bảo An-Lạc qua đấy trú-thủ để đi tuần kiểm.

Bảo đất Bình-Di : Có 2 sở ; bảo phía tả chu-vi 36 trượng, cao 8 thước ; bảo phía hữu chu-vi 24 trượng, cao 9 thước, ở huyện hạt Tây-Xuyên ; đắp năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841).

Bảo đất Cầu-Thăng : [26a] Chu-vi 66 trượng ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844), ở huyện hạt Tây-Xuyên.

Bảo đất Bắc-Nam : Chu vi 24 trượng, cao 4 thước ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 5 (1845), ở huyện hạt Tây-Xuyên.

Bảo đất Nhân-Hội : Chu-vi 38 trượng, cao 3 thước 6 tấc ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846), ở huyện hạt Tây-Xuyên.

Bảo đất Trấn-An : Chu-vi 20 trượng, cao 4 thước 5 tấc ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 7 (1847), ở huyện hạt Đông-Xuyên.

Bảo đất Hưng-Nhượng : Chu-vi 60 trượng, cao 6 thước ; đắp năm Thiệu-Trị thứ 7, ở huyện hạt Hà-Dương.

Hải Tấn Mỹ-Thanh : ở tấn-khẩu huyện Vĩnh-Định, rộng 40 trượng ; khi nước lên sâu 1 trượng 9 thước, nước ròng sâu 1 trượng 5 thước. Thủ-sở ở bờ phía tây, ngoài cửa tấn có doi cát lóc ra rất lớn. Ở phía đông có âm-sa * dài ước 5 dặm, ghe đi phải tránh. Xét giòng sông Hậu-Giang ở Vĩnh-Long chảy thông ra biển, giữa cửa biển có hòn đảo chia nước sông ra làm 2 ngả : phía tả làm cửa biển Định-An [26b] phía hữu làm cửa biển Mỹ-Thanh. Đầu niên-hiệu Gia-Long cửa Mỹ-Thanh đặt Thủ-sở, lập đội Thanh-Hải phòng thủ cửa Định-An, chỉ quyền phái đến trú

* Âm-sa là gò cát nằm ngầm dưới nước.

Digitized by Google

phòng mà thôi. Qua năm Minh-Mệnh thứ 9 (1828) mới lập Thủ-sở.

DỊCH-TRẠM

Trạm sông Giang-Đông : ở thôn Tân-Đông, huyện Vĩnh-An ; phía đông đến trạm sông Vĩnh-Giai tỉnh Vĩnh-Long 45 dặm, phía tây đến trạm sông Giang-Mỹ 54 dặm lẻ.

Trạm sông Giang-Mỹ : ở thôn Mỹ-An huyện Vĩnh-An, phía tây-nam đến trạm Giang-Tú 51 dặm.

Trạm sông Giang-Tú : ở thôn Tú-Điền huyện Đông-Xuyên, phía tây-nam đến trạm Giang-Phước 60 dặm lẻ.

Trạm sông Giang-Phước : ở thôn Vĩnh-Nguyên huyện Tây-Xuyên ; phía tây đến trạm Nông-Giang tỉnh Hà-Tiên 60 dặm lẻ.

THỊ-ĐIẾM

[27a] *Chợ Thái-An-Đông* : ở gần bến sông Ô-Môn huyện Phong-Phú.

Chợ Tân-An : ở gần bến sông Bình-Thủy huyện trị Phong-Phú.

Chợ Sưu : ở bến sông Cần-Thơ huyện trị Phong-Phú.

Chợ Vĩnh-Phước : Tục danh chợ Sa-Đéc, ở phía đông huyện-lỵ Vĩnh-An. Chợ quán dọc theo bờ sông, liên tiếp nối dài ɔ dặm, ở dưới sông có những bè bằng tre kết đậu khít nhau dăng hàng, hoặc bán tơ lụa và đồ khí dụng, hoặc bán dầu rái, than củi,

Digitized by Google

mây, tre, muối, mắm ; có trên bờ phố xá cũng có bán đủ các hàng hóa tốt đẹp ; là một thắng-địa phồn hoa vậy.

Chợ *Tân-Phú-Đông*	ở huyện Vĩnh-An
Chợ *Hòa-An*	»
Chợ *Tân-Thuận*	»
Chợ *Mỹ-An*	»

[27b] *Chợ Long-Hậu* : ở huyện Vĩnh-An, là sở tại thủ sở Cường-Uy cũ. Nơi đây phố xá hơi đông.

Chợ Tú-Liền: ở huyện Đông-Xuyên.

Chợ Bình-Thành-Tây : ở huyện Đông-Xuyên, là sở-tại Thủ Sở Cường-Uy cũ , phố xá trù mật.

Chợ Nha-Mân : ở gần sông Nha-Mân huyện An-Xuyên.

Chợ Hòa-Mỹ : Tục danh chợ Bãi-Xao, ở phía đông huyện Phong-Nhiêu ; phố xá liên-lạc, người Hoa, người Di ở chung lộn, dồi muối lấy lợi sinh nghiệp.

CẦU

Từ tỉnh thành An-Giang đến đầu địa giới tỉnh Hà Tiên có 33 cầu. Và từ tỉnh thành An-Giang đến địa đầu tỉnh Vĩnh-Long có 41 cầu.

ĐỘ (*đò*)

Từ tỉnh-thành đến địa giới Hà-Tiên có một bến đò ; lại từ tỉnh-thành đến địa-giới tỉnh Vĩnh-Long có 9 bến đo.

Digitized by Google

[28a] ĐÊ YỀN (*Bờ đê*)

A. Một đê nhơn theo thổ-yền * cũ từ đường lục-lộ đến đường Nguyễn-Văn-Thụy đắp khi trước, dài 1 dặm 108 trượng 5 thước, sau đắp thêm cao 5 thước 8 tấc, mặt rộng 1 trượng, chân rộng 3 trượng. B. Một đê nhơn đường cũ Nguyễn-Văn-Thụy đắp trước từ thổ-yền (nguyên bảo Châu-Phú) đến Sám-Sơn dài 8 dặm, đắp cao thêm 2 thước 3 tấc, mặt rộng 1 trượng 2 thước, chân rộng 3 trượng. C. Một đê từ đường lục-lộ bảo Vĩnh-Tế cũ đến Sám-Sơn dài 2 dặm 118 trượng, cao 6 thước 5 tấc, mặt rộng 1 trượng, chân rộng 3 trượng. D. Một đê nhơn theo lục-lộ từ thổ-yền đến bảo Vĩnh-Tế cũ 10 dặm [28b] 102 trượng, đắp cao thêm 3 thước, mặt rộng 1 trượng, chân rộng 1 trượng. Tu trúc trong niên-hiệu Minh-Mệnh ở địa hạt huyện Tây-Xuyên.

TỪ MIẾU

Miếu Thành-Hoàng : ở địa phận thôn Châu Phú, phía đông tỉnh thành. Năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) làm ở địa phận thôn Vĩnh Nguyên phía tây tỉnh-thành. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) dời đến chỗ nói trên.

Đền thờ Lễ-Công : ở địa thôn Châu-Phú huyện Tây-Xuyên. Cựu Trấn-Thủ Nguyễn-Văn-Thụy dựng đền nầy phụng tự Tiền-Thống-Suất Chưởng-Cơ Lễ-Thành-Hầu Nguyễn-Hữu-Cảnh. Đến nay hương-hỏa còn y như trước mà rõ có linh-ứng. Lại ở trung-lưu sông Hậu-Giang về châu Sao-Mộc, xưa Lễ-Hầu đánh giặc Cao-Man thắng trận, [29a] kéo binh về đình trú ở đấy, sau ông mất, dân trong châu lập đền thờ, nay vẫn còn.

---

* Thổ-yền là đập đắp bằng đất và Nguyễn-văn-Thụy thường kêu là Nguyễn-văn-Thoại.

Digitized by Google

Đền thờ Hòa-Hầu : ở địa phận thôn Vĩnh-Phước huyện Vĩnh-An, thờ Tiền-cai-cơ Đông-khẩu-đạo đặc tiến Phụ-Quốc Sĩ-hòa-hầu (chữ « sĩ » nguyên trước là chữ « nhân »). Hòa-Hầu người ở Tống-Sơn, vâng mạng Liệt-Thánh cai quản đạo ấy, kẻ gian-tế tiêu diệt cả, sau ông mất, dân lập đền thờ, mỗi khi cầu đảo có linh-ứng. Năm Minh-Mệnh thứ 12 (1831) sắc gia phong cho tước « Quảng-Ân thực-đức trung-đẳng-thần » chuẩn cho thôn ấy phụng tự. Còn những đàn Xã-Tắc, Tiền-Nông, Sơn-Xuyên, và Văn-Miếu chưa cất.

TỰ QUÁN

Chùa Thụy-Sơn : ở địa-phận thôn Thụy-Sơn huyện Tây-Xuyên ; nguyên cựu Trấn-Thủ Nguyễn-Văn-Thụy (Thoại) làm ra : đứng trên đầu núi, mở rộng chùa đền, lấy đường sông làm thâm-trì, nương chóp núi làm hậu-chẩm ; [29b] phía hữu có bia đá, phía tả có hang hùm, án Phật trang nghiêm, cửa thiền vắng vẻ, cưu* truyền kinh Phật, oanh học tiếng sư, cảnh trí tĩnh tịch, chẳng khác nơi Tịnh-Độ ở Tây-Phương vậy.

Chùa Tây-An : ở địa-phận thôn Vĩnh-Tế, huyện Tây-Xuyên ; nguyên Tổng-Đốc Mưu-Lược-Tướng Tuy-tĩnh-Tử Doãn-Uẩn kiến trúc năm Thiệu-Trị thứ 7 (1847). Chùa đứng trên núi, mặt trước trông ra tỉnh thành, phía sau dựa theo vòm núi, tiếng người lặng lẽ, cổ-thụ âm u, cũng một thắng cảnh thiền-lâm vậy.

Chùa Tô-Sơn : ở địa-phận thôn Hưng-Nhượng, huyện Hà-Dương. Phía tây núi có viên đá hình con rùa, người xưa truyền rằng : gặp khi trời hạn thì đến đấy cầu đảo ắt có được mưa,

* Cưu và Oanh là 2 giống chim.

Digitized by Google

Thổ-nhơn bèn lập đền ở chân núi để thờ, gọi là Sa-Đéc (tức là Thủy-Thần).

[30a] NHÂN-VẬT

Ông Nguyễn-Văn-Nhơn : Người huyện Vĩnh-An. Khi đầu trung-hưng được thọ chức Cai-đội theo Tôn-thất-Hội đánh giặc, thăng Thuộc-Nội Cai-Cơ, đồn trú Long-Xuyên chận ngăn đường bại-tẩu của tướng Tây-Sơn là Phạm-Văn-Sâm (hay Tham), được thăng Trung-Quân Thủy-Dinh Vệ-Úy, rồi dời qua chức Lưu-Thủ dinh Trấn-Biên kiêm lãnh Trung-Quân Phó-trung Thủy-dinh hành Phú-Yên Lưu-Thủ. Ông đắp bảo La-Hai, dựng kho chứa lúa để cho đủ quân-nhu, cùng Nguyễn-Văn-Trương đánh giặc ở cửa biển An-Dụ, thừa thắng đánh thẳng đến Đại-Cổ-Lũy (Quảng-Ngãi). Sau làm Lưu-Thủ Gia-Định mộ lính để chờ tấn phát, tạo thuyền để vận tải quân-lương, mở ruộng nương khuyến nông tang, được thăng Chưởng-Chấn Vũ-Quân tước Quận-Công. [30b] Khi ấy Nguyễn-Văn-Nhơn tạo thêm chiến-thuyền, lại xin thân minh giáo-điều, và tha bỏ thuế khẻ đầm, rồi được triệu về kinh khảo sát điều lệ. Kế thay cho ông Nguyễn-Văn-Trương giữ chức Tổng-Trấn Gia-Định kiêm lãnh 2 trấn Bình-Thuận và Hà-Tiên. Người Xiêm xâm lấn Cao-Miên ông đem binh đến biên cảnh, người Xiêm run sợ không dám động. Năm Gia-Long thứ 15 (1816) được điều-chưởng Hữu-Quân kiêm-thự Trung-Quân-Ấn. Năm thứ 18 (1819) lại lãnh chức Tổng-trấn Gia-Định. Năm Minh-Mệnh nguyên-niên (1820) về kinh cung chức Tổng-Tài Sử-Quán. Năm ấy Đại-Giá Bắc-phần ông sung chức lưu-kinh đại-thần rồi mất. Ông thọ 70 tuổi, tặng chức Thái-Bảo, tùng tự nơi Thế-Miếu, lại được liệt tự vào miếu Trung-Hưng Công-Thần, cấp tự-điền. Năm thứ 12 (1831) truy tặng Thái-Bảo, phong Kinh-Môn Quận-Công.

Digitized by Google

Tống-Phước-Thiêm : Có tên nữa là Phước-Thiện, tiên nhân ở Tống-Sơn, lưu ngụ tỉnh An-Giang, làm quan [31a] triều vua Duệ-Tôn làm đến Chưởng-Cơ. Năm Bính-thân cùng Tống-Phước-Hòa giữ Long-Hồ. Năm Đinh-tị Tây-Sơn vào đánh, ông lui về Ba-Việt bị bại trận trốn thoát. Mùa đông năm ấy theo vua Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế cử binh ở Long-xuyên. Năm Canh-tý(1780) vua chánh đế-vị, lấy ông có công dực-đái, thăng chức Nội-Tả Chưởng-Cơ Quận-Công. Năm Tân-sửu (1781), Ngoại-Hữu-Xạ Đỗ-Thanh-Nhơn mưu làm phi pháp, ông Thiêm xin vua giết đi. Năm Nhâm-dần (1782) quân giặc xâm nhiễu, bị thất lợi về chiến dịch ngư-châu (thuyền đánh cá), vua chạy qua Tam-Phụ, ông Thiêm lạc ở sau, bị cừu-đảng Đông-Sơn giết.

Nguyễn-Văn-Bẽ : Người huyện Vĩnh-An, có công ở Vọng-Các, làm quan đến Tổng-Nhung Cai-Cơ; vua thường sai đi qua Xiêm, kịp khi về đem binh tùng chinh, có công trạng lớn. Khi mất tặng chức Chưởng-Cơ, liệt tự vào 2 miếu Hiền-Trung và Trung-Hưng.

[31b] *Hoàng-Phước-Bửu* : Người huyện Tân-Thành, theo vua sang Vọng-Các, sau làm đến chức Trung-đồn Uy-vũ Vệ-úy. Năm Tân-dậu (1801), tùng chinh ở Qui-Nhơn bị tử trận ở Thạch-Cốc, truy tặng chức Chưởng-Cơ. Năm Gia-Long thứ 3 (1804) liệt tự vào miếu Chiêu-Trung, Hiền-Trung và Bao-Trung. Năm thứ 9 (1810) liệt tự vào miếu Trung-Hưng Công-Thần.

Nguyễn-Văn-Trọng : Người huyện An-Xuyên, khi mới đầu quân làm chức Khâm-Sai Cai-Cơ, theo Tổng-Nhung Nguyễn-Thoan (hay Suyền) và Tiên-Phong Nguyễn-Văn-Thành điều khiển đánh giặc, lần thọ chức Tiên-Phong-Dinh Lượng-Vũ-Vệ Chinh-Vệ. Năm Canh-thân (1800) tùng chinh ở Qui-Nhơn bị tử trận ở

Digitized by Google

Tự-Sơn. Năm Gia-Long thứ 2 (1803) [32a] tặng Chưởng-Cơ, liệt-tự miếu Bao-Trung. Năm thứ 9 (1810) liệt tự vào miếu Trung-Hưng Công-Thần.

Đoàn-Văn-Trường : Người huyện Đông-Xuyên, năm Đinh-vị (1787) đầu quân, đi theo chinh chiến lâu ngày rõ có công lao. Năm Minh-Mệnh thứ 12 (1831) thăng Trị-Bình Tổng-Đốc, năm 13 đổi làm Thanh-Hóa Tổng-Đốc, năm 14 thăng thự Tả-Quân Đô-Thống Chưởng-Phủ-Sự, nhưng lãnh Hà-Ninh Tổng-Đốc, liền gia hàm Thái-Tử Thiếu-Bảo. Khi mất tặng Tả-Quận Đô-Thống-Phủ Chưởng phủ-sự.

Nguyễn-Văn-Định : Người An-Xuyên có công ở Vọng-Các, làm quan đến Cai-Cơ suất-tả binh-đội. Năm Đinh-vị (1787) tùng chinh ở Quảng-Nam bị trận vong, tặng chức Chưởng-Cơ, liệt tự vào miếu Hiền-Trung và miếu Trung-Hưng.

Nguyễn-Văn-Tuyên : Người huyện Vĩnh-An, khi đầu trung-hưng ông tùng chinh có nhiều chiến công, [32b] làm đến Chấn-Võ-Quân Hữu-Bảo Vệ-Úy. Khi Gia-Long trung hưng ông theo ông Lê-Văn-Duyệt bình ác-man ở Quảng-Ngãi, đốc suất binh dân đào sông Vĩnh-Tế, rồi làm Trấn-Thủ ở Định-Tường và Vĩnh-Thanh, lại được án thủ Châu-Đốc đeo quốc-ấn bảo hộ Cao-Man.

Nguyễn-Văn-Yến : Người An-Xuyên, khi đầu trung-hưng đi theo chiến trận làm quan đến Lượng-Võ-Vệ Vệ-Úy. Năm Canh-thân (1800) tùng chinh ở Qui-Nhơn bị trận vong ở Thị-Dã, liệt tự vào miếu Hiền-Trung và miếu Trung-Hưng.

LIỆT-NỮ

Dương-Thị-Ư : Người huyện Đông-Xuyên, vợ Nguyễn-Văn-Nhị, nhà nghèo, chồng bịnh chết, người chủ nợ là Trương-Thời

Digitized by Google

thấy thị có nhan sắc hằng muốn làm việc cường bạo hiếp hãm, nhưng thị cố ý không đồi tiết, sau bị tên Thời ám hại. Năm Minh-Mệnh thứ 10 (1829) được tinh thưởng.

[33a] *Nguyễn-Thị-Dung* : Người huyện An-Xuyên, nhà giàu. Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) nhơn có quân-vụ ở biên cảnh thị xuất lúa quyên trợ, vua sắc tặng cho cái biển «Lạc quyên nghĩa phụ».

THỔ-SẢN

Loại cốc

Nạo đạo	nếp	*Canh đạo*	lúa
Mạch	bắp	*Thanh đậu*	đậu xanh
Hoàng đậu	đậu nành	*Biển đậu*	đậu ván
Hắc-đậu	đậu đen		

Loại dưa bí

Hoàng qua	bí ngô	*Tây qua*	dưa hấu
Lưu qua (hay tầu qua) (?)		*Ty qua*	mướp ngọt

Loại rau

Khổ thới	rau đắng	*Hạnh thới*	rau hạnh
Thông	hành	*La bặc*	cải củ
Khương	gừng		

[33b] *Loại quả*

Dã lựu	(?)	*Phật lẻ*	mãng cầu
Ba tiêu	chuối		

Digitized by Google

Loại hoa

Kê quan	bông mào gà	*Tường vi*	bông tường vi
Lan	bông lan	*Mộc cần*	bông bụt

Loại thảo

Bồ	lác	*Lư*	lau
Mao	tranh	*Địch*	lách
Đăng tâm	tim bấc	*Da diệp*	lá dừa

Loại mộc

Nam mai	mù-u	*Giáng hương*	cây giáng hương
Nam mộc	(?)	*Đồng*	cây ngô đồng
Liễu	cây liễu	*Trúc*	tre
Thích trúc	tre gai	*Triệt tâm trúc*	tre đặc ruột

Loại mây

Trạch đằng	mây đầm	*Thủy đằng*	mây nước
Dã man đằng	mây rừng		

Loại thuốc

Hoắc hương	cây hoắc hương	*Hương phụ*	củ gấu
Tử tô	Tía tô	*Bạch thược*	củ bạch thược
Thược dược:	thược dược	*Đậu khấu*	hột đậu khấu
Sa nhân	hột sa nhơn		

Digitized by Google

[34a] *Hóa hạng*

Bố	vải	*Bạch*	lụa
Trừu	trừu	*Viêm lạp*	(?)
Nam du	dầu ta	*Mê bì*	da nai
Lộc cân	gân hươu	*Tượng nha*	ngà voi
Lộc giác	sừng nai	*Ngư đỗ*	bong bóng cá
Ngư si	vây cá	*Tê bì*	da tê
Tê giác	Sừng tê	*Lộc nhung*	nhung nai
Liên tử	hột sen	*Càn hà*	tôm khô
Mễ	gạo	*Càn tê ngư*	(?)
Trần bì tiêu	tiêu lâu năm		

Loại cầm

Phụng hoàng	chim phụng hoàng	*Ô*	quạ
Cáp	bồ câu	*Lộ*	cò
Yến	én	*Tước*	chim sẻ
Lư tư	chim chuồng chuộc	*Cai*	(?)
Thốc thu	(?)	*Bô nông*	chim bồ nông

Loại thú

Hổ	cọp	*Báo*	beo
Mê	nai	*Lộc*	hươu
Hổ	chồn	*Chương*	cheo
Viên	vượn	*Hầu*	khỉ
Bạch mi hầu	khỉ mi trắng	*Hắc hầu*	khỉ đen

Digitized by Google

Loại cá

Quá sơn ngư	cá rô	*Sinh đinh ngư*	cá phát lác
Giác ngư	cá trê	*Lư ngư*	cá vượt
Thu ngư	cá thu	*Bào ngư* [34b]	bào-ngư
Tra ngư	cá tra	*Soát ngư*	(?)
Đối ngư	cá đối	*Phàn ngư*	cá phèn
Ngưu thiệt ngư	cá lưỡi trâu	*Văn ngư*	(?)
Mễ loa	ốc gạo	*Lệnh ngư*	cá lành-canh

Loại có vỏ

Sơn qui	rùa núi	*Thủy qui*	rùa nước
Trạch qui	rùa đồng	*Ngoan*	loài vích
Biết	loại ba ba	*Ô xà*	rắn hổ đất
Văn xà	rắn hoa	*Nhiễm xà*	con trăn

Digitized by Google

Digitized by Google

[1a] TỈNH HÀ-TIÊN

Từ đông đến tây 37 dặm, từ nam đến bắc 25 dặm : phía đông đến địa giới huyện Hà-Dương tỉnh An-giang 35 dặm ; phía tây đến biển 2 dặm, phía nam vượt núi Tô-Châu đến biển 5 dặm, phía bắc đến biên cảnh Cao-Man 25 dặm, đông-nam đến giới hạn huyện Phong-Thạnh tỉnh An-Giang hơn 150 dặm, tây-nam đến biển 1 dặm, đông-bắc đến biên cảnh Cao-Man 25 dặm, tây bắc vượt núi Bạch-Ô đến biển 20 dặm ; từ tỉnh lỵ qua phía đông đến kinh-đô 1.325 dặm.

Digitized by Google

PHÂN DÃ

Thiên văn : ở phân-dã sao Dư-Quỉ, vị thứ sao Thuần-Thủ.

KIẾN TRÍ DIỄN CÁCH

[1b] Nguyên xưa là đất Mang-Khảm * Chân-Lạp tục gọi là Trúc-Phiên-Thành, lại xưng là Đồng-Trụ-Trấn. Ban đầu người Quảng-Đông (đời Thanh) là Mạc-Cửu đến ngụ ở Cao-Man, thấy chỗ Mang-Khảm có người buôn bán ở các nước đến tụ tập ; Cửu liền chiêu tập lưu dân các nơi Phú-Quốc, Hương-Úc, Rạch-giá, Cà-Mau lập ra 7 xã, ông tự quản-hạt. Nơi nầy tương truyền thường có người tiên hay xuất hiện trên sông, nên nhân đó đặt tên là Hà-Tiên Quốc.

Đời vua Hiển-Tông Hiếu-Minh Hoàng-Đế, năm Giáp-ngọ (1714), ông Cửu xin phụ thuộc bản triều, vua phong làm Tổng-Binh Hà-Tiên trấn, đóng binh ở Phương-Thành rồi nhân dân ngày càng tụ tập đông đúc. Đời Túc-Tông Hiếu-Minh Hoàng-Đế, năm Ất-mão (1735), Mạc-Cửu mất ; vua sắc cho con là Thiên-Tứ làm Đô-Đốc Hà-Tiên trấn [2a] đặt nha thuộc, đắp thành bảo, chia lập phố xa, người thương mãi tụ tập càng nhiều. Thiên-Tứ lại mời sĩ-phu văn-học hằng ngày ngâm vịnh, có tập thơ Hà-Tiên Thập Vịnh lưu truyền.

Đời Thế-Tông Hiếu-Võ Hoàng-Đế, năm Đinh-sửu (1757), ở Cao-Man có quốc loạn, Nặc-Tôn chạy qua Hà-Tiên, Thiên-Tứ xin vua cho hộ tống về nước. Nặc-Tôn cảm đức đó bèn cắt cho đất 5 phủ : Châu-Sâm, Sài-Mạt, Linh-Quỳnh, Cần-Bột, Hương-

* Mang-Khảm tức chữ Hán gọi là Phương Thành.

Digitized by Google

Úc. Thiên-Tứ đem dâng quốc triều, vua cho qui vào Hà-Tiên quản hạt, rồi lập đạo Kiên-Giang ở đất Rạch-Giá, đạo Long-Xuyên ở đất Cà-Mau, đều đặt quan lại cai trị.

Đời Duệ-Tông Hiếu-Định Hoàng-Đế, năm Nhâm-thìn (1772) ngụy-vương nước Tiêm là Phi-Nhã-Tân đánh cướp Hà-Tiên, [2b] giết hại cả thành, Thiên-Tứ lui giữ Trấn-Giang. Mùa xuân năm Ất-vị (1775) Duệ-Tông vào nam, Thiên-Tứ đến hành tại Gia-Định bái yết rồi trở về Trấn-Giang chiêu tập nạn dân. Mùa đông Đinh-dậu (1777), Tây-Sơn xâm-phạm Long-Xuyên, Thiên-Tứ qua Tiêm cầu viện, bị Phi-Nhã-Tân nghi ngờ, ông mất ở Tiêm. Hà-Tiên bị Tây-Sơn chiếm cứ. Đời Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế năm Đinh-vị (1787) mới thu phục lại. Năm Mậu-thân (1788) đem 2 đạo Kiên-Giang và Phong-Giang cải thuộc Trấn Vĩnh-Long. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) mới đặt 2 huyện Kiên-Giang và Long-Xuyên do đạo quản hạt. Năm thứ 9 (1810) cải thuộc về Hà-Tiên. Năm Minh-Mệnh thứ 6 (1825) bỏ đạo đặt Tri-Huyện. Lại ở trấn hạt đặt huyện Hà-Tiên, đặt phủ An-Biên. Năm thứ 13 (1832) phân hạt gọi là Hà-Tiên tỉnh, [3a] cải phủ An-Biên làm phủ Khai-Biên, huyện Hà-Tiên làm huyện Hà-Châu. Năm 14 (1833) có biến ngụy Khôi, tỉnh thành thất thủ, liền bị quân Tiêm xâm lăng giày đạp, có đại binh tấn tiễu mới dẹp yên được. Năm thứ 15 đổi lại phủ Khai-Biên làm phủ An-Biên, lại lấy đất Cần-Bột, Hương-Úc đặt làm phủ Quảng-Biên và phủ Khai-Biên. Năm thứ 20 (1839) đặt phủ Tịnh-Biên lấy 2 huyện Hà-Dương và Hà-Âm thuộc phủ mà do tỉnh quản hạt. Niên-hiệu Thiệu-Trị bỏ phủ Quảng-Biên, lấy 1 phủ Tịnh-Biên và 2 huyện cải thuộc tỉnh hạt An-Giang. Nay Hà-Tiên hiện lãnh 1 phủ 3 huyện.

Digitized by Google

PHỦ AN-BIÊN

[3b] Ở phía tây bắc bờ quách tỉnh thành; số dặm đông tây nam bắc cách nhau cũng như số dặm của tỉnh, nghĩa là diện tích bằng nhau. Nguyên trước là đất Phương-Thành của Cao-Man, Mạc-Cửu khai thiết làm Hà-Tiên trấn (chưa đặt phủ). Bản-Triều năm Minh-Mệnh thứ 7 (1826) mới đặt tên phủ này nhưng chưa có Tri-Phủ, việc phủ do Tri-Huyện kiêm lý. Năm thứ 13 cải phủ Khai-Biên lại tên cũ, năm 17 (1836) mới đặt chức Tri-Phủ; lãnh 3 huyện, 11 tổng, 149 xã thôn bang phố.

HUYỆN HÀ-CHÂU

Đông tây cách nhau 27 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm; phía đông đến huyện giới An-Giang Hà-Dương 25 dặm, tây đến biển 2 dặm, nam giáp huyện giới Kiên-Giang 22 dặm, bắc đến đất Mọi 20 dặm. Năm Minh-Mệnh thứ 6, đổi đặt làm huyện Hà-Tiên. Năm thứ 13 (1832) cải làm Hà-Châu. Năm thứ 17 (1836) thuộc phủ kiêm-lý; lãnh 5 tổng, 63 xã thôn bang phố.

HUYỆN KIÊN-GIANG

[4a] Cách đông nam phủ 90 dặm dư; đông tây cách nhau 37 dặm, nam bắc cách nhau 44 dặm; đông đến huyện giới Phong-Phú tỉnh An-Giang 25 dặm, tây vượt núi Tật-Lê đến biển 12 dặm, nam đến rừng của huyện Long-Xuyên 22 dặm, bắc giáp huyện giới Hà-Châu 22 dặm. Nguyên xưa là đất Giá-Đà của Cao-Man, từ khi Mạc-Cửu khai thác mới thuộc về Hà-Tiên, sau đặt làm đạo Kiên-Giang. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) mới đặt tên huyện nầy, nhưng do đạo quản hạt. Năm

Digitized by Google

Minh-Mệnh thứ 6 (1825) bỏ chức Quản-Đạo đặt lại chức Tri-Huyện, thuộc tỉnh An-Biên thống hạt; lãnh 4 tổng, 66 xã thôn bang phố.

HUYỆN LONG-XUYÊN

Ở đông nam phủ hơn 150 dặm ; đông tây cách nhau 35 dặm, nam bắc cách nhau 33 dặm ; đông giáp huyện giới Phong-Thạnh tỉnh An-Giang 18 dặm, tây vượt qua núi Bạch-Thạch đến biển 1 dặm, nam đến Hào-Tấn rồi đến biển 15 dặm, bắc giáp lâm phận huyện Kiên-Giang 18 dặm. Nguyên trước là đất Cà-Mau của Cao-Man, từ khi Mạc-Cửu khai thác mới thuộc Hà-Tiên rồi đặt đạo Long-Xuyên. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) đặt tên huyện nầy, nhưng thuộc đạo Long-Xuyên quản thủ. Năm Minh-Mệnh thứ 6 (1825) bỏ đạo, đặt Tri-Huyện thuộc về phủ An-Biên thống hạt ; lãnh 2 tổng, 55 xã thôn bang phố.

[4b] HÌNH THẾ

Tỉnh hạt này đông-nam giáp tỉnh An-Giang, tây-nam dọc theo biển, bắc đến Cao-Man. Núi to thì có núi Tô-Châu, núi Ngũ-Hổ ; sông lớn thì có sông Đông-Hồ-Thành ; lấy các dải núi làm ngoại-quách, lấy ba mặt giáp biển làm hào sâu ; trọng-hiểm thì trong có trường-lũy Mỹ-Anh, ngoài có trùng lũy Thị-Vạn, đường sau có đồn đất Giang-Thành đủ để ngăn chặn yếu hiểm ; hải-tấn có pháo đài Kim-Dự, đủ để khống chế sự xung-đột. Lại bên tả pháo-đài có Đồng-Nai, bên hữu có Suối-Lồ, nương dựa hình thế làm chỗ yết-hầu quan yếu. Đường sông thì có sông Vĩnh-Tế để ghe thuyền đi thông thương, ngoài biển có đảo Phú-Quốc làm bình chướng ở mặt tiền, ấy là một [5a] cửa ngõ hệ trọng cho xứ Nam-Kỳ. Còn đô hội duy ở tỉnh-lỵ và ở Kiên-Giang, Giá-Đà đều được khả quan.

Digitized by Google

KHÍ HẬU

Đất đai thấp ướt, khí trời nóng nực, bốn mùa khí nóng hơn nửa năm, mùa xuân khí nắng thạnh hành, qua hạ thu thường có trận mưa ; từ tháng 4 đến tháng 9 gió nam thổi mạnh, qua tháng 10 mới hết ; tháng 11, 12 đến tháng giêng, tháng 2 thường có gió bấc. Gió nam thường thổi mạnh vào buổi sớm, gió bấc thường thổi mạnh buổi chiều. Tháng giêng đã nghe có tiếng sấm, sau tiết lập-đông còn chưa biết lạnh. Lại thường có gió núi hay gió biển lạnh buốt xương. Những khí nồng nực [5b] hay sinh bịnh chướng-lệ phong-bại. Khi nước triều lên gặp gió đông bắc thạnh thì ngập tràn bờ bến, còn không thì nước trào lên xuống hôm sớm như thường. Mùa nông, tháng 5,6, gieo mạ, tháng 7, 8 cấy, tháng chạp tháng giêng gặt.

PHONG TỤC

Kẻ sĩ biết chữ, dân siêng làm ăn, quá nửa là nghề bán buôn, còn kỹ nghệ tầm thường. Ở gần biển thì làm nghề lưới đáy, cắm đăng để bắt cá ; ở gần núi thì hay bắt chim và tổ ong để bán. Người quân-tử hay thích điều nghĩa, siêng việc công ; kẻ tiểu-nhân thì an thường thủ phận, không có gian tham trộm cướp. Nhiều người hào hiệp và hay trau dồi hoa sức, đàn ông ra đường hay che dù, đàn bà con gái [6a] trùm đầu bằng khăn vải dài, con trai bới tóc hay cài khúc-thoa (cái thoa cong một đầu) để cho tóc khỏi sổ ; con gái trang sức sơ đạm, bới tóc thả thòng ra sau. Tính người mau lẹ, nữ-công tinh xảo, hay đi thuyền, giỏi nghề bơi nước, ưa nóng ghét lạnh ; bệnh tật ít hay tìm thầy uống thuốc, ưa dùng đồng bóng và thầy phù-pháp Cao-Man. Gặp việc tang-tế, lễ nghi theo Nho mà cũng theo Phật. Có việc

Digitized by Google

hoàn nguyện ắt đốt đèn trời ; cưới gả thì dùng có 3 lễ vấn-danh, thỉnh-kỳ, và thân-nghinh. Tính ưa thờ Phật, những ngày tam-nguyên (thượng-nguyên, trung-nguyên và hạ-nguyên) đều dùng hương đèn hoa quả cầu phước trước bàn Phật. Đêm nguyên-đán chiêm nghiệm khí trời trong sáng thì năm ấy được mùa màng lúa thóc, hoặc khí đất trong sáng thì năm ấy được mùa ở sông biển, ấy là di-tục chiêm-nghiệm trong năm. Tiết đoan-ngọ ngày 5-5 âm lịch làm bánh ú có sừng để cúng tiên-tổ, và đua ghe ; tiết thanh-minh con trai con gái đi tảo mộ ông bà gọi là đạp-thanh [6b] ; tiết trung-thu mời bạn hữu chung thưởng trăng thu, đêm trừ-tịch thì thắp đèn suốt đêm gọi là «thủ tuế». Còn tục thổ-dân thì mỗi năm cứ đến tháng ba là sắm đèn hương hoa quả đến cầu phước ở chùa Hồ-Tự rồi 3 ngày sau có cuộc hội-ẩm gọi là hạ-tuế. Tháng 8 có lễ rước nước, tháng 10 lễ đưa nước, giống như thổ-tục ở An-Giang.

THÀNH TRÌ

Tỉnh thành Hà-Tiên chu vi dài 96 trượng 2 thước, cao 7 thước 2 tấc, chân dày 1 trượng 5 tấc, xây đá ; hào sâu 3 thước 5 tấc, có 3 cửa tiền tả và hữu. Nguyên trước đóng ở địa phận xã Mỹ-Đức huyện Hà-Châu, năm Minh-Mệnh thứ 9 (1828) dời qua giang-thành-thủ, đến năm thứ 14 (1833) dời lại chỗ cũ, rồi năm thứ 15 xây đá bảo Trấn-Biên và nhân đó làm ly-sở tỉnh thành.

[7a] Phủ trị An-Biên chu vi 50 trượng, rào tre ; ở địa phận thôn Mỹ-Đức huyện Hà-Châu kiêm lý, cất năm Minh-Mệnh thứ 15 (1834).

Digitized by Google

Huyện bảo Kiên-Giang, mặt trước dài 19 trượng 2 thước, bề ngang 12 trượng 6 thước, ở địa phận xã Vân-Tập, đắp năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841).

Huyện trị Long-Xuyên chu vi 52 trượng, rào tre, ở địa phận thôn Tân-Châu. Nguyên trước ở thôn Tân-Phong, năm Minh-Mệnh thứ 7 (1826) dời qua chỗ nầy.

Còn các trường Tỉnh-học, Huyện-học thì chưa cất.

HỘ KHẨU

Ngạch số đời Gia-Long hộ đinh 1500 người, nay 5793 người.

ĐIỀN PHÚ

Điền thổ 1699 mẫu, ngạch trưng thuế lúa 1408 hộc, thuế tiền 1441 quan, thuế bạc 1292 lượng.

[7b] SƠN XUYÊN

Bình-Sơn : ở phía bắc huyện Hà-Châu 1 dặm, chu vi 2 dặm, cao 5 trượng dư. Dãy núi trùng điệp cao vọi, chạy dăng đến góc biển, bao bọc quanh co làm hậu-bình cho tỉnh-ly. Ngoài núi có suối sâu bao bọc, phía nam chảy vào biển, phía bắc tiếp giáp hào sâu, liền với suối Bạch-Tháp phóng ra Đông-Hồ làm hào-tạm cho tỉnh thành. Mạc-Thiên-Tứ vịnh cảnh có đề «Bình-Sơn điệp-thúy» là một cảnh đẹp trong 10 cảnh của Hà-Tiên.

Ngũ Hổ-Sơn : ở phía bắc huyện Hà-Châu nửa dặm, hình núi vai ngang đầu cúi, nằm phục như con mãnh-hổ dựa ở góc núi, hộ vệ cho tỉnh thành vậy.

Digitized by Google

Bát-Giác Sơn: ở phía tả sau huyện lỵ Hà-Châu, hình núi có cạnh góc như hình bát giác, nhưng cây cối xanh tốt.

Dương-Long Sơn: ở phía hữu sau huyện-lỵ Hà-Châu, phía bắc núi có đường lục lộ thông đến mặt phố trấn Đại-Đồng.

Phù-Anh Sơn: ở phía bắc huyện Hà-Châu 1 dặm, hang hốc xanh rậm cổ kính; chân núi có chùa, cũng lấy tên núi đặt làm tên chùa.

Núi Lộc-Trĩ: ở phía tây huyện Hà-Châu 13 dặm, cây giải treo núi, ngọn bút chọc trời, vượt qua gò bằng, gối theo bờ biển, nước ngọt đất tốt nhà ở bao quanh. [8a] Đây là «Lộc-Trĩ thôn cư: cảnh làng Lộc-Trĩ,» một cảnh đẹp trong 10 cảnh ở Hà-Tiên vậy.

Núi Cáo: ở huyện Hà-Châu cách phía tây núi Lộc-Trĩ 4 dặm, lồi lóm quanh theo vũng biển; có 3 ngọn đứng thẳng, cây cối thưa thớt, những nhà chài lưới tụ ở bến nước, những trại mán mọi nhóm ở trong rừng, riêng có thú vị về miền núi biển.

Núi Địa-Tạng: ở huyện Hà-Tiên, cách núi Phù-Anh 1 dặm, trên có chùa Địa-Tạng, nhân đó dùng đặt tên núi nầy. Đây là một cảnh «Tiêu-Tự thần chung: Chuông mai Tiêu-Tự» trong 10 cảnh ở Hà-Tiên.

Núi Vân-Sơn: ở huyện Hà Châu, cách núi Địa-Tạng 1 dặm, cao độ hơn 4 thước, bốn phía đứng thẳng như vách, hình như cột chống đỡ trời. Ở trong có chùa Bạch-Vân, cảnh trí sầm tịch, hoa trúc thanh u, trên chót có ngọn cao, mai chiều mây bay phất phới; lại có động đá rộng độ 3, 4 thước, trên có lỗ trống, leo thông ra ngoài núi. Dưới núi có 1 hang sâu, không dò đến đáy được; tương truyền Mạc-Cửu cho người leo xuống

Digitized by Google

hang ấy mà đi không cùng, chỉ nghe ở dưới có tiếng sóng gầm, phải kinh sợ mà đi trở ra, 10 cảnh ở Hà-Tiên, đây là cảnh «Thạch động thôn vân : Động đá nuốt mây».

[8b] *Núi Bạch-Tháp* : ở huyện Hà-Châu, cách phía bắc Vân-Sơn 5 dặm : sườn núi uốn cong, cây cỏ tươi tốt, có Hoàng-Long đại-hòa-thượng ở Qui-Nhơn đến lập chùa ở đấy.

Núi Tô-Châu : ở phía đông huyện Hà-Châu, làm ngôi sao chầu tỉnh-lỵ : sườn núi chập chồng xanh tốt, cây mọc lấn khít nhau, dưới núi có bến đò qua lại thông đến trước tỉnh. Khi trời mới sáng, trông núi ấy có cảnh trí rất đẹp.

Núi Đại-Cức : ở phía tây huyện Hà-Châu, cây cối xum xuê, đất đá xen lộn, gần đấy có núi Tiểu-Cức, nên nhân theo thế núi đắp ra lũy dài.

Núi Tượng-Sơn : ở tây bắc huyện Hà-Châu, hình núi chỗ cao chỗ thấp như con voi núp, nên gọi Tượng-Sơn (núi voi) ; cỏ cây xanh tốt.

Núi Thị-Vạn : ở huyện Hà-Châu, có 7, 8 ngọn chạy nối liền nhau, làm ngoại lũy cho tỉnh-thành.

Núi Chung-Sơn : ở huyện Hà-Châu ; thế núi cao vọi, cỏ cây rậm rạp, trong có hang, trong hang có chùa thiên-thành (chùa trời sinh) thờ tượng Phật, có kỷ án hình như đục trổ ra vậy. Núi nầy 1 mặt giáp biển, 3 mặt bao theo đầm nước, tục gọi là hang Hồ-Lô ; đem 1 vật quăng vào trong hang thì nghe như đánh tiếng chuông, nên gọi Chung-Sơn (núi chuông). Lại có tên nữa là núi Lắp-Chuông (hay núi Lắp-Chum), gần đấy có đảo Thỏ nổi ở giữa biển, vuông cao rộng lớn, lên trên nửa dặm có núi Ngoan cao hơn 1 thước, giống hình con thỏ ngồi xổm, nên gọi tên ấy.

Digitized by Google

[9a] *Châu-Nham* : ở phía đông huyện Hà-Châu 22 dặm, trên đỉnh tròn mà xanh đẹp, chạy thẳng đến bờ biển ; ghềnh đá gồ ghề, 2 bên có vũng sâu bùn cát lẫn lộn, trong có đá tinh-quang (trong và sáng), dưới có nhiều giống sò sọc đỏ ; tương truyền Mạc-Cửu thuở hàn-vi đến dưới nhàm lượm được hạt châu vuông 1 tấc, quí báu vô-giá, ông đem dâng cho Vua. Ở bên núi có vực sâu, cá tôm nấp ở, chim cò và le-le tới ăn, bơi lội cả bầy. Nơi đây là 1 cảnh « Châu-Nham lạc lộ : Cò đậu Châu-Nham » trong 10 cảnh ở Hà-Tiên.

Núi Kích-Sơn : ở huyện Hà-Châu ; hình núi cao vót, có nhiều ngọn đứng sững như mũi kích ; chu vi được 2 dặm, phía đông cách núi Chung-Sơn 9 dặm. Thế núi nằm dài đến bờ biển, đầu phía bắc có gò phẳng, có nhiều vườn hồ-tiêu và hoa cỏ rất phồn thạnh.

Núi Linh-Quỳnh : ở phía bắc huyện Hà-Châu 120 dặm, hình núi thanh-tú, cây cỏ sầm tịch, có khe chảy róc rách, phía tây bắc có nhiều rừng gò, phía đông nam nhiều ruộng ao. Người Việt và người Thổ ở xen lộn nhau, cầy cấy làm ăn, là một nơi đất ruộng phì nhiêu.

Núi Sài-Mạt : ở phía bắc huyện Hà-Châu 140 dặm ; gò đống gồ ghề, cây rậm khe trong, người Việt và người Thổ ở chung lẫn nhau. Lúc xưa người Man là Nặc-Bồn xâm phạm Hà-Tiên, Mạc-Thiên-Tứ [9b] đánh phá giặc Bồn, tức là nơi đây.

Thổ-Sơn : ở huyện Kiên-Giang, cách phía đông Kích-Sơn 77 dặm, có núi lớn, núi nhỏ đứng riêng, châu vi độ 5 dặm ; đất đá lẫn lộn lởm chởm, chạy đến mé biển. Phía đông giáp núi Vạn-Thạnh, phía tây giáp suối Gia-Khê, cỏ cây rậm rạp. Phía bắc núi có nhiều nhà phường săn, làm nghề bắt dã thú và kiếm tổ ong sinh nhai.

Digitized by Google

Tây Thổ-Sơn : ở huyện Hà-Châu, cách phía tây Cáo-Sơn 28 dặm ; ngòi Trư giáp ở phía đông, đập Phương-Thảo giáp ở phía tây, rừng cây liên tiếp, có trại Mán ở, nhưng cũng thưa thớt.

Núi Bạch-Mã : ở phía tây-bắc huyện Hà-Châu 20 dặm, giáp với phủ cũ Quảng-Biên : Rừng hoang cảnh vắng, dài rộng bao la ; ngày xưa Trần-Thái tụ đảng ở đấy.

Núi Bồng-Sơn : ở phía tây-bắc huyện Hà-Châu 30 dặm, thế núi cao vọi, chu vi độ 8, 9 dặm, cây cối sầm uất.

Núi Lam-Trách : ở tây bắc huyện Hà-Châu 25 dặm, có trại Mán tụ cư ở đấy.

[10a] *Tiên-Kỵ-Chủy* (*Mỏm gành-tiên*) : ở huyện Hà-Châu, cách phía tây Thổ-Sơn 30 dặm ; đá núi trải rộng, đường dốc eo hiểm, ngó xuống góc biển sóng vỗ ồ ạt, lại có gió lốc, ghe thuyền đi qua phải cẩn thận ; từ phía bắc đến phía tây, núi dăng liên tiếp, có hố nước gián đoạn, rừng cây rậm rạp, làm chỗ cho loài cầm thú tụ ở.

Nham Bạch-Thạch : ở phía tây huyện Long-Xuyên 20 dặm, đứng sững xanh tốt ở bên biển, chu vi độ 2 dặm ; dưới nham có 4, 5 hòn đá trắng cao độ 5 thước, mặt trời chiếu vào sắc đá trắng ngời, nên gọi tên ấy. Ở trước có bể cạn, sản nhiều thứ hàu, sam, ngao, sò, ốc, hến.

Núi Trà-Sơn : ở phía tây huyện Long-Xuyên 10 dặm ; núi nầy là chính chỗ huy-mộc-phiệt (cây ngã trốc gốc) ; khi đầu trung-hưng (Đinh-vị, 1787) có chiến-dịch tại Long-Xuyên, vua Gia-Long chạy qua núi Trà-Sơn, bị Nguyễn-Văn-Trương (tướng Tây-Sơn) đuổi theo gần kịp ; khi ấy đương không có gió mà

Digitized by Google

những cây lớn trong núi tự nhiên trốc gốc ngã nằm lấp đường, làm cho quân Trương đuổi theo không kịp. Trương cho đó là thần-trợ, bèn rút quân lui, tức là nơi nầy.

Đảo Đại-Kim : ở bến Nam-Hải thuộc huyện Hà-Châu, chu vi 193 trượng 5 thước, ngăn đón sóng cuồng từ ngoài biển bổ vào, làm đảo trấn hải rất báu ; nơi bờ có gác cầu ván để thông ra vào ; ở sau có viện Quan-Âm là chỗ Tống-Thị tu hành ngày trước ; phía tả có nhà ngồi câu cá (điếu-đình) người ta thường đến ngâm vịnh nơi ấy ; mặt tiền có trại thủ-bị, phía tây nam đắp quanh lũy đá để phòng ngừa giặc biển. [10b] Đây là 1 cảnh «Kim dự lan đào : sóng dợn đảo Kim», trong 10 cảnh ở Hà-Tiên. Nhưng cổ-tích nay đã tiêu hủy, chỉ còn pháo đài mà thôi.

Đảo Tiểu-Kim : ở ngoài hải cảng huyện Hà-Châu, chu vi 74 trượng, hình như con cá kim-ngao trấn thủy khẩu, làm tiêu chuẩn cho ghe thuyền ra vào.

Đảo Nội-Trúc : ở trong vịnh Nam-Hải thuộc huyện Hà-Châu, chu vi độ 5 dặm, có từng đảo lớn nhỏ, trên đảo có những tòng trúc xanh tốt.

Đảo Ngoại-Trúc : ở trong vịnh Nam-Hải thuộc huyện Hà-Châu, làm ngoại-bình cho tỉnh-hạt, chu vi 7 dặm ; có 2 hòn đứng đối nhau, tre và tranh xum xê xanh tốt ; nước suối dội vào đá, tiếng vang mường tượng như rồng ngâm ở hải-kiệu (núi nằm giữa biển).

Đảo Châu : ở doi đất đông nam huyện Hà-Châu, chu vi độ 10 dặm ; đá núi lởm chởm, trong có hang hốc lỗi lỏm, sản xuất yến-sào, đồi-mồi và ba-ba biển.

Digitized by Google

Núi Mãnh-Hỏa : ở trong biển Nam-Hải, phía đông huyện Hà-Châu, ghe đi nửa ngày mới đến ; có hang hốc u ảo, cây cối xanh tốt, sản xuất yến-sào và dầu rái ; dân miền biển nhóm ở chân núi ấy.

Đảo Uất-Kim : ở trong Nam-Hải thuộc huyện Hà-Châu, chu vi 20 dặm, cây tốt tre dài, hang động u ảo, sản xuất yến-sào, dầu-rái, nhân dân ở dựa theo khe núi.

[11a] *Đảo Thạch-Hỏa* : ở trong Nam-Hải, phía đông huyện Hà-Châu ; có 3 ngọn đứng sững, chu vi ước 4 dặm : cỏ cây cằn cỗi, có đá dùng lấy lửa ; hang động gồ ghề, sản xuất yến sào. Thuở xưa có dân nước Đồ-Bà ở đấy, nay dời đi nơi khác đã lâu rồi.

Đảo Trúc : ở huyện Kiên-Giang, làm ngoại án hải cảng, chu vi 20 dặm, hang động thâm u, sản xuất yến sào. Nguyên xưa có dân ở, nay đã dời đi nơi khác. Phía bên có 1 cửa động bề ngang 2 thước, trong rộng độ 10 trượng, mặt trời chiếu ngay vào lỗ trống thì vật nhỏ như cây kim sợi chỉ cũng thấy rõ. Có 1 cái chum (lu) xưa, lưng ngang chừng 3 thước, không biết vật của đời nào, và từ đâu đem đến.

Đảo Phú-Quốc : ở phía tây nam huyện Hà-Châu, trong biển Nam-Hải, ghe đi một ngày đêm mới tới. Nguyên trước thuộc đạo Long-Xuyên quản hạt, năm Gia-Long 18 (1819) trích thuộc về Hà-Tiên để cho cận tiện ; núi lớn cao vọi, chóp núi đều chầu về hướng bắc, từ đông đến tây cách 200 dặm, từ nam đến bắc cách 100 dặm, không có hùm beo, nhiều heo rừng, có nai hươu, yến sào, mày, gỗ tốt, đồi mồi, hải-sâm, quế, mắm ; thổ-nghi có thứ lúa sớm, các thứ đậu, bắp đỏ, dưa, ít có nếp. Trên núi sản xuất thứ huyền-phách sáng ngời như đồ sơn, người ta dùng làm hột chuỗi đeo, thứ lớn tiện làm hộp đựng trầu cau hoặc làm

Digitized by Google

chén, dĩa, giá trị rất qui ; còn long-diên-hương thỉnh thoảng cũng có. Lại có thứ hắc-ban-hương, ngoài vỏ đen lấm chấm dợn sóng như thứ trầm-hương non. [11b] mà chất nhẹ vị lạt, mùi thơm không nồng, cây lớn ruột rỗng dùng làm ống bút. Phía tây-nam có Dương-Cảng làm chỗ ghe thuyền đến đậu yên ổn ; dân miền biển đến ở lập thành làng xóm. Gần phía nam có đảo nhỏ Long-Trấn, phía đông-nam có đảo dừa, phía tây bắc có đảo Năng-Nội, và đảo Năng-Ngoại. Lúc đầu trung-hưng, vua Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế thường nghỉ chân ở đây, nhân dân đều giúp sức hết lòng, hoặc là thám báo địch tình, hoặc là cung-cấp vật dụng, nên sau khi nước nhà đại-định, được vua ân miễn sưu thuế cho người trong đảo ; cho đến ghe thuyền buôn bán hay đánh cá cũng được miễn thuế. Duy ở xa khơi giữa biển phải phòng bị quân cướp biển ở Đồ-Bà, nên nhà chức trách có đặt đồn thủ-ngữ dùng dân làm binh, đều đủ khí-giới, để bảo vệ nhau cho được an-ninh. Năm Minh-Mệnh thứ 2 (1821) mới đắp bảo đất để phòng thủ. Có nói rõ trong mục quan tấn.

Đảo Thổ-Châu : Đảo nầy làm 1 viễn-án cho 2 huyện Kiên-Giang và Long-Xuyên, có một tên nữa gọi là đảo Sạn-Trục ; chu vi độ 100 dặm, cây cối rườm rà, hang động u ảo, sản xuất yến-sào, đồi mồi, ba-ba, hải sâm, cũng có nhân dân ở đấy. Lúc đầu Trung-hưng, Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế thường ngự thuyền đến.

Đảo Sơn-Thát : ở huyện Long-Xuyên, sản xuất nhiều dầu rái, dân ở đấy phải cung nạp, được miễn thuế thân.

Đảo Vu : ở trong biển thuộc huyện Long-Xuyên, có tên nữa gọi là Ba-tiêu-viên (Vườn chuối) ; rộng ước vài mươi dặm, có suối treo, nước ngọt, 4 mùa không khô cạn, [12a] thuyền

Digitized by Google

buôn các nước qua lại phải đậu ở đấy để lấy củi nước; thuyền nào đến trước rồi chạy đi nơi khác buôn bán, phải biên vào một thẻ cây để đấy cho thuyền sau đến biết tin tức.

Đá Kim-Qui: ở huyện Long-Xuyên, có hòn đá lớn nằm úp nơi bờ biển hình như mu rùa, sắc đá vàng đỏ, nên gọi tên ấy. Ở phía đông có cái ngòi cũng gọi ngòi Kim-Qui.

Đảo Cồ-Lôn: ở đông nam huyện Nam-Hải 30 dặm, có rừng tre xanh tốt, dưới có vực sâu, các loài cá chạch đến ở.

Đảo Cồ-Công: ở phía tây huyện Hà-Châu, phía đông cảng Hương-Úc, chu vi 16 dặm; đá núi cao chọn, cây cối rậm rợp, dưới có vũng sâu, ngoài có bình chướng, ghe thuyền qua lại thường đậu nghỉ ở đấy. Có nhiều thứ cá lớn, đồi-mồi, hải-sâm; thuở xưa chỗ nầy là sào huyệt kín đáo rộng rãi của bọn giặc biển.

Đảo Cồ-Cốt: ở phía tây đảo Cồ-Công, chu vi 50 dặm, cách đảo Giang-Khảm trong biển Đại-Đồng, thuộc địa đầu nước Tiêm, ghe chạy ước nửa ngày; trên đảo nhiều cây to, dầu rái, dầu chai, mây long-đằng, đồi-mồi, hải-sâm, cá chạch, sò hàu, nhân dân thường đến tìm lấy để tư lợi. Năm Đinh-vị (1787) lúc đầu trung-hưng, đại giá của Thế-Tổ Hoàng-Đế từ nước Tiêm về ghé ở trên đảo, khi ấy Hà-Gia-Văn đem binh thuyền đến qui phụ, tức là chỗ đảo nầy.

[12b] BIỂN

Đất Hà-Tiên ở phía tây tỉnh An-Giang, long mạch địa thế chạy ra giữa biển, lần qua hướng nam có đảo Tiêu-Thự đứng

Digitized by Google

ngoài biển ngăn che sóng lớn mà bồi thành doi cát, có các đảo nhỏ đứng dăng la liệt. Từ phía tây lên phía bắc qua phía nam cửa biển Tiêm-La. Trung gian chỗ biển ấy có vũng rộng làm thang-trì hiểm yếu cho tỉnh Hà-Tiên. Lại có cồn vực sâu khác nhau, có nhiều cá lớn, hải-sâm, đồi-mồi, hàu sò, tôm, cá cơm, hải-cảnh (?) và ốc tai voi v.v...Nơi đây có gió nam và gió bắc là nghịch phong, người làm cá thường đến tháng 3 đi làm; ghe thuyền người Quỳnh-Châu Quảng-Đông thường đến đậu các hải-đảo để đánh cá phơi khô và bắt hải-sâm, cùng ghe thuyền của dân ta xen lội trên mặt biển. [13a] Bọn cướp biển ở Đồ-Bà cũng có khi đến núp trong các đảo, cướp lấy tài sản người ta, cho nên những chỗ ấy có đủ khí giới đề phòng bị.

Đông-Hồ: ở phía đông huyện Hà-Châu, tiếp giáp hạ-lưu sông Vĩnh-Tế; hồ nước rộng đến 71 trượng, tên hồ Hà-Tiên, lại tên là Đông-Hồ, vì hồ nầy ở phía đông huyện. Giữa hồ cát nổi, phía đông và tây nước sâu trên dưới 5 trượng, ghe thuyền trên sông và ngoài biển đến tụ tập rất đông, nước hồ trong xanh mát lạnh, 10 cảnh ở Hà-Tiên, đây là 1 cảnh: « Đông-Hồ ấn nguyệt: trăng in Đông-Hồ».

Nam Phố: ở phía nam huyện Hà-Châu, dọc theo phía nam bờ biển. Xưa Mạc-Thiên-Tứ có 10 bài vịnh Hà-Tiên, mà đây là 1 cảnh: « Nam-phố ba trừng: Nam-phố sóng yên» ấy là ghi sự thiệt vậy.

[13b] *Lô-Khê*: ở phía nam huyện Hà-Châu, 7 dặm, cách phía đông núi Tô-Châu 4 dặm rưỡi; phía nam thông đến biển, phía tây có điếu-đình là di-chỉ của Mạc-Công (Mạc-Thiên-Tứ) khi nhàn hạ đến câu cá. Khe rộng 2 trượng, sâu 5 thước, dài 5 dặm rưỡi, khe chảy uyển chuyển về phía bắc vào trong Đông-Hồ. 10

Digitized by Google

cảnh ở Hà-Tiên, đây là 1 cảnh : « Lô-Khê nhàn điếu : rảnh câu Lô-Khe » ấy là 1 thú vui ở nơi đây.

Sông Giang-Thành : ở huyện Hà-Châu, phát nguyên 3 chỗ : 1) do sông Tùng Giang qua sông Vĩnh-Tế rồi chảy vào Giang-Thành. 2) do núi Linh-Quỳnh chảy qua đông-nam vào sông Giang-Thành. 3) từ núi Trục-Lộc chảy qua đông nam cũng vào sông Giang-Thành. Sông Giang-Thành dài 10 dặm, chảy vào Đông-Hồ rồi ra biển.

[14a] *Sông Lũng-Kỳ* : ở phía tây huyện Hà-Châu, có núi xanh làm bình chướng, nước chảy quanh quất hình như chữ chi, chữ huyền. Nơi đây là chỗ đầu tiên Mạc-Cửu đến khai thác.

Sông Vân-Tập : ở phía nam huyện Kiên-Giang, nước theo sông Thụy-Hà chảy về hướng tây 17 dặm đến ngòi Trư, lại đi 8 dặm đến núi Vân-Tập rồi chảy ra biển.

Sông Đại-Giang : ở phía nam huyện Kiên-Giang 70 dặm, tục danh là sông Lớn. Phát nguyên 2 chỗ : 1) theo sông Phong-Phú ở An-Giang đến. 2) theo sông huyện Phong-Nhiêu chảy về phía tây đến cảng Đại-Môn rồi ra biển.

Sông Tiểu-Giang : ở phía nam huyện Kiên-Giang 50 dặm, tục danh sông Bé, nước theo phía tây nam sông huyện Phong-Phú chảy đến Huệ-Đà hơn 80 dặm, ngang qua ngòi Thổ-Phụ, rồi chảy 8 dặm đến Tiểu-Đà vào biển.

Sông Tân-Xuyên : ở huyện Long-Xuyên, nước theo sông huyện Phong-Thạnh chảy về phía tây đến thủ Giang-Thành rồi chia ra 2 chi : 1 chi theo ngòi Hoằng-Thới ra biển, 1 chi chảy

Digitized by Google

đến Viên-Đà độ 5 dặm rồi chảy đến Hải-Trạch 15 dặm làm sông Tân-Xuyên, rồi chảy về hướng nam.

[14b] *Sông Nghi-Giang* : ở phía bắc huyện Long-Xuyên, nước theo sông Tân-Xuyên chảy về phía bắc đến thủ Nghi-Giang rồi chia ra biển : 1 chi chảy qua phía bắc 2 dặm rồi quặt lại chảy qua nam 80 dặm đến ngòi Gia-Đại rồi vào biển, và 1 chi theo sông Nghi-Giang chảy 80 dặm rồi quặt qua nam chảy 70 dặm vào biển.

Sông Khoa-Giang : ở phía tây huyện Long-Xuyên 107 dặm, sông có 3 chi chảy thông vào biển. Năm Đinh-dậu (1777), Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế tránh quân Tây-Sơn nhân có chiếc thuyền nhỏ đậu sông Khoa-Giang, ban đêm vua muốn cỡi thuyền ấy qua biển, nhưng có con cá sấu đón ngăn trước thuyền làm ngăn trở đến 3 lần, vua bèn ở lại, khiến người dò thám, thì ở trước quả có du-thuyền của Tây-Sơn, khi ấy vua phải dời qua đảo Thổ-Châu.

Sông Bỡ-Đề : ở phía nam huyện Long-Xuyên 70 dặm, nước theo ngòi Tây-Cừ chảy về hướng tây 40 dặm, đến thủ Tam-Giang chuyển qua nam chảy 8 dặm rồi vào biển. Lại có 1 chi theo thủ Tam-Giang chảy qua tây nam 10 dặm đến ngòi Cự-Môn rồi ra biển.

Thập-Câu : ở giới hạn 2 huyện Kiên-Giang và Long-Xuyên, từ câu (ngòi) thứ nhất đến câu thứ 10 chảy ngang hàng đều quãng cùng nhau, nước theo trong ruộng chằm chảy thông ra biển ; có sinh nhiều thứ cá chạch.

Đầm Ngọc : ở huyện Long-Xuyên, có 3 tên nữa là đầm Biên-Bức, đầm Trư và đầm Điều ; bùn lầy ướt át, cỏ cây lẫn lộn, lợi cá tôm không xiết dùng hết.

Digitized by Google

[15a] *Chằm Ngũ-Trạch* : ở huyện Long-Xuyên : 1) Trường-Trạch, 2) Viên-Trạch, 3) Hải-Trạch, 4) Di-Trạch, 5) Trách-Trạch, tục danh là Ngũ-hồ, có sinh nhiều cá tôm.

Ngòi Bạch-Ngưu : ở huyện Long-Xuyên, nước theo trong đồng ruộng chảy đến rồi chảy ra biển.

Lâm Tầu (Chằm Lâm) : ở chỗ giáp giới 2 huyện Kiên-Giang và huyệt huyện Long-Xuyên, cỏ cây xanh rậm, dài rộng mịt mù, làm sào cho loài điểu thú.

CỔ-TÍCH

Trấn thự cũ Hà-Tiên : ở huyện Hà-Châu, quay lưng về hướng kiền (tây-bắc) ngó mặt tới hướng tốn (đông-nam), lấy núi Bình-Sơn làm hậu vệ, lấy núi Tô-Châu làm tiền án ; biển lớn ngăn ở phía nam, hồ Đông làm hào phía trước, 3 mặt đều có lũy đất, từ bến Dương đến cửa sau dài 152 trượng, cửa hữu đến cửa tả 53 trượng rưỡi, từ cửa tả đến thuyền-sưởng ra Đông-Hồ 380 trượng rưỡi [15b] ; thành cao 4 thước, hào rộng 10 thước ở giữa làm công-thự, vọng cung, 2 bên tả hữu công-thự bố liệt trại quân. Trước sân có cầu Tân-Thạch, bên tả có Tiếp-sứ-quán, bên hữu có công-khố, dinh quan Hiệp-Trấn ở sườn núi Ngũ-Hổ, ngoài Thánh-Cung có chợ trấn nhóm họp, phía tả công thự có miếu Quan-Thánh, phía đông công thự ngó xuống bến hồ, sau có chùa Tam-bảo, phía tả có đền thờ Mạc-Công, bến chợ trấn có trại cá, phía bắc công-khố có miếu Hội-Đồng, phía bắc miếu có xưởng đãng-thuyền *, đắp đại lộ để chia khu vực ngang dọc. Phía tả miếu Quan-Thánh có phố Điếu-Kiều, nơi đây có bắc cầu ván thông ra biển giáp đảo Đại-Kim ; phía đông phố

* Đãng thuyền : rửa thuyền rồi xảm lại.

Digitized by Google

Điếu-Kiều là phố chợ cũ và phố chợ Tổ Sư, rồi kế đến phố lớn. Những di-tích nầy đều do Mạc-Thiên-Tứ thuở trước đã kinh doanh, đường sá tiếp giáp, phố xá liên lạc, người Tàu [16a], người Cao-Man và người Đồ-Bà tụ tập cư trú, và những ghe thuyền ở các sông và ngoài biển qua lại đông đúc, làm thành đô hội ở nơi góc biển. Nhưng về sau bị nạn binh hỏa, nên xưa trăm phần mà nay không còn được một.

Lũy cũ Tân-Khánh : ở huyện Long-Xuyên, khi trước Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế tỵ nạn Tây-Sơn có đình trú ở đấy, nay di-tích hãy còn.

Phủ cũ Quảng-Biên : Nơi đây nguyên đất phủ Cần-Bột của Cao-Man, sau vua Cao-Man là Nặc-Tôn đem dâng (đời vua Thế-Tôn Hiếu-Võ Hoàng-Đế) nay thuộc về Hà-Tiên quản hạt. Địa hạt nầy có 1 con đường dọc theo bờ biển chạy quanh đến Phủ-Lật Nam-Vang. Năm Minh-Mệnh 15 (1834) lấy đất Cần-Bột làm phủ Quảng-Biên đặt chức Án-phủ-Sứ thuộc Hà-Tiên quản hạt. Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) bỏ phủ nầy.

[16b] *Huyện cũ Khai-Biên* : Nguyên trước là đất Hương-Úc của Cao-Man mà Nặc-Tôn đem dâng. Lúc đầu thuộc về Hà-Tiên ; tây, đông và bắc giáp trấn Cổ-Công của nước Tiêm, có đường thủy lục lưu thông. Năm Minh-Mệnh 15 (1834) đặt làm phủ Khai-Biên, năm 18 (1837) giáng xuống làm huyện, lại đặt thêm 1 huyện Kim-Trường nữa, sau đổi tên là huyện Vĩnh-Trường đều thuộc phủ Quảng-Biên, năm Thiệu-Trị nguyên-niên bỏ huyện.

Lũy cũ Giang-Thành : Ở phía đông huyện Hà-Châu ; lũy nầy nguyên xưa Mạc-Thiên-Tứ đắp. Đây là cảnh « Giang-thành dạ cổ : trống đêm giang thành » trong 10 cảnh ở Hà-Tiên, di chỉ vẫn còn.

Digitized by Google

QUAN-TẤN

Pháo-đài Kim-Dự : Hình tròn, chu vi 17 trượng 3 thước 5 tấc, cao 6 thước 8 tấc, [17a] có 1 cửa bán-nguyệt, chân dài dựa theo bờ biển ; có lũy bao quanh dài 180 trượng 7 thước, cao 3 thước 5 tấc, chân lũy đắp ngang đến cửa tấn, lại đắp 1 pháo-yểm đặt trên một súng lớn. Đài nầy ở trên đảo Kim-Dự huyện Hà-Châu, đắp năm Minh-Mệnh thứ 15 (1834). Lại có đồn Tiểu-Kim Dự chu vi 30 trượng, cao 3 thước.

Bảo-đài Phù-Anh : Chu vi 664 trượng 8 thước, cao 6 thước, ở sau tỉnh-lỵ, dài từ pháo-đài đến bờ sông Thủy-Trường, xây đắp năm Minh-Mệnh 15 (1834).

Lũy dài Thị-Vạn : Chu vi 2.720 trượng 7 thước, cao 6 trượng, ngoài lũy trồng tre và cây có gai ; lũy nầy từ bờ sông Thị-Vạn ngoài lũy Phù-Anh chạy đến thổ-sơn Lộc-Trĩ, đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842).

[17b] *Bảo Lô-Khê* : Chi vi 18 trượng 2 thước 8 tấc, cao 4 thước, ở địa giới huyện Hà-Châu, đắp năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841).

Bảo Giang-Thành : Chu vi 15 trượng 6 thước, cao 5 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 5 thước ; ở phía hữu sông Vĩnh-Tế huyện Hà-Châu, đắp năm Minh-Mệnh 15 (1834).

Bảo Tiên-Thới : Chu vi 52 trượng, cao 7 thước, có 1 cửa ; ở huyện Hà-Châu, đắp năm Minh-Mệnh thứ 6 (1825).

Bảo Đàm-Chiết : Chu vi hơn 15 trượng, cao 5 thước ; ở địa phận huyện Hà-Châu, đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842).

Digitized by Google

[18a] *Bảo Phú-Quốc* : Chu vi 46 trượng, cao 8 thước, có 2 cửa ; ở địa phận đảo Phú-quốc thuộc huyện Hà-Châu, xây đắp năm Minh-Mệnh 20 (1839).

Bảo Hàm-Ninh : Chu vi 32 trượng, đều trồng mộc-sách (rào bằng cây) chắc chắn ; ở địa phận huyện Hà-Châu, xây đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842).

Tiểu Pháo đài Tô-Châu : Chu vi 46 trượng 8 thước, cao 5 thước, có 1 cửa , ở núi Tô-Châu huyện Hà-Châu, đắp năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841).

Cửa tấn Kim-Dự : Ở phía nam huyện Hà-Châu 2 dặm ; cửa tấn rộng 200 trượng, trong tấn có đảo Tiểu-Kim-Dự trên có pháo-đài.

Cửa tấn Kiên-Giang : Ở huyện Kiên-Giang, rộng 80 trượng, ở bờ phía tây ; trong cũng có phố chợ trù mật, ghe buôn tụ tập đông đúc. Phía đông cách trấn-thủ Hậu-Giang 303 dặm rưỡi. Khoảng trung gian về chỗ mộc-giới cây ngô-đồng thì bùn lầy ướt át, cỏ cây mọc loạn, mùa xuân nước cạn, ghe đi không thông, sinh nhiều muỗi và đỉa ; năm Gia-Long 18 (1819) đào sông phía hữu, nước sâu mà đường đi gần hơn đường sông cũ, người ta nhờ được tiện lợi.

[18b] *Cửa tấn Đại-Môn* : ở phía đông huyện Kiên-giang 26 dặm, rộng 100 trượng, thông với sông Kiên-Giang. Trong có nhiều mương rãnh, phía đông tiếp sông Ba-Xuyên, những người đánh cá tập hợp ở đấy.

Cửa tấn Hoàng Giang : ở phía tây huyện Long-Xuyên 07 dặm, nguyên danh là cảng Đốc-Hoàng, sau đổi tên nầy ; cửa tấn rộng 40 trượng, nằm xéo với đảo Trúc-Dự ngoài biển.

Digitized by Google

Cửa tấn Hiệp-Phố: ở huyện Long-Xuyên, tục danh là Phú-Cáp tấn, rộng hơn 190 trượng, cách tấn Cùng-Đàm 30 dặm, phía hữu cách tấn Đại-Môn 20 dặm.

Cửa tấn Tam-Giang : ở huyện Long-Xuyên, rộng 217 dặm, phía tả cách tấn Đại-Môn [19a] 40 dặm, phía hữu cách tấn Bồ-Đề 50 dặm.

Cửa tấn Bồ-Đề : ở huyện Long-xuyên, rộng 21 trượng 1 thước, nằm xéo với đảo Vu-Dư ngoài biển, phía hữu cách tấn Hào-Ky 40 dặm.

Cửa tấn Hào-Ky (gành hàu) : ở phía đông huyện Long-Xuyên 120 dặm rưỡi ; cửa tấn rộng 25 trượng 6 thước, phía tây nam hiệp với thượng-lưu tấn Bồ-Đề, phía tây-bắc chảy ra tấn Hoàng-Giang, phía đông-nam chảy uốn cong 109 dặm rưỡi đến tấn Mỹ-Thanh ở An.Giang ; trong tấn nầy có nhiều mương ngòi lưu thông nhau, mối lợi ao đìa không bao giờ hết.

Thủ sở Bình-Giang : ở huyện Long-xuyên, chỗ nầy địa thế quan yếu, năm Minh-Mệnh 19 (1838) có đặt thủ-ngự trú phòng.

[19b] DỊCH-TRẠM

Trạm sông Tiên-Nông: ở huyện Hà-Châu, phía đông cách trạm Giang-Phước 60 dặm, phía tây đến trạm Tiên-An 54 dặm. Năm Minh-Mệnh thứ 3 (1822) đặt tên trạm gọi là trạm Kiên-Giang và trạm Hà-Giang, năm 21 (1840) đổi lại tên nầy.

Trạm sông Tiên-An : ở huyện Hà-châu, phía đông đến trạm sông Tiên-Nông 54 dặm.

Digitized by Google

THỊ-ĐIỂM

Chợ Mỹ-Đức : ở huyện Hà-châu, phố xá liên lạc, người ta người Tàu theo tộc loại cư trú ở đấy ; lúc xưa trù mật, nay đã thưa thớt.

[20a] *Chợ Sái-Phu* : ở huyện Kiên-Giang, tục danh chợ Lạch-giá, phố xá liên lạc, ghe buôn đến đậu đông đảo.

Chợ Hoàng-Giang : ở huyện Long-Xuyên, trong tấn Hoàng-Giang, quán xá đông đúc, thuyền buôn tụ tập.

Sở Điều-Đình : ở địa phận thôn Đông-An và thôn Vĩnh-Hòa, có 1 sở Điều-Đình (sân chim), những chim ở ngoài biển đến đậu từng bầy không biết muôn ngàn nào mà kể. Thường năm đến kỳ đẻ trứng có Trà-Hộ-Ngạch bao lãnh nạp thuế ấy gọi là thuế điều-đình và lấy cánh lông bán cho người thương mãi Trung Hoa.

TỪ-MIẾU

Miếu Hội-Đồng : ở địa phận xã Đông-Mỹ huyện Hà-Châu, cất năm Minh-Mệnh 15 (1834) lợp tranh, qua năm Tự-Đức thứ 3 (1850) lợp ngói.

Đền Quan Công : ở địa phận xã Đông-Mỹ huyện Hà-Châu, nguyên người Minh-Hương lập lên, sau bị quân Tiêm đốt phá, năm Minh-Mệnh 15 (1834) dân làng làm tạm đền bằng tranh [20b] qua năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) lợp ngói. Đền này nhân dân có cầu đảo việc gì thì được linh ứng. Ở sau đều có ao sâu hơn 1 mẫu, dùng để tưới rửa.

Digitized by Google

Đền thờ ba vị Mạc-Công : ở địa phận làng Mỹ-Đức huyện Hà-Châu, thờ Võ-Nghị-Công Mạc-Cửu, Quốc-lão Mạc-Thiên-Tứ và Chính-lý-Hầu Mạc-Tử-Sanh. Nguyên trước cháu nhà họ Mạc là Mạc-Công-Du làm đền thờ, qua năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) mới lợp ngói.

Đền cổ Giá Đà : ở huyện Kiên-Giang, nguyên trước gọi là miếu Hội-Đồng.

Đền cổ Cà-Mao : ở bên huyện Long-Xuyên. Nguyên xưa gọi là miếu Hội-Đồng, có bảng vàng, bình phong thêu, cửa sơn đỏ, phòng bí thất, trông rất sáng sủa sạch sẽ, thờ các vị Linh-Thần tam giới (thượng giới, trung giới, hạ giới) rất được linh ứng. Quốc triều có chép vào tự-điển.

Đền cổ Bắc-Đế : ở huyện Kiên-Giang, phía tả Lạch-Giá.

Miếu Hải-Linh : ở trên nham Bạch-Thạch thuộc huyện Long-Xuyên, trước mặt có vũng biển, thờ linh-thần giang-hải [21a] từng được linh ứng.

Đền Thiên-Hậu : ở chân đảo Vu-Dự huyện Long-Xuyên, thờ thần Thiên-Hậu ; những ghe buôn qua lại dâng cúng hương đèn không ngớt.

Đền Nguyễn-Văn-Điều : ở địa phận xã Vân-Tập huyện Kiên-Giang. Ông Nguyễn-Văn-Điều nguyên Quản-Cơ Vĩnh-Long, năm Minh-Mệnh 21 (1840) ông đi bộ-vụ * bị trận vong được tặng chức Phó Quản-Cơ, và thường có hiển linh, nên năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) người nơi ấy lập đền thờ.

* bắt giặc.

Digitized by Google

TỰ-QUÁN

Chùa Bạch-Vân : ở thôn Mỹ-Đức huyện Hà-Châu. Nguyên của phú-hộ Minh-Hương là Đoàn-Tân [21b] lập ra. Năm Thiệu-Trị thứ 7 (1847), Tuần-Vũ Phan-Tông tu bổ lại ; cảnh chùa cây cỏ rườm rà, bóng người vắng vẻ, thường nghe những tiếng chim kêu vượn hót, cũng là dấu cũ của tiên-gia vậy.

Chùa Phù-Cừ : ở chân núi Phù-Cừ xã Mỹ-Đức huyện Hà-Châu, do Mạc-Thiên-Tứ lập ra khi trước ; năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) nhân dân tỉnh hạt xây sửa lợp ngói, trước sân đào giếng, theo núi dựng nhà, án tuệ nghiêm trang, cửa thiền tịch mịch, cũng là một nơi danh thắng.

Chùa Tam-Bảo : ở huyện Hà-Châu ; nguyên xưa Mạc-Cửu làm Thống-Binh ở Hà-Tiên lập ra ; mẹ ông là Thái phu-nhân hơn 80 tuổi mộ Phật đến ở, sau bà tọa-hóa (mất) ở trước bàn Phật. Mặc-Cửu nhân đó đúc tượng bằng đồng để thờ trong chùa, nay vẫn còn.

Chùa Lũng-Kỳ : ở huyện Hà-Châu. Khi Mạc-Cửu ở Hà-Tiên, quân Tiêm đến xâm nhiễu, Cửu chạy xuống sông Lũng-Kỳ, khi ấy bà vợ là Bùi-Thị có thai, rồi đến đêm ngày 7 tháng 3 thì sinh Thiên-Tứ ; giữa lúc ấy thấy trong sông chỗ bà ở có hào-quang chiếu sáng, theo chỗ sáng tìm thì thấy có 1 tượng mình vàng sáng rọi dưới đáy sông ; sáng ngày toan khiêng lên nhưng mặc sức ngàn quân cũng không động đậy nổi. Mặc-Cửu bèn lập đền thờ ở bến sông ấy.

Chùa Địa-Tạng : ở núi Địa-Tạng huyện Hà-Châu, có 1 tên nữa gọi là Tiêu-Tự, nay đã đổi hoại chỉ còn nền cũ.

Digitized by Google

LĂNG-MỘ

Sơn Phần Hoàng-Tử Tiền Triều : ở địa phận thôn An-Hòa đảo Phú-Quốc ; lăng nầy của Hoàng-Tử tên húy là Nhật chết yểu táng tại đây. Năm Minh-Mệnh thứ 6, Hộ-Bộ Thiêm-Sự biện-lý nội-vụ phủ-vụ là Hoàng-Văn-Ninh phụng sứ qua Tiêm, bị gió táp ở đấy, có sắm lễ đến cáo yết.

NHÂN-VẬT

Mạc-Cửu : Người Lôi-Châu tỉnh Quảng đông ; khi nhà Minh mất, ông không chịu hớt tóc theo Thanh, bỏ nước qua ở Tiêm, Lạp, rồi di cư đến Phương-thành, chiêu mộ lưu-dân lập ra 7 xã thôn, nhân danh là Hà-Tiên. Đời vua Hiền-Tôn năm thứ 17 (1708), Cửu cùng thuộc hạ đến cửa khuyết xưng thần, yêu cầu làm quan trưởng ở Hà-Tiên, vua trao liền cho chức quan Tổng-Binh. Ông trở về Hà-tiên xây đắp thành quách dinh trại, nhân dân qui tụ thành một đô-hội nhỏ. Khi ông mất, vua tặng chức Đại-tướng-quân Võ-Nghị-Công. Trong niên-hiệu Minh-Mệnh được phong Thọ-Công Thuận-Mỹ Trung-Đẳng-Thần

Mạc-Thiên-Tứ : Con trưởng của Cửu, thông suốt Kinh điển, am tường võ-lược, làm Đô-Đốc trấn Hà-Tiên, chia đặt nha thuộc, luyện binh-ngũ, đắp thành-lũy, mở rộng chợ búa đường sá, người buôn các nước [22b] đến tụ hội đông đảo. Ông lại mời những văn-sĩ bốn phương, mở Chiêu-Anh-Các, giảng luận sách vở, xướng-họa thi từ, có tập thơ Hà-Tiên Thập-Vịnh và tập Minh-Hải Di-Ngư xuất bản truyền thế. Sau ông có công đánh phá Chân-Lạp được phong chức Đô-Đốc Tướng-Quân ; ông lại đưa vua Chân-Lập là Nặc-Tôn về nước, Nặc-Tôn đem dâng đất để tạ ơn. Ông đem việc ấy tâu lên, vua Thế-Tôn sai đem đất ấy

Digitized by Google

thuộc vào quản hạt Hà-Tiên lập làm đạo Kiên-Giang và đạo Long-Xuyên. Sau bị binh Tiêm vây hãm ông lui giữ Trấn-Giang. Khi vua Duệ-Tôn nam hành ông đến hành-tại bái yết, vua tấn phong cho Quốc-Lão Đô-Đốc Quận-Công. Gặp binh biến năm Ất-vị (1775), ông qua Tiêm cầu viện, vua Tiêm nghi ngờ, ông bèn tự sát. Trong niên hiệu Minh-Mệnh được tặng Đạt-Nghĩa chi thần. [23a] Con ông là Mạc-Tử-Sanh khi đầu trung-hưng theo hộ-giá có công, làm đến Tham-Tướng ; khi mất được tặng Trung-Nghĩa chi thần.

Dương-Công-Trừng : Người huyện Long-Xuyên, dũng cảm có sức mạnh, người ta xưng là hổ-tướng nhà họ Dương. Ban đầu làm chức Thống-Binh Cai-Cơ, làm lần đến chức Khâm-Sai điều khiển. Khi đầu trung-hưng ông ra ứng nghĩa, có công thảo tặc bình man, sau ông đánh úp Hà-Tiên thất lợi, bị Tây-Sơn bắt ; khi lâm-tử ông thóa mạ không dứt lời.

Ngô-Công-Quí : Người huyện Long-Xuyên. Năm Kỷ-vị, vua ngự-giá đến Gia-Định, ông ra ứng nghĩa hiệu lực, làm đến chức Trung-Thủy-Dinh Chánh-Hậu-Chi Hữu-Khâm-Sai Thuộc-Nội Cai-Cơ quản Thanh-Châu-Đạo. [23b] Ông phụng mạng hộ-giá Hoàng-Thái-Hậu có công lao, sau mất được tặng chức Chưởng-Cơ. Năm Gia-Long thứ 3 (1804) được liệt tự vào miếu Hiền Trung và miếu Trung-Hưng.

Trần-Phước-Chất : Người huyện Long-Xuyên, có công nơi Vọng-Các, làm đến Khâm-Sai Cai-Cơ.

Ngô-Văn-Lựu : Người huyện Long-Xuyên, có công ở Vọng-Các, làm đến Cai-Đội.

Digitized by Google

LIỆT-NỮ

Nguyễn-Thị-Nương: Người thôn Tân-Mỹ huyện Long-Xuyên, vợ Lý-Văn-Phước, nhân khi đi cùng thuyền với người thân thuộc của chồng là Trần-Văn-Xung, Xung muốn cưỡng gian, Thị-Nương không chịu thất tiết, Xung bèn bóp cổ Thị-Nương chết. Việc ấy có tâu lên, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) được vua tưởng thưởng.

[24a] THỔ-SẢN

Loại cốc

Nọa đạo	nếp	*Xích mạch*	lúa mạch
Canh đạo	lúa	*Chi ma*	mè (vừng)
Thanh đậu	đậu xanh	*Hoàng đậu*	đậu nành
Bạch đậu	đậu trắng	*Phụng nhãn đậu*	đậu phụng
Hắc đậu	đậu đen		

Loại dưa bí

Thử qua	dưa chuột	*Đông qua*	bí đao
Nam qua	bí ngô	*Khổ qua*	mướp đắng
Ty qua	mướp ngọt	*Hoàng qua*	dưa thị

Loại rau

La bặc	cải củ	*Giới thể*	cải
Khổ biểu	(?)	*Cửu*	hẹ
Tử tô	rau tía tô	*Thông*	hành
Khổ thể	rau đắng	*Ngải diệp*	lá ngải cứu
Khương	gừng	*Trạch lan*	cỏ mần tưới
Hải thái	(?)		

Digitized by Google

Loại quả

Bách nhãn lê	quả thơm (dứa)	*Thạch lựu*	quả thạch lựu
Long nhãn	quả nhãn	*Nam đào*	(?)
Sơn trà	quả sơn trà	*Phật đầu lê*	quả mãng cầu
Ba tiêu	quả chuối	*Ba la mật*	quả mít
Quất	quả quít	*Trục*	quả bòng, bưởi
Mông	xoài	*Tân lang*	quả cau
Cam da	(?)		

[24b] *Loại hoa*

Giáp trúc đào	hoa trúc đào	*Tường vi*	hoa tường vi
Liên hoa	hoa sen	*Cúc hoa*	hoa cúc
Qui hoa	hoa quì	*Quế hoa*	hoa quế
Vạn thọ cúc	cúc vạn thọ	*Kê quan hoa*	mào gà

Loại thảo

Vi	lách	*Mao*	tranh
Lô	lau	*Da diệp*	lá dừa
Trúc	tre	*Đại trúc*	tre lớn
Bồ	lác	*Thích trúc*	tre gai
Hoàng trúc	tre tàu	*Thiệt tâm trúc*	tre cán giáo
Đằng	mây	*Long đằng*	mây ròng
Thiết đằng	mây thép	*Trạch đằng*	mây đầm
Thủy đằng	mây nước		

Loại mộc

Nam	nam	*Dương*	hoàng dương
Xuân	xuân	*Đồng*	ngô đồng

Digitized by Google

Liễu	Liễu	*Sản*	(?)
Thuận lợi	(?)	*Giáng hương*	giáng hương
Bách bì	(?)		

[25a] *Loại thuốc*

Trầm hương	trầm	*Sa nhơn*	hột sa nhơn
Hậu phác	cây bội	*Sơn dược*	khoai mài
Sử quân tử	hột trun	*Hà thủ ô*	dây sữa bò hay giạ giao đẳng
Hương phụ	củ cỏ gấu	*Bán hạ*	bán hạ
Hoắc hương	cây hoắc hương	*Tử tô*	cây tía tô

Hóa hạng

Bố	vải	*Bạch*	lụa
Đại mạo giáp	vảy đồi mồi	*Huyền phách*	thứ làm hột huyền
Hoàng lạp	sáp ong	*Phong mật*	mật ong
Hoa tịch	chiếu bông	*Yến sào*	tổ chim yến
Tốc hương	trầm tốc hương	*Hồ tiêu*	tiêu hột
Hải sâm	con đỉa biển hay con đồn đột	*Ngư đỗ*	bong bóng cá
Ngư sí	Vây cá	*Can hà*	tôm khô
Can độ ngư	(?)	*Dã hàm*	mắm đồng
Trần chơn	(?)		

Loại cầm

Kê	gà	*Nga*	ngỗng
Áp	vịt	*Lộ*	cò
Nha	quạ	*Yến*	chim yến
[25b] *Tước*	chim sẻ	*Lư tư*	chim chuồng chuộc
Cáp	bồ câu	*Xích đầu hạc*	(?)
Bồ nông	bồ nông		

Digitized by Google

Loại thú

Tượng	voi	*Hổ*	cọp
Báo	beo	*Hổ*	chồn
Thỏ	thỏ	*Thát*	rái
Mê	nai	*Lộc*	hươu
Sơn trư	heo rừng	*Hầu*	khỉ

Loại cá

Hải đồn	cá heo	*Thu ngư*	cá thu
Điều ngư	cá chim	*Đao ngư*	cá dao
Bè ngư	cá bè	*Lạc ngư*	cá lạc
Ngân ngư	cá ngân	*Sa ngư*	cá nhám
Mặc ngư	con mực	*Cam ngư*	cá cơm
Hà	tôm	*Giải*	cua
Thiện	lươn	*Loa*	ốc loa
Bạng	trai	*Cáp*	ngoa, sò
Hậu	con sam	*Ngạc ngư*	cá sấu
Quá sơn ngư	cá rô	*Sinh đình ngư*	cá phát lác
Lư ngư	cá hanh	*Ngưu thiệt ngư*	cá lưỡi trâu

[26a] *Loại có vỏ*

Đại mạo	đồi mồi	*Hải biết*	* ba-ba biển
Ô xà	rắn hổ đất	*Giang biết*	ba-ba sông
Văn xà	rắn mang hoa	*Trạch biết*	ba-ba đồng

* Chữ *biết* tùy theo địa phương có nơi gọi là con ba-ba, có nơi gọi là con trạnh, có nơi gọi là con hôn. Còn ở Bắc gọi con ba-ba núi là ba-ba gai, ba-ba sông gọi là ba-ba.

Digitized by Google

Digitized by Google

LỜI TÒA SOẠN. — Để giúp các giới hiếu học có tài liệu quý báu về địa lý, lịch sử, danh nhân và phong tục của các địa phương trải qua các thời đại, Nha Văn Hóa, năm 1959, đã dịch ra Việt ngữ và xuất bản cuốn Lục Tỉnh Nam Việt (in làm 2 tập, Thượng và Hạ) trong bộ Đại Nam Nhất Thống Chí. Cuốn tài liệu Sử-Địa này đã phát hành hết từ lâu.

Nay thể theo lời thỉnh cầu của một số sinh viên và học giả chúng tôi lấy làm vinh hạnh cho tái bản sách, có sửa chữa và in kèm nguyên tác bằng Hán văn (3 tập : Thượng, Trung và Hạ).

Sau kỳ xuất bản lần đầu cuốn Lục Tỉnh Nam Việt này, Tòa Soạn chúng tôi đã được đọc bài phê bình xây dựng, xác thực của học giả Lê Thọ Xuân trong Đồng-Nai văn-tập, quyển 12 và quyển 14 (1967). Chúng tôi đã được phép của tác giả cho in nguyên văn bài phê bình có giá trị nói trên nơi đây để có thêm tài liệu (số trang ghi trong bài này là của kỳ xuất bản đầu tiên).

Digitized by Google

Digitized by Google

Vài cảm-tưởng sau khi đọc sách

ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ :
LỤC-TỈNH NAM-VIỆT (1)

Bài của LÊ-THỌ-XUÂN

Không phải sợ 'mang tiếng với thế-gian là người không biết Địa-lý' (un monsieur qui ignore la Géographie) (2), nhưng chỉ quý mến non sông của nước-nhà mà tôi gia-tâm tìm học Địa-lý nước-nhà.

Độ nào, nghe sách *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí : Lục-Tỉnh Nam-Việt* ra đời bằng Việt-văn, tôi rất vui-mừng, tìm ngay để học : loại sách này rất cần cho tôi, rất cần cho nền học-thuật chung. Tôi thật rất vui mừng vì, từ trước, tôi chỉ được học Địa-dư nước nhà hầu hết là qua sách chữ Hán hay chữ Pháp. Tôi rất trông-chờ không phải một quyển *Le Thanh-hóa* của Robequain, mà chỉ những quyển cho Trung-phần và

(1) Gồm hai tập Thượng và Hạ, do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất bản.

(2) Theo 'Lời nói đầu' của ông Thái-Văn-Kiểm.

Digitized by Google

Nam-phần dẫu không hơn cũng tàm-tạm bằng quyển *Địa-dư các tỉnh Bắc-kỳ* của ba ông Đỗ-Đình-Nghiêm, Ngô-Vi-Liễn, Phạm-Văn-Thư.

Với nỗi vui-mừng, tôi đọc cẩn-thận suốt bài «Lời nói đầu» của *Lục-Tỉnh Nam-Việt*, viết rất công-phu và đắc-thể. Nỗi tin-tưởng đến vội với tôi vì «Lời nói đầu» đã dẫn rõ là sách nầy do sự phiên-dịch của một vị cử-nhân Hán-học cùng sự nhuận-chính của nhiều bậc anh-tài.

Tôi không thể không vội đọc qua vài đoạn ở vài tỉnh, những chỗ đương cần cho sự học-hỏi của riêng tôi.

Tôi cũng đọc kỹ mấy lời dịch giả ở «Bản Đính-chính» của tập Thượng cũng như của tập Hạ. Tôi đã nhận thấy rõ sự khó-khăn của dịch-giả lúc *«gặp nhiều danh-từ bí-hiểm, nhất là những danh-từ bằng chữ Nôm, rất khó mà nhận ra được nghĩa và âm»*; tôi cũng đã nhận thấy rõ sự kỹ-lưỡng của dịch-giả khi *« đã phải tham-khảo nhiều sách-vở, hoặc chất-chính những người thông-thạo về tiếng địa-phương xưa cũng như nay»*, tôi cũng đã nhận thấy rõ sự khiêm-nhường của dịch-giả là *«dám mong quý-vị độc-giả lượng-thứ và vui lòng chỉ-giáo »...*

Rồi, thúc-đẩy bởi duyên văn-tự, thúc đẩy bởi lòng cầu-học, tôi thấy không được không chép ra vài cảm-tưởng của một độc-giả quý-mến địa-dư nước-nhà, chớ không phải viết một bài phê-bình và nhứt là không chút nào cố-ý vạch lá tìm sâu.

Và, như vầy, tôi cũng đã mạo-muội làm một việc « múa rìu qua mắt thợ ». Thật thế ! Bộ *Lục-Tỉnh Nam-Việt* thì nguyên-văn bằng chữ Hán ; người dịch và những người nhuận-chính là những bực thâm-nho ; còn tôi, tôi chỉ là kẻ học chữ Hán bằng cách tự-học. Tôi chưa từng đọc hết một đoạn cổ-văn nào, tôi không thể thuộc nổi một bài Đường-thi nào ; tôi chỉ học chữ Hán để riêng đọc sách Địa-dư và Sử-ký, nhứt là Sử-

Digitized by Google

Địa nước-nhà. Tôi học từ chữ một, tôi học từ câu một. Có khi vì một nghĩa chữ không rõ, hay khi vì một chấm câu không thông, tôi mất nhiều thì giờ hỏi học những vị sẵn lòng dạy tôi : ở Nam, ông Mười Tri (một đông-y-sĩ trẻ tuổi, quê mùa, không mấy ai nghe tên biết tiếng, tại Cái-mít, Bến-tre) và ông Năm Bảo (tức ông Nguyễn-Đại-Liêng, một ông lão ở ẩn tại rạch Bà-Đồ, Cần-thơ) ; ở Bắc, ông Nguyễn-Văn-Tố và ông Ngô-Văn-Triện, hai người mà tôi chưa từng gặp mặt ; ở Trung, cụ Mính-Viên Huỳnh-Thúc-Kháng và cụ Biểu-Xuyên Đào-Phan-Duân (Bình-định), hai cụ mà tôi chắc rằng đa-số các nhà Hán-học miền Trung đều biết nhiều, v.v...

Cần phải phân-tỏ rẽ-ròi như thế để chứng-tỏ rằng tôi sở-dĩ chép vài cảm-tưởng ra đây là quả thúc-đẩy bởi duyên văn-tự, thúc-đẩy bởi lòng cầu-học mà thôi.

Muốn dễ bàn-bạc, tôi tạm chia ghi ba điểm chánh :

I. Chữ dùng.

II. Phiên âm.

III. Dịch nghĩa.

I. CHỮ DÙNG

1) Vì là sách học, những chữ chỉ tên sách, tên người, tên xứ, tưởng nên chú-ý cho nhứt-luật, hơn nữa là những tên sách có vẻ lạ đối với người đọc, người học.

Sách chữ Hán in khó hơn sách chữ ta, mà như *Âm-bằng-thất* hay như quyển rất thường là *Trung-quốc du ký tuyển*... người ta cũng rất chịu khó để một sổ-ngay bên những chữ chỉ tên người hay tên xứ,

Digitized by Google

hoặc một sổ-dún bên những chữ chỉ tên sách. Còn đối với quốc ngữ ta, hoặc chữ nghiêng hoặc chữ đứng, hoặc chữ mập hoặc chữ ốm, hoặc chữ hoa hoặc chữ không hoa, ta đánh dấu cũng dễ, mà thợ sắp chữ cũng dễ làm theo.

2) Tưởng nên tránh những danh-từ lạ tai hay ít được thông-dụng, có thể khiến người miền Nam đọc sách nói về Lục-tỉnh mà gặp những chữ không biết «nó» là gì ở đất Đồng-nai hay ở sát bên nhà mình ! Vài thí-dụ :

a) Như chữ *ĐÀ* (để chỉ *Rạch*), sách nầy viết từ trang 16-17, tập Thượng : đà *Vịnh-cầm*, đà *Thị-kiên*...

Việt-Nam tự-điển của hội Khai-Trí Tiến-Đức, *Đại-nam quốc âm tự-vị* của Huỳnh-Tịnh-Của, *Việt-Pháp tự-điển* của Génibrel đều không có chữ nầy. Tôi biết được «nó» (chữ Đà) là nhờ biết qua chữ Đà-nẵng, Đà-rằng và nhờ *Từ-nguyên*, *Từ-hải* của Trung-hoa.

Chừng như dịch-giả đã rõ như thế nên qua trang 111 có giải thích : «*Đà là con sông nhánh, do sông lớn nứt ra*» ; qua tập Hạ, — dẫu còn dùng «*đà rộng, thượng đà, hạ đà, đà Khế-đà ..,*» — dịch-giả đã đổi ở nhiều chỗ chữ *ĐÀ* ra chữ *NGÒI*. Dầu vậy, chữ *Ngòi* cũng không dùng nghĩa với *Rạch*.

Lại có nhiều chỗ, dịch-giả dùng chữ *LẠCH* để chỉ *RẠCH* (vì hai chữ nầy viết nôm như nhau : tả Thủy hữu Lịch 漉). Vả lại, trong Nam, những chữ «sông, rạch, lạch, kinh, xẻo, mương, rãnh, ngòi, ngọn» dùng rất phân biệt.

b) Như chữ *NHAI* (để chỉ *Đường đi*), sách nầy viết ở trang 25, tập Thượng : *nhai lớn, nhai ngang, nhai nhỏ.*

Digitized by Google

Chữ này 𠊛, *Từ-nguyên, Từ-hải* phiên : «Cơ ai thiết, Âm Giai 皆, Giai 佳 vận». Theo ngôn-ngữ-học thì Gi = C : người Trung-Hoa đọc *Cai* (Cái), người Lục-tỉnh đọc là *Giai* (như truyện *Anh-hùng náo tam-môn-giai*), nhưng không hề nói hay viết «giai lớn, giai nhỏ, giai ngang...» mà chỉ nói «đường lớn» hay «lộ nhỏ» hoặc «nẻo ngang» hay «ngõ tắt»...

c) Như chữ «*Ốc-tai-voi*» ở trang 36, tập Hạ.

Dẫu «voi» là «tượng», trong Nam chỉ dùng tiếng «Ốc tai tượng», chưa ai từng nói hay nghe nói «ốc tai voi» ; và xoài voi với xoài tượng là hai giống xoài khác nhau khá xa, khác cả hình-thể lẫn hương-vị.

3) Những chữ dùng chỉ tên xứ, sông, núi mà ai cũng biết rõ và biết chắc, thì tưởng nên dùng nguyên-âm của nó. Mà đã là sách dịch từ Hán-văn ra Việt-ngữ thì còn ngại chi mà không gọi đúng tên nôm-na của nó, cho người đọc khỏi ngạc-nhiên khi gặp :

— *Núi Lãi-ky*, rồi thấy chua «*Ghềnh-rái*» trong ngoặc đơn ;

— *Sông Lộc-dã*, rồi chua «Đồng-nai» ;

— *Thuyền-úc* ; rồi thêm «*tục gọi Vũng-Thuyền*», để chỉ Vũng-Tàu ;

— *Chợ Dầu Miệt*, rồi chua «*hay Dầu Một*», để chỉ chợ Thủ-dầu-một ;

— *Cầu Tham-lương*, đã đúng, còn chua «*hay Sâm-lương*» ;

Tưởng nên viết «sông Đồng-nai, cầu Tham-lương, Vũng-tàu, Gành-rái...», rồi có muốn chua — có cả chữ Hán, tùy-thích — thì cứ để vào ngoặc đơn : «Lộc-dã-giang, Tham-lương-kiều, Thuyền-úc, Lãi-ky...»

Digitized by Google

II. PHIÊN ÂM

Xin ghi ít chữ mà nói rõ ra thì nhiều người cho là rất quen-thuộc, nhưng đọc sách thì khó thông. Thí-dụ :

1) Tập Thượng, trang 37 viết : «*...thờ Lâm-dao quận-công Chu-Văn-Tiếp... tại chiến-dịch ở sông Bân-xế, ông kiệt trung tử tiết...*»

Ngày xưa, có lệ lấy tên một địa-hạt (xã, tổng, huyện, phủ) để dùng vào việc phong Tước, mà tước *Quận-công* thì phải đi đôi với tên một *Phủ*, như Nguyễn-Huỳnh-Đức là Kiến-xương quận-công (Kiến-xương, tên phủ, nay thuộc tỉnh Thái-bình), Nguyễn-Văn-Nhơn là Kinh-môn quận-công (Kinh-môn, tên phủ, thuộc tỉnh Hải-dương), Võ Di-Nguy là Bình-giang quận-công (Bình-giang, tên phủ, thuộc tỉnh Hải-dương)...

Vậy, Châu-Văn-Tiếp «phải» là *Lâm-thao* quận-công. Lâm-thao 臨洮 là tên phủ, này thuộc tỉnh Phú-thọ (1), chỗ lên Đền Hùng, chỗ mà sông Nhị chảy ngang Ngả-ba Hạc (Bạch hạc — Việt-trì) gặp sông Lô ; tại đây, Lô-giang mang tên là Thao-giang, và ai cũng nhớ :

«*Hùng-vương đô ở châu Phong,*
«*Ấy nơi Bạch-hạc hợp dòng Thao-giang...*

chớ không phải là Lâm *dao* ; và có người còn đọc ra *Lâm-đào* quận-công !

Lại thêm, Châu-Văn-Tiếp tử-trận tại sông Mân-thít, chớ không phải là Bân-xế.

---

(1) Tỉnh Thái-Bình mới đặt ra từ 1890 ; phủ Kiến-xương trước kia thuộc tỉnh Nam-định. Cũng như tỉnh Phú-thọ thì mới có sau này, trước kia là tỉnh Hưng-hóa.

Digitized by Google

2) Ở trang 40 viết : «Chử dánh 茗 vô yên...» và dịch : «*Nấu trà không khói...*»

Chữ 茗 Từ-nguyên và Từ-hải chỉ có «mễ đính thiết», vậy đọc ra : Mính. Cụ Huỳnh-Thúc-Kháng có biệt-hiệu là Mính-Viên. Tôi không sẵn bộ tự-điển nào khác của Trung-hoa nên không rõ chữ nầy có đọc ra âm Dánh không.

3) Ở trang 62, viết : «*Sông Tân-long... đến chợ Dung* 榕 市 *tục gọi sông Ba-khâm...*»

Xưa, Dung-thị là chợ Cây Da (*dung* là cây da) vì, thuở trước, tại chỗ này có ba cây da to kề cổ miếu ; gần đó có lều-quán nên gọi là «Quán Ba Cây Da», và khúc sông nầy gọi là *sông Ba-Cụm* (tả Mộc hữu Cấm), chớ không phải *Ba-khâm* 襟 (tả Y hữu Cấm), hai chữ rất giống nhau. Sông Ba-cụm nầy chảy ra sông Cửu-an (kế đây) (1).

4) Cũng ở trang 62 : «*Sông Cửu-an... có tên nữa gọi sông Phiếu giang... nhập vào sông Xá-hương.*»

Phiếu-giang ? — Không ! Nó không phải là *Phiếu-giang* 粟 (thượng Á hạ Thị) ; nó chính là *Lật*-giang 栗 (thượng Á hạ Mộc).

Mà Lật-giang là đâu ? — Là chỗ mà Nguyễn-Ánh thua to một trận đến như «manh giáp chẳng còn», và cũng là chỗ mà trên mười năm trời tôi không biết ở đâu, khi tìm những địa-điểm giao-tranh quan-trọng giữa quân Tây-sơn với quân Nguyễn-Ánh.

---

(1) Tên «Tân-long-giang» là do tên huyện Tân-long ; mà Tân-long-huyện thì đến thời Pháp-thuộc đổi lại là «Chợ-lớn tham-biện». Vậy, sông Tân-long ngày xưa thì nay là sông Ba-cụm (vì chảy ngang qua Ba-cụm) và gọi là sông Chợ-Đệm (vì chảy ngang qua Chợ-Đệm).

Đến như «Cửu-an-giang» thì trong thời Gia-Long, Minh-Mạng gọi là «Thuận-an-giang», vì vùng này thuộc huyện Thuận-an (sau đổi ra Cửu-an).

Digitized by Google

«Lật» là cây lật : Tây thì gọi nó là «châtaignier» có trái «châtaigne» ăn bùi-bùi, ngon-ngon ; Tàu thì giảng nghe còn «mệt» nữa ; người Việt ta thì bảo nó là «cây dẻ» mà trong Nam ít ai biết, lại có người nói có là «trái ấu» và còn dạy thêm «Hãy rán bẻ thước mà đo lòng người : Khi thương trái ấu cũng tròn, lúc ghét bồ-hòn cũng méo.»... Đến như *Sông Lật* là đâu thì càng không ai biết nữa !

Mãi về sau, tôi hiểu chữ *GIANG* có thể dịch là *Bến*, như *Trúc-giang* là *Bến-tre*, *Tranh-giang* là *Bến-tranh*... và tôi rõ chữ *Lật* đọc nôm là *Lứt* (một thứ cây nhỏ, lá nhỏ, rễ dùng để làm thuốc, quen gọi là nam-sài-hồ). Thì ra *Lật-giang* là *Bến-lứt*, mà quốc-ngữ viết *Bến-lứt* với chữ C, càng khiến khó biết.

5) Ở trang 63 : «*Sông Xá-hương... vào sông Đại-thuyền... qua sông Kỳ-mị... Mai-công-Hương làm Xá-tư-sai...*»

Xin ghi lại :

a) *Đại-phong-giang* 大 蜂 là *Rạch Ông-lớn* (bên hông Sàigòn, khoảng bến Chương-dương và đầu đường Phát-diệm ngày nay) không phải *Đại-thuyền* (hay *thoàn*) 大 舼 là con ve to ;

b) Đây là *sông Kỳ-hôn* 塒, không phải là sông *Kỳ-mỵ* 堺 ;

c) *Xá-sai-ti* tức là coi việc từ-tụng văn-án, không phải *Xá-tư-sai*.

6) Ở trang 64 : «*Sông Quang-hóa... chi bắc tục gọi là Cái-bát... chi tây tục gọi là Cái-gậy...*»

Nếu không thấy chữ Hán hay nghe đọc riêng từng chi thì người ta lầm tưởng đây là «cái bát» (cái chén) và «cây gậy».

Trong Nam, đi thuyền ban đêm, hễ thấy đèn ghe phía trước đi ngược lại thì hai bên hò to bảo nhau «*Bát*» (lách mũi qua hữu) hoặc «*Cạy*» (kéo mũi qua tả), cho hai ghe khỏi dụng nhau.

Digitized by Google

Chữ này không phải tả Mộc hữu Kị, đọc ra Gậy, mà là tả Thủ (xóc) hữu Kị, khác chữ trên vì thiếu cái chấm-nách ở chữ Mộc, và đọc *Cạy*. Vậy đây là *Cái-bát* và *Cái-cạy*.

7) Cũng nên nói đến một chữ là-lạ... cho vui: đó là chữ *Tầu* 艚 ở trang 23.

Dịch-giả đã dịch rất đúng là *Chằm* và còn chua rất rõ như sau: «*Xét phong-tục thông-chí chép: Chữ Tầu nghĩa là Hậu, có cây có cá tôm sở-dĩ hậu-dưỡng con người*».

Đúng lắm và rõ lắm! Tuy vậy, người Đồng-nai vẫn không biết «Tầu» hay «Chằm» là gì và ở đâu, dẫu thấy ghi rành-mạch là từ Ngả-ba Nhà-bè (*Tam-giang Nhà-bè*, tr. 23 và *Nhà-bè Tam-giang*, tr. 65) đến Cần-giờ.

Đ.N.Q.Â.T.V. của Huỳnh-Tịnh-Của đọc «nôm» chữ 艚 là *Sác* và giảng là «rừng nước mặn», lại có thí-dụ với hai chữ *Rừng sác*. Mà Tầu hay Lâm-tầu thì cũng có nghĩa là *Rừng sác*. Và *Rừng sác* thì còn mấy ai là không nghe «danh» nó?

8) Lại thêm một âm... ngờ.

Trong tập Hạ, ở trang 51, về tỉnh An-giang:

«*Thuận-phiếm* 順氾 *thượng-khẩu*.— *Ở phía đông-nam huyện Đông-xuyên 58 dặm; thượng khẩu (miệng trên) tức là bờ phía nam sông Tiền-giang, rộng 4 trượng, sâu một trượng, chảy qua phía nam 13 dặm. Hạ-khẩu (miệng dưới) thông với sông Hậu-giang*».

Tôi chép trọn đoạn trên ra đây để độc-giả An-giang — cũng như độc-giả «huyện Đông-xuyên» (nay là Long-xuyên) — xem có biết «Thuận-phiếm» là chi và ở tại đâu không?

Ban đầu, tôi thật không rõ «Thuận-phiếm» là đâu.

Digitized by Google

Suy nghĩ : chữ *Phiếm* là thả linh-đinh, trôi-nổi ; Thuận-phiếm là thuận chiều thả trôi, thả linh-đinh, là chỗ nào ?

Suy-nghĩ lại : nó ở giữa khoảng Tân-châu và Lễ-công-giang, Thủ chiến-sai (Tú-điền-giang) ; nó lại đặc-biệt là thượng khẩu ở Tiền-giang và hạ-khẩu thông Hậu-giang.

Sau, tôi đoán : chữ *Phiếm* 汎 (tả Thủy hữu Phàm) nầy có lẽ là chữ *Tấn* mà — nhơn hai chữ nầy giống hệt nhau — sách chữ Hán đã dặn «Tấn dữ Phiếm biệt 汛 與 汎 別), khác nhau vì *Phiếm* thì viết với *cái chấm*, còn *Tấn* thì viết với *cái ngang* nhỏ-xíu.

«Tấn» là chỗ có binh-lính canh-gác để xét kẻ qua lại (có thể nói là chỉ ở cửa sông, cửa biển).

Và, dầu viết chữ «Tấn» hay chữ «Phiếm» mà đem đọc nôm theo trong Nam thì là *VÀM* (có thể tiếng VÀM do tiếng *Péam* của người Cao-miên, để chỉ *Cửa sông*).

Vậy thì đây là *Tấn* gì hay *Vàm* gì mà «thương-khẩu ở giữa Tân-châu-hà với Lễ-công-giang» và «ăn thông Tiền-giang qua Hậu-giang» ?.

Tôi bỗng nhớ có một lần ông Bang Xường (người nước Hẹ) ở Long-xuyên đã lo ghe bạn cho tôi đến Lễ-công-giang (sông Ông Chưởng cũng gọi là «lòng» Ông Chưởng), rồi tôi thay đổi mấy phen xe ngựa để đi từ Lễ-công-giang đến Tân-châu-hà rồi qua Châu-đốc, cốt được nhìn-ngắm thủy-đạo nầy : nó là *VÀM NAO*.

Thì nó là Vàm Nao ! 9 phần 10 người trong Nam đều «nghe tên» hay «biết mặt» nó. Mấy ông già bà cả còn nhắc một cách ghê-sợ «cá mập Vàm Nao» và thường bảo một cách cẩn-thận «ghe vào Vàm Nao thì tay lái phải cho vững».

Digitized by Google

Nhưng Vàm Nao sao lại có tên Vàm Thuận hay Thuận-tấn, nếu không phải là Thuận-phiếm ? Vả lại, *Nhứt-thống dư-địa-chí* (1) của Lê-Quang-Định (thời Gia-Long) và sau đó, *Gia-định-thành thông-chí* (2) của Trịnh-Hoài-Đức (in vào thời Minh-Mạng) vẫn không thấy có chữ Vàm Thuận hay Thuận-tấn, mà chỉ thấy viết là Vàm Nao 𠚪 𣴓 hoặc 𠚪).

---

(1) Xin gọi nó bằng tên của nó : *Nhứt-thống dư-địa-chí.* Chắc Binh-bộ thượng-thơ Lê-Quang-Định — học trò của Cụ Võ-Trường-Toản — theo danh từ xưa như "*Dư-địa-đồ*», như tên sách thời Tống *Dư-địa kỷ-thắng, Dư-địa quảng-ký*... Lại thêm, quyển địa-dư đầu tiên của nước ta do Nguyễn-Trãi soạn và đặt tên là *Dư-địa-chí.* — Về sau, nhiều vị viết sách nghĩ rằng « Dư-địa » là sai, là chướng và mọi người chỉ dùng danh-từ « Địa-dư », nên sửa tác-phẩm quý-giá này của Lê-Quang-Định lại là *Nhứt-thống địa-dư-chí* (như chúng ta thường thấy hiện nay).

(2) Xin gọi đúng tên nó là : *Gia-định-thành thông-chí,* chớ không phải Gia-định thông-chí.

Chữ «Thành» ở đây không có nghĩa là thành-trì, thành-lũy, thành-quách, phủ-thành, huyện thành, chợ Bến-thành.... mà đặc-biệt để chỉ "đầu-mối» một địa-hạt hành-chánh và quân-sự rộng-lớn, gồm coi nhiều « trấn ».

Vừa thâu-hồi Bắc-hà, vua Gia-Long đặt ra địa-hạt *Bắc-thành* và chức quan *Bắc-thành Tổng-trấn,* cai-trị cả 11 trấn miền Bắc.

Ngày 12 tháng giang năm mậu-thìn (1808, Gia-Long 7), bốn « dinh » (Trấn-Biên, Phan-trấn, Trấn-định, Vĩnh-trấn) miền Nam đổi lại làm « trấn », Gia-định-trấn cải làm *Gia-định-thành ;* Nhân-quận-công Nguyễn-Văn-Nhân (trong Nam đọc là NHƠN vì ông là người *Sa-đéc*) được phong làm *Gia-định thành Tổng-trấn* và An-toàn-hầu Trịnh-Hoài-Đức được phong làm *Gia-định-thành Hiệp-tổng-trấn.*

Lễ-bộ thượng-thơ Trịnh-Hoài-Đức — cũng là học trò của Cụ Võ-Trường-Toản — viết sách này vào khoảng đầu thời Minh-mạng, phân rõ năm trấn (4 trấn trên với Hà-tiên-trấn) của *Gia-định-thành,* và đặt tên sách là *Gia-định-thành thông-chí.*

Cũng như về Nhơn-quận-công hay Duyệt-quận-công Lê-Văn-Duyệt thì nên viết « Gia-định thành Tổng-trấn » chớ không thể viết « Gia-định Tổng-trấn ».

Digitized by Google

Vậy chắc là về sau, triều-đình Huế cho «Hán-hóa» nó, rồi còn muốn cho nó «nên thơ» hơn và muốn cho nó đừng «Nao» nữa, bèn «ban» cho nó cái tên tốt đẹp là «Thuận», như triều-đình đã dạy sửa tên Cửa Eo (1) ra Cửa Thuận, tức Thuận-an hải-khẩu ở đất Thần-kinh.

Tưởng cũng nên nói thêm tí nữa về chữ 汎 nầy.

Trong nhiều sách địa-dư miền Nam bằng chữ Hán, có lắm chỗ viết chung nhau hai chữ 汎 汎. Nếu ta đọc «Phiếm-phiếm» theo đúng Trung-hoa thì ra «chơi-vơi không định nơi nào», bằng ta đọc «tấn tấn» thì... người người đều «chịu thua». Gặp hai chữ nầy đi đôi với nhau — xin nhớ là chỉ trong sách địa-dư miền Nam — thì ta phải đọc là «*Vàm Tấn*», tức là *Tấn*-thủ ở Vàm Đại-ngãi (Sốc-trăng).

Và, ta cũng nên nhớ để khỏi «nhái theo» cái ông nào đã viết tên «nó» bằng chữ Tấn 訊 là tra-khảo, hầu dịch thông-nghĩa cho ông Tây xếp nghe (theo quyển *La Cochinchine et ses habitants*) như sau : «...Gọi như thế là vì ngày xưa, tại *Vàm* nầy có viên quan an-nam-mít trấn đồn hễ gặp ai đi ngang cũng bắt mà khảo, mà tra, mà Tấn...» !

Chỉ ghi ra trên đây vài chữ cần giải-tỏ, để xin qua điểm khác : DỊCH-NGHĨA.

---

(1) Trích « Hải môn-ca », trong *Ước-lượ truyện-tích nước An-nam* của Trương-Vĩnh-Ký, xuất bản tại Saigon năm 1887 :

Một ngày trải khắp giang-san,
đến miền cửa Việt sắt hàn hiểm sao ;
Một ngày lại đến cửa Eo,
cửa hàn ngăn sắt sóng reo dầy-dầy...

mặc-dầu Cửa Eo đã đổi ra Thuận-an hải-khẩu từ năm Gia-Long 13 (1814), và Cửa Việt đã đổi ra An-việt rồi Việt-an hải-khẩu từ Minh-Mạng nguơn-niên (1820).

Digitized by Google

III. DỊCH NGHĨA

— Về tập Thượng, ngay ở trang 1, viết : «*Năm thứ 32 (Kỷ-Vị, 1739) đời Vua Thái-Tôn Hiếu-Triết Hoàng-Đế, Trấn-thủ nhà Minh là Cao-Lôi-Liêm và Dương-Ngạn-Địch đến qui-phụ.....*» (1)

Câu nầy do nguyên văn : «Cố Minh trấn-thủ Cao-Lôi-Liêm Dương Ngạn Địch đẳng qui phụ....»

Viên Trấn-thủ nhà Minh nầy không phải tên Cao-Lôi-Liêm mà là một di-thần nhà Minh, — gọi là «Cố Minh» vì bấy giờ Trung-hoa thuộc triều-đại Mãn-Thanh, — trấn-thủ ba phủ Cao-châu (gồm 5 huyện), Lôi-Châu (gồm 3 huyện) và Liêm-Châu (gồm 2 huyện), tức ba phủ miền Nam tỉnh Quảng-đông, chung một vùng nằm ngay phía trên đảo Hải-nam ; và viên Trấn-thủ nầy là Trần-Thượng-Xuyên, cũng có trên là Trần-Thắng-Tài mà Trịnh-Hoài-Đức chỉ chép tước vị là Thắng-tài-hầu. Hiện nay dấu-vết của Thắng-tài-hầu hãy còn tại đình Tân-lân, tỉnh-lỵ Biên-hòa, và tại chùa Phật trên cù-lao Phố.

(Độ ba mươi năm trước, đọc *Việt-nam sử-lược*, thấy ông Trần-Trọng-Kim đã lầm thế nầy, tôi có viết thơ tỏ với ông : « Cao-Lôi-Liêm không phải tên người mà là tên Cao-châu, Lôi-châu và Liêm-châu.... » Ông không trả lời. Lúc sau nầy, thấy V.N.S.L tái bản, có sửa-chữa, nhưng lại đề « châu Cao, châu Lôi, châu Liêm » (2) và đề « thuộc Quảng-tây ».

---

(1) Cuối tập Thượng có đính-chính : Kỷ-Vị nầy là 1679 (60 năm trước), không phải Kỷ-Vị 1739.

(2) Xin độc giả đừng lấy làm lạ về chỗ Lý-Thường-Kiệt đánh Tống ở *châu* Khâm và *châu* Liêm (*Châu* chớ không phải *Phủ*). Đúng thế. Đời Đường đặt là *Châu* ; Tống giữ y ; Nguyên đổi thành *Lộ* ; Minh cải là *Phủ* ; và Thanh giữ y.

Digitized by Google

Vậy tưởng nên dịch : « Tướng nhà Minh (đã bị nhà Thanh dứt) là Trần-Thượng-Xuyên, trấn-thủ ba phủ Cao, Lôi, Liêm (nay thuộc tỉnh Quảng-đông) và Dương Ngạn-Dịch (1) đến quy-phụ.... »

— Ở trang 10, viết : « *Năm Bính-thân đạo Hòa-nghĩa là Lý-Tài chiếm cứ núi Chiêu-Thái....* »

Tưởng nên dịch rõ hơn : «Năm Bính-thân, viên chủ-tướng của toán quân Hòa-nghĩa là Lý-Tài....» (Lý-Lài là người Phước-kiến, mộ một toán quân đặt tên là Hòa-nghĩa-đạo trước theo Tây-sơn, sau theo chúa Nguyễn, rồi làm phản....).

— Cũng ở tr, 10, dịch ra quốc-văn : «*....sách man-ba tân phụ*» và ở tr. 16 : «*.....phát-nguyên từ trại sách Tân-Phụ....*»

E không rõ nghĩa, nhứt là hai chữ *Tân-Phụ* sau đều viết *T* và *P* hoa lại có gạch-nối, như tên riêng của một trại sách nào.

Phân-tách ra thì ta thấy : chữ «*Man*» là *người Thượng* (ngày nay) ; chữ «*sách*» (viết 册 hay 柵) thì trong Nam gọi là «sốc» ; còn chữ «*ba*» ở đây rất có thể là tên núi : *núi Ba-ba*, trên nguồn sông Đồng-nai. Vả ba-ba là một loại rùa trong Nam, nhưng nếu gọi «*núi Ba-ba*» là «*núi Rùa*» thì nghe mách-qué quá, nên người ta quen gọi cho văn-vẻ là «Thần-quy-sơn».

Nguyên văn mấy chữ này là «*tân phụ man ba sách* 新附蠻巴柵», thuộc phần nói về Thần-quy-sơn, cũng gọi là núi Ba-ba, vì ở đầu nguồn suối có rùa đá mà biết xoay mình : khi đầu rùa hướng về phương Tây thì mực nước sông (Đồng-nai) bình-thường ; bằng thấy đầu rùa hướng về phương Đông thì phải mau mau.... chạy lụt !

---

(1) Dương Ngạn-Địch là viên tướng trấn-thủ Long-môn ; và Long môn nầy có lẽ là tên một huyện thuộc tỉnh Quảng-đông ngày nay, ở phía đông bắc tỉnh-lỵ Quảng-châu, một huyện thiết lập vào thời nhà Minh.

Digitized by Google

Biết vậy, ta thử đánh bạo mà nghĩ rằng hoặc-giả người sao-lục vô-ý chép sai, hoặc-giả chính tác-giả bất-cẩn nên « văn Tàu mà không Tàu » (Pas chinois !) : vì đáng lý viết « *Ba-man* » — như Thạch-bích-man, ác-man, sơn-man.... — thì lại viết hoặc chép ra « man-ba » ?

Nếu đúng vậy, thì tưởng nên dịch « Núi Thần-quy..., về sốc của người Thượng Ba-ba mới quy-phụ », và « ... phát-nguyên từ các sốc mới quy-phụ ».

« Tân-phụ » dịch là « mới quy-phụ » hay « mới phụ- thuộc » cũng được, mà nếu dịch là « mới thuộc », thì nghe cũng ồn. « Các sốc đó trước « chưa thuộc », nay « mới thuộc » ; chữ « thuộc » ở đây — đối với người miền Nam — rõ nghĩa lắm : đã chịu về với ta, đã chịu theo luật-lệ của ta. Và, chữ Hán cũng viết là « thuộc-man ».)

— Ở trang 14, viết : *Gia-định thống-chí dẫn đường thư có nói : phía đông nam Trực-Hoàn Vương-Quốc* 直環王國 *có nước Xích-Thổ* 赤土國 .... « (Ba chữ T, H, V, hoa cả, lại có hai gạch nối hẳn-hòi, khiến người đọc có thể hiểu là : Ở phía đông-nam một *Vương-quốc* tên là *Trực-Hoàn* thì có nước Xích-Thổ.

Hẳn là do câu : «trực Hoàn-vương-quốc đông-nam hữu Xích-thổ-quốc».

Vậy, tưởng nên dịch : «Ngay ở phía đông-nam nước Hoàn-vương thì có nước Xích-thổ».

Đông-nam nói đây là giống hướng theo xưa.

Mà nước Hoàn-vương là nước nào ? Là nước Lâm-ấp từ Hán đến Đường. Năm 758 (thời Đường Túc-Tông, con Đường Minh-Hoàng), nước Lâm-ấp đổi tên là Hoàn vương-quốc, để sau nầy kêu là Chiêm-thành.

Digitized by Google

Vậy nên *Đường-thư* (1) chép «Hoàn-vương-quốc», có khi chép «Hoàn-vương-truyện» là chỉ Lâm-ấp, tức Chiêm-thành.

Còn nước Xích-thổ là đâu ? Mời bạn đọc nghe vua Thiệu-Trị giảng : « Trước là nước Xích-thổ, sau chia làm hai : nước Xiêm và nước La-hộc. Khoảng đầu triều Nguyên, La-hộc mạnh, gồm thâu nước Xiêm, đặt quốc-hiệu là Xiêm-la-hộc ; qua triều Minh, sứ nước nầy sang cống, Minh-đế ban cho ấn « Xiêm-la » ; từ đó gọi là *Xiêm-la-quốc* 暹羅國 ». (2)

(Chữ 暹, Tây + Yêm thiết, âm Tiêm 纖, nhưng người Trung-hoa đọc T ra X (như *Tây* ra *Xây*, *Tam* ra *Xám*...) và người miền Nam cũng đọc chữ này là *Xiêm* (nên có vịt Xiêm, dừa Xiêm, chuối xiêm....) và như vậy cũng đúng với âm «*Syâm*» lần đầu-tiên có trên mộ bia Chiêm-thành khắc năm 1050, do đó người ta viết ra « *Siam* ».

Vả lại đây là đoạn nói về Xích-sơn 赤山.

Không biết vì sao tác-giả *Đại-nam nhất-thống-chí Lục-tỉnh Nam-Việt* lại viết «Xích-sơn » ?

Trịnh-Hoài-Đức viết rõ đây là « Xích-thổ 赤土 », lại nói rõ là một vùng choán trên bảy xã thuộc tổng Phước-hưng, huyện Phước-an, trấn Biên-hòa. Vừa đặt chơn lên đất Đồng-nai, G. Aubaret đã dịch hai chữ « *Xích-thổ* » nầy ra « *Terre-Rouge* » (3). Mà vùng nầy, từ xưa,

---

(1) *Đường-thư* soạn vào thời Thạch-Tấn (936-947), tức Hậu-Tấn do Thạch-Kinh-Đường rước qua Hung-nô vào Trung-Hoa dứt nhà Hậu-Đường. Đến thời Tống Nhân-Tông, triều-thần sửa chữa lại ngót 15 năm (từ 1045 đến 1060) mới xong. Từ-đó, bộ soạn trước thì gọi là *Cựu Đường-thư*, bộ sửa sau thì gọi là *Tân Đường-thư*.

(2) Quốc-triều chính-biên toát-yếu q.2, tr. 254.

(3) *Histoire et Description de la Basse-Cochinchine* (Paris, 1863), tr. 173, của G. Aubaret, bản dịch *Gia-định-thành thông-chí*.

Digitized by Google

người miền Nam đã gọi nôm-na nó là « vùng Đất-đỏ », trên địa-hạt hai tổng Phước-hưng-hạ và An-phú-hạ (Bà-rịa), và *Monographie de Bà-rịa* (1902), trang 12, có ghi rõ «cao-nguyên *Đất-đỏ* ở giữa đường từ Ba-rịa đến Xuyên-mộc» (plateau de Đất-đỏ à mi-chemin de Bà-rịa à Xuyên-mộc) (1).

Thật ra thì «nước Xích-thổ» nói trong *Tân Đường-thư* và *Gia-định-thành thông-chí* vẫn không ăn thua gì với «vùng Xích-thổ» nầy, chẳng qua là tác-giả Đ.N.N.T.C. : L.T.N.V. «trông gà hóa quốc» !

Lướt qua ngót trăm trang giữa, xin đến phần chót của tập Thượng.

— Ở tr. 106, viết về Ba-giồng : «... *trước có Đại-giang ngăn-trở, sau tựa chằm Măng-trạch...* » (chữ Măng với *M* hoa, và có chua : « Măng-trạch là cái chằm hoang không ai trưng-khẩn ».

Thi-sĩ Trịnh-Hoài-Đức viết chỗ nầy « có mùi thơ » là : « Tiền trở trường-giang, hậu ỷ măng-trạch ». Nếu tôi dịch câu này thì tôi cố tránh *Chằm* đi với *Trạch* (*chằm măng-trạch*, vì *Trạch* là Chằm) ; tôi theo nghĩa chữ Trở là Nương, là Cậy và chữ Ỷ là Dựa, là Tựa ; rồi tôi rán cũng « thơ » như họ Trịnh mà : « Trước tựa trường-giang, sau nương

(1) Ngày 12 tháng Giêng năm Gia-Long thứ 7, Trấn-biên-dinh đổi làm Biên-hòa-trấn, tổng Phước-an thăng làm huyện PHƯỚC-AN gồm hai tổng mới đặt ra với hai chữ « Phước » và « An » : đó là Tổng PHƯỚC-hưng và tổng AN-phú ; nay chia làm các tổng Phước-hưng-thượng, Phước-hưng-hạ, An-phú-thượng, An-Phú-hạ...—Tại vùng này, thời ấy, có làng Long-kiên ; nhưng về sau có người làm ra Long-Kiền, lại có cho xuất-xứ hẳn-hòi rằng làng này lập ra từ thuở vua LÊ CẢNH-hưng, vị vua mà GIA-LONG kế-vị, nên lấy tên là Long-cảnh song phải đọc là Long-kiền (vì húy tên Ông Chưởng Nguyễn-Hữu-Cảnh). (Theo *Monographie de Bà-rịa tr.* 31). Thật là « thông thái » (!), giống in cái ông nào đã viết Vàm Tăn ra Vàm *Tân* và giải-thích rằng tại Vàm này, hồi xưa kia, có viên quan an-nam mít trấn đồn hễ gặp ai đi ngang cũng bắt mà khảo, mà tra, mà Tăn (Đ.N.V.T..., số 12, tr. 93).

Digitized by Google

măng-trạch. Chữ « măng » không viết với *M* hoa, rồi cũng chua nghĩa như dịch-giả sách *Lục-Tỉnh Nam-Việt* nầy, và còn thêm : « Nó là cái Đồng Tháp-mười đó, các bạn ạ ! »

— Cũng ở tr. 106, viết : «*Sông Trí-tường... chảy vòng trước tỉnh-thành... rồi ra đại, tiểu hải-khẩu Ba-lai*».

Đây là do câu «...xuất Ba-lai, Đại, Tiểu hải-khẩu» và tưởng nên dịch : «...rồi ra cửa Ba-lai, và Cửa Đại và Cửa Tiểu» (hai chữ *Đ* và *T* viết hoa vì là tên riêng ; tức ba hải-khẩu riêng-biệt mà ở gần nhau).

Cũng về sông Trí-tường (tr. 107), tôi nhận thấy nhiều chữ hoặc do người chép viết sai hoặc do tác-giả viết sai, như :

— quán *Thị*-Cai 氏 ra quán *An*-cai 安 ;

— sông *Lương-phú* ra sông *Phú-lương* (1) ;

— *Bến*-tranh ra *Đò*-tranh 渡 hai chữ Bến và Đò giống nhau ;

— Hóc-*đồng* 仝, 同 ra Húc-*động* 洞 ;

— và *sông Cù-úc* thì nên phiên là *rạch Vũng-gù* mà nay thấy ghi trên địa-đồ là Kinh Bót (2).

---

(1) Hẳn tác-giả hay người chép bị ám-ảnh bởi Cá sấu và Nguyễn-Thuyên (Hàn-Thuyên) ở Phú-lương-giang, vào thời Nhân-Tông nhà Trần.

(2) Tân-an có tên xưa là « *xứ Vũng gù* » sau dịch ra chữ Hán là *Cù úc*. Chữ Úc là Vũng, như Thuyền-úc là Vũng-tàu, Hương-úc là Vũng-Thơm (Kompong-Thom) ; chữ Cù phiên âm ra Gù, như Năng-cù phiên ra Năng-gù (Long-xuyên).

Chợ Tân-an là chợ Vũng-gù, chớ không phải là chợ Vũng-Vù như trên một địa-đồ chánh-thức đã ghi.

Ta lại nên để ý đến lối chép Địa-lý xưa và tùy chỗ mà dịch, tùy đ[illegible] mà gọi :

→

Digitized by Google

Riêng việc dịch nghĩa, có hai chỗ đáng nêu ra :

a) Đã viết : «... *nên đến chỗ Vọng-thê là khi đào kinh có làm cái thang cao để đứng nhằm địa-thế đào mở, tục gọi là thán-lung (cái giỏ bôi than) là chỗ thủy-triều giao hội (gọi là giới thủy hay là giao-đầu thủy) đường kinh nhiều chỗ uốn cong mà cạn hẹp...*»

Những e khó hiểu !

Thủy-triều giao-hội hay là... hay là... thì dịch cho đúng và ai cũng biết rõ là : giáp-nước. Nhứt là giáp-nước nầy là một giáp-nước « nổi danh » mà ta phải nhắc đến với tấm lòng kính-mộ chân-thành : đây là giáp-nước Cai-lộc, gần cầu Cai-lộc, chỗ Cụ Thủ-khoa Huân bình tĩnh và nghiêm chỉnh lên đoạn-đầu-đài.

Đến như « thán-lung » và là « cái giỏ bôi than » thì... !

→ (a) Có SÔNG *Vũng-gù* (Vũng-gù-giang, hay Hưng-hòa-giang, Hưng-hòa đại-giang, Hưng-hòa trường-giang) là *Sông cái* Vũng-gù, là khúc sông Vàm-cỏ Tây chảy ngang địa hạt Tân-an.

(b) Có RẠCH *Vũng-gù* (Vũng-gù tiểu-giang) là *rạch* chảy từ Vàm-cỏ Tây, xuyên qua châu-thành Long-an, xuống tới quan Thị-Cai nói trong "sông Trí-tường" trên đây (có lẽ là quán Bà Cai, nhưng sách xưa do các quan-lớn hoặc những « đại-gia văn-chương » viết nên không chịu gọi hạng dân-giả là « ông » hay « bà » như người sở tại, bởi thế ta thường thấy xứ Bà-rịa thành xứ Thị-Rịa, sông Bà-Nghè thành sông Thị Nghè, núi Bà-vãi thành núi Thị-vãi, chợ Bà-Chiểu thành chợ Mụ Chiểu, rạch Bà Lý thành rạch Mụ Lý, chùa Ông Ngộ (Cần-giuộc) thành chùa Lão Ngộ, chợ Ông Văn (Mỹ-tho) thành chợ Lão văn...)

(c) Có KINH *Vũng-gù* (Vũng-gù-kinh) là con kinh do Vân-trường-hầu Nguyễn-Cửu-Vân (cha của Bà-Nghè, tức Thị-Nghè Saigon) cho đào, năm ất-dậu (1705), thông hai ngọn-cùng — không phải "hai đầu nguồn sông" như dịch-giả *L.T.N.V* viết : đó là ngọn-cùng của *rạch* Vũng-gù tại quán Thị-Cai và ngọn-cùng của *rạch* Mỹ-tho tại Bến-tranh (Mỹ-tho tiểu-giang ; còn Mỹ-tho đại-giang là *sông-cái* Mỹ-tho, tức Tiền-giang, khúc chảy ngang địa-hạt Mỹ-tho ra Cửa Tiểu và Cửa Đại).

Kinh Vũng-gù thì đến năm Gia-Long 18 (1819), vua truyền vét lại và cho đổi tên là Bảo-định-hà — của Định-tường — để gọi con đường thủy từ Vàm-cỏ Tây (Tân-an) đến Chợ-cũ Mỹ-tho, vì hồi ấy Vũng-gù vẫn thuộc Định-tường-trấn : tây-ngạn vàm Bảo-định lên phía Rạch Chanh là phần đất tổng Kiến-hưng, đông-ngạn vàm Bảo-định xuống Bao-ngược là phần đất tổng Kiến-hòa, nên Vàm-cỏ Tây ở khúc nầy gọi là *Hưng-hòa-giang*.

Digitized by Google

Chữ Thán là Than ; nhưng chữ Than nầy đáng Lý phải có G như cái thang vừa nói trên. Còn chữ Lung 龍 thì phải đọc nôm là Trông : nó là cái Thang-trông (mirador), chớ không phải là cái giỏ bôi than. Gần giáp-nước nầy có cái chợ gọi là chợ Thang-trông hay là chợ Phú-kiết — vì thuộc xã Phú-kiết (1).

Vậy, tưởng nên dịch và nên đóng dấu ngoặc cho đúng chỗ : «... đến Thang-trông (chữ Hán viết là Vọng-thê 望梯 vì tại đây, khi đào kinh có làm một cái thang cao để đứng nhắm địa-thế đào mở) là chỗ giáp-nước nên đường sông nhiều chỗ uốn cong và cạn hẹp... »

b) Và viết : «... *hơn chín ngàn người đào mở từ chỗ Vọng-thê cho đến Húc-động 14 dặm, bề ngang 7 trượng 5 thước, sâu 9 thước, hoặc đào ra cái kinh mới để liên-lạc nhau* ».

→ *Bảo-định-hà* thì người Pháp gọi là *Arroyo de la Poste*.

Gần đây, trên địa-đồ tỉnh-lỵ Long-an, tôi thấy Hưng-hòa-giang thì ghi là Sông Vàm-Cỏ Tây và Bảo-định-hà thì ghi là *Kinh BÓT*, có chua thêm chữ Pháp "Arroyo de la Poste".

Vì vậy tôi xin thêm vài lời : *Arroyo* dịch Kinh là đúng : *Poste* phiên ra *Bót* là thông-thường. Nhưng...

Bót có nghĩa đồn-bót như Bót Quan-Ba ở Bến-tre hồi trước, Bót Săng-đăm ở mỗi tỉnh, Bót Hàng Keo ở Bà-Chiểu, Bót Catinat ở Saigon... quả đều do chữ *Poste*. Tuy nhiên, chữ Poste nầy là "giống đực" : le poste, un poste.

Trái lại, chữ *Poste* về Bảo-định-hà thì là "giống cái" : la poste. Thế thì *Arroyo de la Poste* có nghĩa là Kinh Trạm. Chữ Trạm nầy không đồng nghĩa với "chỗ dừng lại" như Trạm ô-tô-buýt, mà là "Cung Trạm" để lo việc chuyển-đạt công-văn, tổ-chức từ thời Thái-Tôn nhà Lý ở nước ta.

Một điểm đặc-biệt : Tại Nam-kỳ Lục-tỉnh, việc chuyển đạt công-văn toàn do đường thủy, nên các Trạm đều đặt dài theo bờ sông, gọi là "giang-trạm".

(1) Tại chợ nầy, trước kia có một bà lão mà ít ai biết Bà là ai, và chúng tôi quen gọi là "Bà Đồ Phú-Kiết". Bà là vợ một ông kêu là "Ông Đồ", một vị anh-hùng vô-danh, đóng vai tuồng khó khăn và nguy hiểm hơn những vị anh-hùng khác của vùng nầy như Thủ-Khoa Huân, Âu-Dương-Lân, Nguyễn-Đình-Chiểu... Nhắc đến Phú-kiết, chúng tôi thành kính nhắc đến Bà, và chúng tôi vừa thành-thành kính-kính thuật lại những mẩu chuyện mà Bà đã kể cho chúng tôi nghe, trong tập-san *Sự-Địa* số 3/1966 "Đặc-khảo về Trương-Định".

Digitized by Google

Đã đào mở 14 dặm, rộng 7 trượng rưỡi, sâu 9 thước, để tiếp-giáp hai ngọn-cùng rạch Vũng-gù (Cù-úc) và rạch Mỹ-tho — từ chợ Thang-trông đến Hóc-đồng —, sao còn « hoặc đào ra cái kinh mới » ?

Trong *Đại-Việt tập-chí* số 9 ra ngày 16-02-1943, tôi có viết bài « Bảo-định-hà (Arroyo de la Poste) », tức sông Trí-tường nầy. Tôi dựa theo *Gia-định-thành thông-chí* và bia đá của Huỳnh-Công-Lý (người giám-đốc việc đào kinh nầy năm 1819) dựng tại Thang-trông Phú-kiết, thì đoạn nầy như sau : « ... hễ gặp chỗ hẹp thì vét rộng ra, gặp chỗ cạn thì vét sâu xuống, gặp chỗ cong-queo thì vét cho ngay (1) từ chợ Thang-trông đến Hóc-đồng (2) dài 14 dặm (....) 9679 dân phu chia làm ba tốp, thay phiên nhau mà vét kinh nầy.. »

— Ở tr. 108, viết : « *cây cỏ rậm-rập có nhiều súc-sách* (·) 冊 *của Cao-man...* » — Dịch-giả có giải-thích hai chữ Súc-sách : « *Súc là chỗ nước tụ, sách là bện tre hay cây lại dừng ở dưới sông làm như đìa nuôi cá* », và còn bảo : « *Nhưng phải dùng chữ sách* 栅 — có Mộc bên tả — *nầy mới nhằm, mà lại biên sai là chữ sách* 冊 *nầy* ».

Giải nghĩa như thế e không hạp với chỗ nầy. Đây là hai chữ 淐 冊 Sốc-sách, tức là trại-sốc của người Cao-miên (như danh từ Sốc-sãi ở Bến-tre, Sóc-trăng tức Ba-xuyên).

Đại-nam quốc-âm tự-vị viết chữ Sốc 淐 và chữ Sách 冊 để chỉ làng, xóm của đồng-bào Thượng. *Gia-định-thành thông-chí, Đại-nam nhất-thống-chí* của Cao-Xuân-Dục và ngay đến *Đại-nam nhất-thống-chí* : *Lục-Tỉnh Nam-Việt* mà chúng ta đương nói đây, đều viết không phân-

(1) Tức là « hoặc khai tân-kinh dĩ liên-lạc chi », mà chính tác-giả Đ.N.N.T.C. : L.T.N.V. tự ý thâu gọn thành khó hiểu cho người đọc.

2) Hóc-đồng : Giồng Hóc (?). — Nhớ trong *Dư-đồ thuyết-lược* (tôi không nhớ rõ, vì quyển sách nầy của tôi đã bị mất trong biến cố 1945), Cụ Trương-Vĩnh-Ký có chép tên « Giồng Hóc Ớt » thuộc vùng nầy, nhưng mãi đến nay tôi vẫn tìm chưa ra địa-danh và địa-điểm nầy, đoán chừng là khoảng rạch Bà Lý.

Digitized by Google

biệt hoặc Sách 冊 hoặc Sách 柵 — cốt đọc ra âm « sách » — để chỉ Trại-sách, ốc-sách (1).

Ta cùng nhau bước sang tập Hạ.

— Ở tr. 12, về Tiền-giang, viết : «...*trải 34 dặm đến sông Đại-tuần qua lạch Ba-lai Mỹ-tho chảy ra đại-tiểu hải-khẩu* ».

Đại, Tiểu hải-khẩu thì ta đã biết là Cửa Đại và Cửa Tiểu rồi. Đây xin bàn về chữ Lạch.

Theo bản chữ Hán thì đây là chữ *Lịch* 歷 (không có bộ Thủy bên tả), nghĩa là Trải qua : không phải *Lạch* hay *Rạch* 瀝 (có bộ Thủy). Bản sao chép đúng. Hiềm vì tác-giả cho chữ *Lịch* theo liền sau chữ *Kinh* 經 là *Thẳng* (*kinh lịch Ba-lai Mỹ-tho*) khiến dịch-giả ngỡ nó là chữ *Lạch*.

Vậy, tưởng nên dịch : « Tiền-giang... đến sông Đại-tuần, rồi chảy ngang sông Ba-lai và sông Mỹ-tho, đoạn thẳng ra Cửa Đại và Cửa Tiểu ».

— Cũng về Tiền-giang, viết tiếp : «... *một chi... làm Hàm-long đại-giang... chảy ra cửa biển Bân-côn và cửa biển Ngao-Châu* ».

Cửa Ngao-châu hay cửa Bãi-ngao (2) thì cũng được cả, nhưng cửa Bân-côn thì phải phiên âm là Băng-cung ; đến như con sông to, con sông có tiếng, là sông Hàm-luông thì còn có thể miễn-cưỡng đọc ra Hàm-long, nhưng nhứt-định không thể dịch ra là Hàm-rồng như ở trang 13 liền đó.

---

1) *Gia-định-thành thông-chí* còn viết, về Hà-tiên : « Cao-man nhị-thập-lục Sốc » (người Cao-miên có 26 sốc).

2) Bãi Ngao (Ngao-châu) là bãi biển Bảo-thạnh (Ba-tri, Bến-tre), quê hương của cụ Phan-Thanh-Giản, nên Cụ Nguyễn-Đình-Chiểu « khóc » Cụ Phan với câu

Dầu-dầu mây trắng cõi Ngao-châu !

Mong không một ai hiểu theo tác-giả một quyển sách nọ đã giải « Ngao-châu » như sau : « Chỗ có cá Kình và cá Ngao, chỉ chỗ loạn-lạc ».

Digitized by Google

Riêng để Hàm-rồng cho Thanh-hóa, xứ đế-vượng phát-tích bao lần (1).

— Ở tr. 16, viết : « *Ngòi Mỹ-lung...Đà rộng 9 trượng, sâu 11 thước. Cách phía đông 3 dặm, bờ bên bắc bến Trúc kinh (Bến Tre) và bờ bên nam đến chợ Mỹ-lung* ».

Theo nguyên văn : « Đông tam lý bắc-ngạn kính 徑 Trúc-tân-thị, nam-ngạn kính 迥 Mỹ-lồng-thị ».

1) Trước hết, phải chặt rời chữ kính 徑 (tả Sích hữu Kinh) là Thẳng, là Đến, — đồng nghĩa với chữ Kính 迥 (Kinh và Sước) vừa gặp trong « kính-lịch » trên kia và trước « Mỹ-lồng-thị » trên đây, — rồi nối liền hai chữ « Trúc-tân » là Bến-Tre ; không thể cho đi chung ba chữ « kính-trúc-tân » để dịch ra « bến Trúc-kính ».

2) Ngòi và Đà đều nên để là Rạch.

3) Sau nữa, Mỹ-lung 美 龍 thì phải đọc là Mỹ-lồng (để dễ nhớ, xin đừng quên : ở Bến-tre có « bánh tráng Mỹ-lồng, bánh phồng Sơn-đốc »).

Và, tưởng nên dịch : « Rạch Mỹ-lồng... Rạch ruộng... vào (từ sông Hàm-luông) phía đông ba dặm thì ở bờ bên bắc là đến chợ Bến-tre, rồi thẳng tới chợ Mỹ-lồng ở về bờ phía nam (2).

— Kế rạch Mỹ-lồng, cũng ở tr. 16 có : « *Ngòi Ba-la... Đà rộng 2 trượng 6 thước tới, sâu 8 thước. Trước cửa đà có nổi bãi Loa* » (*Loa-châu*).

Chữ Châu ở đây không phải là Bãi, mà là Cù-Lao ; Loa là Con ốc ; và Ba-la-mật là Cây Mít : đó là Cù-lao Ốc, nổi giữa sông Hàm-

1) Núi Hàm-rồng gần cầu Hàm-rồng, một danh-thắng ở Thanh-hóa.

2) Hai chợ này cách nhau 6 cây-số và nay đều ở về hữu-ngạn rạch Mỹ-lồng, tức là rạch Bến-tre, chảy từ sông Hàm-luông đến Hương-điểm và Sơn-đốc.

Digitized by Google

luông, ngoài vàm rạch Cái-mít, vùng của Long-vân-hầu Trương-Tấn-Bửu, và gần Hương-điểm của... tôi.

Ta bỏ tả-ngạn Hàm-luông tức Cù-lao BẢO (1) mà sang Cù-lao MINH (2) của tỉnh Bến-tre, nay gọi Kiến-hòa (3).

Ta gặp ngay, ở tr. 17 : « *Ngòi An-vĩnh... đến đà Lan-sái... chợ Ba-việt đến Lê-đầu tiểu-giang... đà Thanh-thủy thông ra cửa Ban-côn* ».

Tôi chưa chắc Đà Lan-sái có phải là Rạch Giồng Sấy hay Giàng-sấy, Đà Thanh-thủy là Rạch và Vàm Nước-trong hay không. Nhưng tôi « chắc như bắp » :

1) Ngòi An-vĩnh là Rạch Cái-mơn, xứ trái cây có tiếng ;

2) Chợ Ba-việt là Chợ Ba-vát, chỗ Tân-chánh-vương và tùng-thần bị Tây-sơn nã-tróc ;

3) Còn Lê-đầu 犁頭 thì Đầu là Đầu và Lê là Lưỡi cày, nên Lê-đầu tiểu-giang là Rạch Mõ-cày, quê-hương của ông Bùi-Quang-Tung (một trong những người phụ-trách việc nhuận chính hai tập *Lục-Tỉnh Nam-Việt* nầy nhưng ông thản nhiên đề « cái con rạch Mõ-cày » ở cạnh nhà ông vẫn bị gọi là « Lê-đầu tiểu-giang » lạ-huơ lạ-hoắc, mà ông không chua thêm vài lời cho rõ).

— Ở tr. 52, viết : « *Lễ-công-giang... phía trước có bãi cát nhỏ cũng gọi là bãi Lễ-công (4), cách phía tây đường cửa sông Nguyên-đông 90 dặm* ».

Dịch-giả theo sát bốn chữ : «Nguyên đông khẩu đạo 原東口道 Song-le ta không thể chặt « nguyên đông » và « khẩu đạo » để ra « đường

---

1) Các-tổng trên cù-lao này đều có chữ « Bảo » đứng đầu, như Bảo-an, Bảo-hựu, Bảo-phước...

2) Các tổng trên cù-lao này đều có chữ « Minh » đứng đầu, như Minh-đạo, Minh-lý, Minh-trị...

3) Tôi sẽ có bài « Bến-tre và Kiến-hòa ».

4) Nguyên-văn : Lễ-công-châu.— Và ở trang 63, tập Hạ; có đoạn nói riêng về Bãi Lễ-công (Lễ-công-châu).

Digitized by Google

cửa sông Nguyên-đông» được. Phải cắt rời một chữ Nguyên là Trước, Gốc, Vốn ; và ba chữ ghép Đông-khẩu-đạo là đạo Đông khẩu, tức nay là lỵ-sở Sa-đéc.

Trước kia, tại đây có Đồn-bảo, gọi Đông-khẩu-đạo (1) ; khi tác-giả soạn sách nầy thì đồn-bảo ấy đã bãi-bỏ, nên « đệm » cho một chữ « nguyên ».

Vậy đúng ra là : « Cách phía tây Đông-khẩu-đạo ngày trước 90 dặm », hoặc là : « Cách phía tây (nhiệm-sở) Đông-khẩu-đạo ngày trước 90 dặm.

Còn hai chữ Lễ-công (Ông Lễ) là chỉ Thống-suất *CHƯỞNG*-cơ *LỄ*-thành-hầu Nguyễn-Hữu-Cảnh, nên « Lễ-công » thì người trong Nam gọi là « Ông Chưởng » (2).

Chữ Châu 洲 ở đây là Cù-lao, không phải là Bãi hay Bãi cát, như Tự-nhiên-châu của Chử-Đồng-Tử ở Hưng-yên hay An-tiêm-châu của « Ông Dưa, Bà Dưa » (Tây-qua phụ-mẫu) thuộc Thanh-hóa.

Vậy, tưởng nên dịch : « Sông Ông Chưởng (Lễ-công-giang)... phía trước có cù-lao nhỏ cũng lấy tên sông mà gọi, tức Cù-lao Ông Chưởng, cách phía tây Đông-khẩu đạo 90 dặm » (3).

Đã biết Lễ-công-châu là Cù-lao Ông Chưởng, là chỗ Ông Chưởng đã dừng quân (đình binh) rồi mất tại đó ; và người ta quàn linh-cữu (đình cữu) của ông tại cù-lao Phố (Biên-hòa) rồi an-táng tại đây thay vì đưa về Thuận-hóa, nên tại Cù lao Phố còn có mộ ông và cũng có đền thờ ông.

---

1) *Nhứt-thống dư-địa-chí* : « đạo nhiệm-sở tại giang tả-biên ».

2) Người miền Nam húy tên ông nên « Cảnh » đọc ra « Kiểng » ; Người miền Bắc viết và đọc tên ông là « Kính ».

3) Sông Ông Chưởng cũng có người gọi là Vàm Ông Chưởng hay là Lòng Ông Chưởng.

Digitized by Google

Vậy câu ở đoạn chót trang 35, tập Thượng, về tỉnh Biên-Hòa : « *Đền thờ Lễ-công... Dân ở châu Đình-bình cũng lập đền thờ, mà tên châu cũng đặt là châu Lễ-công* », thì tưởng nên dịch lại : « Đền Ông Chưởng (Lễ-công-từ)... Dân ở cù-lao chỗ ông dừng binh cũng lập đền thờ, mà tên cù-lao cũng đặt là Cù-lao Ông Chưởng ». Có thể chua thêm ba chữ Lễ-công-châu trong dấu ngoặc, nếu muốn.

— Ở tr, 55, về Hậu-giang, viết : « *... Chắt-cài và Đao-cảng-đạo* ».

Đọc khá đúng nhưng không phải hai chỗ, mà là « Chắc cà-đao cảng đạo », nghĩa là Ngả tẽ vào rạch Chắc-cà-đao, hay là Vàm rạch Chắc-cà-đao.

— Vào phần chót tập Hạ, riêng về Rạch-giá tức Kiên-giang thì dẫu đã đính-chánh những chữ *Lạch giá* ra *Rạch-giá*, *Kiên-Hà* ra *Kiên-giang*, cũng nên đính-chánh luôn những *Giá-đà* ra *Rạch-giá*.

Cũng vào phần chót tập Hạ, các *Tấn* ở phía tây Nam-kỳ như Kiên-giang-tấn, Hoàng-giang-tấn, Hiệp-phố-tấn... mà dịch ra *Cửa tấn Kiêng-giang, cửa tấn Hoàng-giang, cửa tấn Hiệp-phố* (1) thì tưởng có thể thay vào bằng chữ rất thông-dụng là *Vàm* hoặc bằng danh-từ rất quen dùng của người địa phương là *Cửa*, như *Cửa Rạch-giá, Cửa Độc-Huỳnh* (hay *Cửa sông Ông-Đốc*), *Cửa Bãi-Háp*...

Về các Vàm trên đây, sách chỉ hài bề rộng và bề sâu, không có chỉ về *Tấn* (đồn-bảo), và hơn ba mươi *Cửa* ở vùng nầy thì *Nam-kỳ địa-dư-chí* của Duy-minh-thị đều chép rõ ra là « tấn-khẩu » hoặc « tấn-cảng », còn *Nhất-thống dư-địa-chí* của Lê-Quang-Định thì viết « hải-môn », đồng có nghĩa là Cửa sông chảy ra biển, Cửa biển, Vàm.

---

1) Cửa Bãi Háp đã được tác-giả cho cái tên « rất nên thơ » là Hiệp-phố-tấn.— Hai chữ Bãi Háp thì người chép (hoặc chính tác-giả cũng nên) viết ra , và dịch-giả phiên âm là Phú-cáp-Tấn, — Gần Cửa Bãi Háp có Cửa Đầm Cùng (*L.T.N.V.* chép là Cùng-đàm-tấn), nên lui tới vùng này thì người ta hay nói chung là « Đi Bãi Háp — Đầm Cùng » (Có sách chép là Đồng-Cùng).

Digitized by Google

Xin có đôi lời kết.

Tôi thành-thật trình rằng Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục cho xuất bản *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí : Lục-Tỉnh Nam-Việt* nầy (1) là là làm một việc rất thích-thời, ứng-đáp đúng khát-vọng của những kẻ hiếu-học, tỏ ra nhiều cố gắng, cần được cổ-võ hoan-nghinh.

Tôi chỉ than-phiền tác-giả, người đã soạn ra *Lục-Tỉnh Nam-Việt* trong bộ *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí*. Tôi bỗng nhớ lời Cụ Kỳ-Xuyên Nguyễn-Thông : phê-bình bộ sách của một soạn-giả Trung-hoa trong có phần viết về địa-dư Việt-Nam, Cụ dùng bốn chữ « hồ-lô nhi tiếu » (2).

---

1) Xin phân biệt *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* với *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* và *Lục-Tỉnh* với *Lục-Tỉnh* như sau :

a) *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* của Học-bộ Thượng-thơ Cao-Xuân-Dục soạn vào thời Duy-Tân, gồm 17 quyển riêng cho 12 tỉnh và 1 đạo ở Trung-Việt (không nói tới Nam-Việt).

b) *Lục-Tỉnh Nam-Việt* (tên mới) rút trong bộ *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí*, không thấy đề tên tác-giả, và sách chỉ nói đến khoảng đầu niên-hiệu Tự-Đức. Theo ông Dương-Quảng-Hàm (*Việt-nam văn-học sử-yếu*) và ông Thái-văn-Kiểm thì « Đến đời vua Tự-Đức có truyền cho Quốc-sử-quán soạn bộ *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí*, bắt đầu soạn từ năm 1865 cho đến năm 1882 mới xong ».

c) Riêng về Lục-Tỉnh Nam-Kỳ thì có quyển *Nam-kỳ lục-tỉnh địa-dư-chí* của Gia-định-thành Phụng-du-lý cư-sĩ DUY-MINH-THỊ soạn xong trong năm Nhâm-Thân (1872).— Trước kia, tôi có bản chữ in ; nay thấy tại Hội Khảo-cứu Đông-dương có bản viết tay, chép sai rất nhiều, nhứt là có nhiều chữ thiếu-sót, bỏ trống, có lẽ vì bản chánh hư rách hay bị mối mọt ăn ; người ta dựa theo tập *Lục-Tỉnh Nam-Việt* trên đây mà điền vào đó những chữ khác, rồi phải cái nạn « Tác đánh Tộ, Ngộ đánh Quá » nên có lắm chỗ chữ Nghĩa biến thành chữ Mỹ, chữ Thuận hóa ra chữ Hối hay Tu...

2) Tôi nhớ như là Cụ viết trong *Kỳ-Xuyên văn-tập* (tôi đọc sách nầy của một bạn thân cách đây lối ba mươi năm). Tôi nhớ như Cụ viết « hồ-lô nhi tiếu », thấy là-lạ vui-vui, tôi tìm hiểu nghĩa và được giải thích là giống giống như ta nói « ôm bụng cười dài ». Và tôi nhớ như bộ sách nói đây là *Thiên-hạ quận quốc lợi binh thư* của Cố Viêm-Võ, một văn hào sống vào khoảng cuối triều Minh đầu triều Thanh. Quý độc-giả có biết rõ hơn, xin vui lòng chỉ-bảo lại và xin nhận tại đây lời thành-thật cám ơn trước của tôi.

Digitized by Google

Thế là tác-giả cứ chép theo sách của Lê-Quang-Định và Trịnh-Hoài-Đức, rồi thêm chút ít điều nào xảy ra sau thời họ Lê, họ Trịnh. Làm như thế, tác-giả còn được người đời cảm ân mến đức. Trái lại tác-giả đã khiến cho người hiếu-học phải mất hứng, không còn cảm thấy thích-thú học hỏi môn Địa-lý Việt-nam, đã kiến cho học-sanh cũng như người tự học phải nhiều lầm-lạc khó sửa-chữa.

Vậy, tác-giả phải gánh phần trách-nhiệm khá nặng-nề đối với nền văn-học của Nước-Nhà yêu-quý của người Việt chúng ta.

LÊ-THỌ-XUÂN

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

雀 鴿 鸕鷀 鯆鱧 赤頭鶴

獸 象 虎 豹 狐 兔 獺

麋 鹿 山猪 猴

魚 海豚 鰲魚 鳥魚 刀魚 鮍魚

鮥魚 銀魚 鯊魚 墨魚 魽魚 蝦 蟹

蟮 螺 蚌 蛤 鱟 鰐魚

鯪魚 過山魚 娉婷魚 鱸魚

牛舌魚 尾壟母形如水母腹滿尾壟子俗呼媄孤蝎

Digitized by Google

藥　沉香　砂仁　厚樸　山藥
使君子　何首烏　香附　半夏
薑香　紫蘇
貨　布　帛　玳瑁甲　玄珀　黃蠟
蜂蜜　花席　燕巢　速香　胡椒　海參
魚肚　魚翅　乾蝦米　乾鰻魚
野鹹　陳眞
禽　鷄　鵝　鴨　鷺　鴉　鴉　燕

Digitized by Google

甘椰

花 夾竹桃 薔薇 蓮 菊 葵 桂

萬壽菊 鷄冠花

草 葦 茅 蘆 椰葉 竹 大竹

蒲 刺竹 黃竹 寔心竹 藤 龍藤

鐵藤 澤藤 水藤

木 楠 楊 椿 桐 柳 榧

順梨 降香 百皮

Digitized by Google

土産

穀 糯稻 秔稻 赤麥 芝麻

豆 青豆 黃豆 白豆 鳳眼豆 黑豆

瓜 鼠瓜 冬瓜 南瓜 苦瓜 絲瓜 黃瓜

菜 蘿蔔 芥菜 苦瓢 韭 蘇 葱

苦菜 艾葉 蒲葉 薑 澤蘭 海菜

菜 百眼梨 石榴 龍眼 南桃 山茶

佛梨 芭蕉 波羅蜜 橘 柚 檬 檳榔

Digitized by Google

庭侍慈駕節有功勞奉後贈掌奇嘉隆三年列祀
顯忠中興二廟

陳福質　龍川人有望閣功歷官欽差該奇

吳文榴　龍川人有望閣功官至該隊

烈女

阮氏娘　龍川縣新美村人嫁李文福為妻因與
夫親屬陳文沖同舟逼欲彊奸氏終不二其節沖
扼喉致斃事聞紹治三年旌

Digitized by Google

之神其子鄭子注中興初從駕有功官至參將卒贈忠義之神

楊公澄　龍川人勇敢有膂力人称楊家虎將初為統兵該奇歷欽差調遣中興初應義討賊平蠻冤有功後襲取河仙失利為西賊所獲臨死罵不絕口

吳公貴　龍川人已未初駕幸嘉定應義効力歷官中水營正後支右欽差屬內該奇管青州道奉

Digitized by Google

商旅湊集又招徠四方文學之士開招英閣講論
唱和有河仙十詠詩及溟海遺漁一集印本行
世後以破腊兵有功封都督將軍復送腊王匿尊
歸國匿尊獻地以謝天賜聞于朝
世尊令隸河仙晉轄立為堅江龍川二道後為暹
兵圍陷退守鎮江
睿尊南行幸詣行在拜謁晉國老都督郡公乙未之
夏如暹請援暹王疑之遂自殺明命年間贈漳義

Digitized by Google

陵墓

前朝皇子山墳在富國島安和村地明命六年戶部僉事辦理內務府務黃文演奉使如暹阻風泊在此備祀往謁皇子諱日早殤塟於此

人物

鄭玖廣東雷州人明亡不肯薙髮南投暹臘移居芳城招流民立七社村因名河仙顯尊十七年與其屬詣闕稱臣求為河仙長授總兵官歸鎮建城寨營伍氏日居聚遂成一小都會為卒贈大將軍武毅公明命年間封樹功順美中等神

鄭天賜玖之長子博洽經典精武略為河仙鎮都督分置衙屬揀兵伍起城堡廣街市諸國

Digitized by Google

所建紹治七年省撫潘松修補人聲靜寂古樹陰森猿叫鳥啼亦仙家之舊跡也

芙蕖寺 在河洲縣美德社地芙蕖山麓昔鄭天賜構造紹治六年省轄人民營築民宇依山設宇前庭鑿池慧按森嚴禪門寂寞頗稱名勝

三寶寺 在河洲縣舊統兵鄭玖居河仙所建其母蔡夫人年逾八十慕伏居此後於伏前生化鄭玖因範銅像祀于其寺今存

隴奇寺 在河洲縣鄭玖居河仙暹兵來侵走下隴奇妻裴氏有娠於三月初七夜生天賜所居江中毫光照耀迹之獲七尺金身光射水底明旦扶起千軍之力不能舉遂於江岸建祠祀之

地藏寺 在河洲縣地藏山一名蕭寺今已頹壞僅存遺址

Digitized by Google

江靈神稔著靈應

天后祠　在龍川縣羊嶼之麓祀天后靈神商船往來香火不絕

副管奇阮文調祠　在堅江縣雲集社地原永隆管奇阮文調明命二十一年捕務陣亡贈副管奇著有靈應紹治二年土人立祠祀之

寺觀

白雲寺　在河洲縣美德村地舊明鄉富戶段新

Digitized by Google

治二年民蓋人民祈禱着有靈應寺後又有池深泓畝餘可資灌溉

鄭公三位祠 在河洲縣美德社地祀武毅公鄭玖國老鄭天賜正理侯鄭子注三位初其孫鄭公榆建祠祀之紹治六年民蓋

架沱古祠 在堅江縣舊名會同廟

哥毛古祠 在龍川縣旁舊名會同廟金榜繡屏朱門秘室光彩精潔祀三界靈神最為顯應著在祀典

北帝古祠 在堅江縣架沱之左

海靈廟 在龍川縣白石岩之上面臨海澳祀海

Digitized by Google

洒夫市　在堅江縣俗名幣瀝架店舍蟬聯商船湊集

黃江市　在龍川縣黃江汛內館舖稠密商船聚會

烏庭　在堅江縣東安永和二村有烏庭一所海鳥群集千萬其數遞年至生卵之期茶戶額領買名烏庭稅取其翎羽販清商

祠廟

會同廟　在河洲縣東美社地明命十五年構茅茨嗣德三年民蓋

關公祠　在河洲縣美德社地原明鄉人所建頃因暹兵燒毀明命十五年社民暫構草祠紹

Digitized by Google

驛站

儂農江站　在河洲縣東至江福站六十里西至仙安站五十四里明命三年定站名曰堅江河江二站二十一年改今名

仙安江站　在河洲縣東至仙農江站五十四里

市店

美德市　在河洲縣店舍絡繹漢人唐人類聚以居普稠密今亦稀疎

Digitized by Google

汛四十里右至菩提汛五十里

菩提汛　在龍川縣汛廣二十一丈一尺斜對海外羊嶼右邊至瀼磯汛四十里

蠔磯汛　在龍川縣東一百二十里半汛口廣二十五丈六尺西南與菩提汛上流合西北出黃江汛東南轉折一百九里半至安江美清汛閒多溝瀆貫通藪澤之利不可禹

平江守　在龍川縣其地闢要明命十九年設守禦駐防

Digitized by Google

仰其利

大門汛　在堅江縣東二十六里廣一百丈許與堅江道通閒多溝澮東接巴川江漁蠶或聚焉

黃江汛　在龍川縣西一百七里原名督黃港後改今名汛廣四十丈斜對海外竹嶼

合浦汛　在龍川縣俗名覆蛤汛廣一百九十餘丈至窮潭汛三十里右至大門汛二十里

三江汛　在龍川縣汛廣二百十七里左至大門

Digitized by Google

富國堡 周四十六丈高八尺門二屬河洲縣地富國與明命二十年砌築

咸寧堡 周三十二丈各列木柵中寔堅在河洲縣地紹治二年砌築

蘇州小礮臺 周四十六丈八尺高五尺門一在河洲縣地蘇州山紹治元年築

金嶼汛 在河洲縣南二里汛口廣二百丈汛中有小金嶼上有礮臺在焉

堅江汛 在堅江縣廣八十丈港內西岸庸市稠密商船會集東至後江鎮守三百三里半中間江桐木界牌之處泥洳草莽亂雜春水乾涸舟楫不通多蛟蟲水蛭嘉隆十八年浚右河水深路近人

Digitized by Google

治二年砌築

鹽溪堡　周五十三丈二尺八寸高四尺在河洲縣地紹治元年築

江城堡　周四十五丈六尺高五尺濠廣一丈深五尺在河洲縣永濟河之右明命十五年築

儼泰堡　周五十二丈高七尺門一在河洲縣地明命六年築

渾折堡　周十五丈有奇高五尺在河洲縣地紹治二年築

Digitized by Google

寸半月門一臺腳沿海包壘長一百八十丈七尺
高三尺五寸腳橫至汛口又設礮堰一置大礮一
在河洲縣大金嶼明命十五年築又小金嶼屯周
三十丈高三尺

芙蓉長堡　周六百六十四丈八尺高六尺在
省治後自礮臺至水場江岸明命十五年砌築
民萬長堡　周二千七百二十丈七尺高六丈外
栽荊竹在芙蓉壘之外民萬江畔至鹿峙土山紹

Digitized by Google

開邊廢縣　屬高壐香澳地區尊獻之初隸河仙其地西東北界邏古公鎮水陸皆通明命十五年以其地為開邊府十八年降為縣增設金長縣後改永長均隸廣邊府紹治元年廢

江城故墨　在河洲縣東昔鄭天賜所築河仙十景有江城夜鼓之什即此遺址今廢

關汛

金嶼礮臺　圓樣周十七丈三尺五寸高六尺八

Digitized by Google

人蛮人闍閭人聚類以居洋船江船往来如織海
陬之一都會也經遭兵燹今百不及一云
新慶故壘　在龍川縣龍興初　世祖高皇帝避
西賊駐蹕於此遺跡今存
廣邊廢府　原高蛮芹渤府地該國王匿尊初獻
之今隸河仙管轄其地沿海有一條路遶南榮撫
票明命十五年以芹渤為廣邊府置按撫使屬河
仙管轄紹治元年廢

Digitized by Google

各高四尺濠廣十尺中為公署望宮又當署前左右布列軍寨前庭津石橋左接使館右公庫協鎮營於五虎山麓　聖宮外鎮帝敞焉公署之左開帝廟署東瞰湖津後三寶寺左鄭公祠鎮帝津起魚寨公庫北會同廟廟北盪船廠縱橫區畫界以大路開聖廟左為釣橋舖津頭板橋跨海接大金嶼釣舖東為舊帝舖又東祖師帝舖經之以大舖皆鄭天賜舊展經營衢衢穿貫店舍絡繹漢人唐

Digitized by Google

五澤在龍川縣一長澤二圓澤三海澤四溯澤五
鱭澤俗名為五湖魚蝦生焉

白牛沱在龍川縣水從田間入海

林藪在堅江龍川二縣夾界處草木蒼莽一望無
際為鳥獸窟宅焉

古蹟

河仙舊鎮署　在河洲縣坐乾向巽以屏山為後
護蘇川為前按溟海塹其南東湖濠其前三面土
壘自楊渚至後門長一百五十二丈右門至左門
五十三丈半左門至船廠出東湖三百八十丈半

Digitized by Google

沂江 在龍川縣北水從新川江北流逕沂江守分三支一支轉南流七十九里逕黃江入海一支北流二里許又轉西南流八十里逕椰大沱入海一支從沂江流八十里轉西南流七十里入海

科江 在龍川縣西一百七里江有三岐流通于海丁酉中興初世祖高皇帝避西賊乘手卷船艤科江夜欲駕海有鰐魚橫過舟前阻之者三乃止探之前路有賊逆船於是移蹕土硃嶼

菩提江 在龍川縣南七十里水從西渠沱西流四十里逕三江守轉南流八里入海又一支從三江守西南流十里許逕巨門沱入海

十溝 在堅江龍川二縣界自第一至第十排比相並水從澤田宣洩海外魚鼈生焉

玉潭 在龍川縣一名蝙蝠一名豬潭一名鳥潭泥泥沮洳草蔡叢雜魚鼈之利不可勝食

Digitized by Google

隴奇江在河洲縣西青山屏帳白水之玄為鄭玖初年南來開拓處

雲集江在堅江縣南水從瑞河西流十七里遥猪沱又八里遥雲集山入海

大江在堅江縣南七十里俗名丐瀧詎發源二一從安江豐富江來一從豐饒縣江西流東至大門港入于海

小江在堅江縣南五十里俗名瀧丐閘水從豐富縣江西南遥惠沱八十餘里經土阜沱又八里遥小沱入海

新川江在龍川縣水從豐盛縣江西流徑江城守分二支一從弘泰沱入海一支遥園沱五里許遥海澤十五里為新川江又分二支一支南流

鱸溪　在河洲縣南七里許蘇州山之東四里半南通溟海西有釣亭鄭公閒釣遺址溪廣二丈深五尺長五里半宛轉抱北出於東湖岸十景中鱸溪閒釣是紀樂趣之一事也

江城江　在河洲縣發源三一由從江遥永濟河入江城江一由靈瓊山發源東南流入江城江一由逕鹿山發源東南流亦徑入江城江十餘里遥入東湖入海

Digitized by Google

相望西閘閘水匪亦不辰潛伏島嶼虜人掠財故其處各備器械自為防備

東湖　在河洲縣東接永濟河之下流湖中涵泓廣七十一丈名曰河僊又曰東湖以湖在縣之東故也湖心孕沙東西水深五丈上下江洋船舶帆檣交會客商湊集水有蒼涼十景有東湖印月之什

南浦　在河洲縣南沿海之濱為南浦昔鄭天賜河仙十詠有南浦澄波之景蓋紀寔也

Digitized by Google

來附
即此

海　河僊地居安江之西其龍地軸吐出海中漸積而南又有小著嶼挺立其外遥怒濤而培洲渚島嶼羅列相錯直引拖西接北[水]于暹羅北[水]，南海門中間浸湾涵而為河仙湯池沙礁淵磧深淺互異多大魚海參鼈玳瑁蚌蛤蝦米鹹魚海鏡泰耳螺之類南北風為逆風漁人以三月下芸廣東瓊州船常來泊海島網取海參魚脯與我民間雜帆檣

Digitized by Google

商往來必寄枕于此取汲薪水先次某船駛往何處營商者必書於木籌後船到便誌認

金龜石 在龍川縣有一巨沼石覆卧海濱形如龜背其色黃赤故名其東有沱亦以金龜名

古崙嶼 在海東南三十里竹林秀茂為魚鼈淵藪

古工嶼 在河洲縣之西香澳港之東周十六里山石崖峩樹木蓊蔚下有深澳外蔽屏障往來船舶常憩息焉多巨魚玳瑁海參昔海匪霍然窩聚處

古骨嶼 在古工嶼之西周五十里距暹界首大仝海杠坎嶼半日程嶼多大木猛火油橄欖脂龍藤玳瑁海參魚鼈蚌蛤民常往取資利丁未中興初 大駕自暹還次古骨嶼何嘉文以兵船

Digitized by Google

輕味薄木大心空可為筆筒西南揚港為穩泊所海民聚居各成村落南相近有龍鎮小嶼東南有椰嶼西北有能內嶼能外嶼龍興初我

世祖高皇帝常駐蹕於此人民能効力輸忠探報賊情供應物用大定之後恩免是處身稅徭役雖船艘漁商亦無起課惟以僻處遠洋可防閭閻海匪故設守禦卒其民為兵各具器械昏相守護以保本境而已明命二年始築土堡防守詳見問汛

土硃嶼 在堅江龍川二縣界海外遠案一名榄柚嶼周可百里樹木蔥蘢岩洞幽查海燕窠玳瑁海鼈海參產焉其嶼有居民龍興初

世祖高皇帝御舟所幸處

山獺嶼 在龍川縣多產猛火油民常採納免其身稅

芋嶼 在龍川縣海中一名芭蕉圓廣可數十里許上有瀑布泉水甚甘美而四序不涸凡諸國

石火嶼在河洲縣東海中三峯疊峙周可四里草木焦瘦石可取火洞窟巉岩海燕窠出焉舊有閒閭氏居火已他徙

竹嶼在堅江縣為海港外案周二十里岩洞出查產燕窠舊有民居今他徙嶼旁有一洞口徑二尺內廣十丈許鑠滴日光照見針縷中有一古塔腰橫三尺許不知何代遺器初從何處進入

富國嶼在河洲縣西南溟海中行程一日夜可到從前隸龍川道管轄嘉隆十八年摘歸河仙以從近便峻嶺干霄群峯拱北東西距二百里南北距一百里無虎豹多山猪中麋鹿燕窠龍藤美材玳瑁海參桂香鹹土宜早稻諸荳赤麥瓜菜而粘稻絕少山產玄珀光瑩如漆可作佩珠大者可雕芙盒杯碟之類為價甚貴而龍涎香辰或得之黑班香山有之皮點爛煜黑班如嫩沉香而質

澗清十景中之一云古跡
湮廢今有炮臺在焉

小金嶼 在河洲縣港外、周七十四丈、金鰲鎮水口
為出入船舶之標準、

內竹嶼 在河洲縣界、南海中、周可五里、
大小挺特松竹蔚然、

外竹嶼 在河洲南海中為省轄外屏周可七里双
峯對峙茅竹陰森咽石泉聲靜夜聞之恍
若龍吟
海嶠

朱嶼 在河洲縣東南洲中周可十里山石岩嶢岩
岫旬漏出燕窠玳瑁海鼈

猛火山 在河洲縣東南海中行程半日可到岩穴
窈深樹木蔚茂產燕窠猛火油海民集于其麓

鬱金嶼 在河洲縣之南海中周二十里茂樹修篁
崖洞幽邃燕窠猛火油出焉民聚居山阿溪畔

僊磯嘴 在河洲縣距土山西三十里山石盤鬱磴道險峻俯臨海隅波濤泙湃風發颺迴舟行戒慎自北拖西連山斷澗林莽蓁蕪為禽獸之淵藪

白石岩 在龍川縣西二十里挺特秀拔峙立海岸周可二里下有白石四五塊高可五尺日光照之其色成白故名前臨涸海多蟛蜞鱟蚌蛤之類

茶山 在龍川縣西十里許正墮木茷中興初龍川之役帝幸茶山阮文張躡後將遁及之山中無風大木自拔路塞張神之引去即此山也

大金嶼 在河洲縣南海濱周一百九十三丈五尺鎮遏狂瀾為鎮海珠岸架板橋通出入後為觀音院宋氏繡伏精修之處左鈞亭迮人嘯咏其間前設守備寨西南包築石壘防備海匪金嶼

Digitized by Google

賜擊破盆兵即此地也

土山 在堅江縣距戟山拖東七十七里大小分峙周可五里砠磔嶇崎走八海澨萬清夾其東椰溪其西樹木叢茂山北多獵戶取蜂蠟捕野獸以為業

西土山 在河洲縣距窖山西二十八里猪溝夾其東芳草沱夾其西林木連亘蛮柵居焉地尚稀曠

白馬山 在河洲縣西北二十里夾廣邊廢府界荒岑僻壤延袤迴合昔陳太聚党處

蓬山 在河洲縣西北三十里山勢高聳周可八九里樹木蔚茂

蒐責山 在河洲縣西北二十五里蛮柵聚居其下

Digitized by Google

LXXXVII

珠巖 在河洲縣東二十二里頂嶠圓秀直跨海濱礁磧峥嵘泥沙浸湾涵于左右間有精光石下多赤紋蛤相傳鄭玖徹辰經至其下得徑寸之珠珍寶無價虔將上進岩畔淵域涘冲為魚蝦窟穴鷗鷺就食游泳成群河仙十景其一曰[illegible]岩落鷺

戟山 在河洲縣崔嵬高聳尖峯林立如戟周可二里東距鐘山九里蟠際海渚其北頭原阜多胡椒園花毋繁夥

靈瓊山 在河洲縣北一百二十里山形奇秀蔥蘢岑寂溪流活潑西北多林阜東南多田澤漢土人參雜耕居亦為膏腴之壤

柴末山 在河洲縣北一百四十里崗峦起伏茂樹清溪漢土雜居昔蠻人匿盆侵河仙鄭天

Digitized by Google

白塔山

在河洲縣距雲山北五里峯灣盤曲草樹暢茂歸仁僧黃龍大和尚雲迹冠錫於此

蘇洲山

在河洲縣東為省治朝星嶙峋挺秀樹木極杖下臨渡津通濟省前將曙望之殊有景致

大棘山

在河洲縣西樹木陰森土石參錯將近有小棘山相達長壘因山築焉

象山

在河洲縣西北山形起頓如伏象故名草木茂盛

氏萬山

在河洲縣七八峯延亘為省城外壘

鐘山

在河洲縣山勢巉岩草木蒙密中有空谷天成寺祀有佛像几案如鑿一面臨海三面環遶潭水俗名壺蘆谷投物於中水声如撞鐘然故名又名鉦蔡山相近有猴島海中突兀方廣半里上有屹山高尺餘肖猴獸蹲生故名

Digitized by Google

陽河仙十景鹿峙村居此其一也

窖山 在河洲縣距鹿峙西四里坳湾海澳三峯鼎立樹木扶疏漁家類聚於水湄夷柵群居於林際別有山海之乘趣

地藏山 在河仙縣距芙蓉山一里上有地藏寺因名焉 寺晨鐘為河仙十景之一

雲山 在河洲縣距地藏山一里高四尺許四旁峭壁形如擎天柱中建白雲寺景界岑寂竹徑通幽處禪房花木深岩岫啟乎其巔雲烟縹緲於晨夕之際山有石洞闊四五尺上有一隙處莫知其底踏攀可通山嶺下有一隙處莫知其底相傳鄭公令人深入下隙莫知窮盡惟聞波濤之声乃惧而出河仙十景其一曰石洞吞雲

Digitized by Google

山川

屏山 在河洲縣北一里山周二里高五丈餘群峯疊峙蟠際海隅嵯峨迴抱為省治後屏外遠深泉南注海北接後溝連白塔泉放出東湖為省城濠壍

五虎山 在河洲縣北半里肩蹲頭伏蟠踞如徑虎負嵎然為省護衛可近而不可抑

八角山 在河洲縣治左後山形圭秘如八角然草木茂蔚

陽龍山 在河洲縣治後右山之北有一陸路可達大同鎮庸古

芙蓉山 在河洲縣北一里崖谷蒼古山麓有寺亦以山名之

鹿峙 在河洲縣西十三里聳樹懸崖筆峯插漢跨平陸而桃溪水甘土肥人家鱗居其

Digitized by Google

安邊府治 周五十丈分籬在兼理河洲縣美德村地明命十五年建

堅河縣堡 前面長十九丈二尺橫十二丈零六尺在縣轄雪集社地紹治元年築

龍川縣治 周五十二丈分籬在縣轄新洲村地舊在新豐村地明命七年移今所

河仙省學 未建以下 堅河縣學 龍川縣學

戶口

嘉隆年額戶丁一千五百餘人今五千七百九十三人

田賦

田土一千六百九十九畝徵稅粟一千四百八斛稅錢一千四百四十一緡稅銀二千一百二九十兩

Digitized by Google

秋節邀朋友共賞秋月除夕則明燈達旦謂之守歲至若土俗歲以三月備燈菓于胡寺祈福後三日會飲謂之賀歲八月迎水十月送水與安江土俗同

城池

河傍省城周長九十六丈二尺高七尺二寸脚厚一丈五寸砌石濠深三尺五寸前左右門三原在在河洲縣美德社地明命九年移于江城守十四年復移回前所十五年砌築鎮邊堡因為省城在所

長帕中男子束髮插曲鍬以搔頭女子淡粧按髻頭而垂下人性輕浮女工精巧利舟善水耐暑惡寒病疾少求醫治多信巫覡間用高蛮浮法凡遇喪祭雜用儒釋有事還願則燃天燈婚娶則備三禮（間名請期親迎）以成親俗尚佛三元之日各具燈菓于佛前祈福元旦夜占天氣清爽則田禾豐收地氣清爽則川澤大利此驗歲之遺俗端午節角黍薦先陳船競渡清明携子女祭掃先墳謂之踏青中

Digitized by Google

之氣易生疾接潮水有過東北風盛發則踰崖跨岸無則潮汐如常農候五六月播秋七八月下稼臘正等月收穫

風俗

士粗知字民勤治生商賣太半技藝尋常海處也底網竹簽樂趨漁藝山居也鳥庭蜂岸各樂生涯君子好義急公小人則安常守分奸宄不萌盜賊不作人多豪侈習尚花儛路行男用小兩蓋女用

Digitized by Google

一險扼門戶也其都會也惟省莅及堅江架沱二處稍有可觀

氣候

地處卑濕天氣炎熱四序熱氣過半三春之候暑氣流行夏秋之間陣雨頻降自四月至九月南風暴發十月乃止十一十二至正二等月常北風南風常大於朝北風常大於暮春正已聞雷發聲立冬後尚未覺寒又有山海拗風冷侵人骨而鬱蒸

Digitized by Google

形勢

省轄東南夾安江西南沿海北控高蛮其名山則有蘇洲山五虎山大川則有東湖城江一帶枕羅峰而為郭三面濱溟海以為池其重險則內有美英長壘外有氏萬重壘後路有江城土堡可以扼其要海汛有金嶼炮臺可以制其衝又臺之左鹿峙右鱸溪犄角形成為咽喉關要的處江道則有永濟河為之通津洋外有富國為之屏障寔南圻

Digitized by Google

堅河縣在府東南九十餘里東西距三十七里南北距四十四里東至安江省豐富縣界二十五里西跨疾黎山際海十二里南至龍川縣林藪界二十二里北接河洲縣界二十二里東至安江省豐盛縣界十八里西跨白石岩至海十七里南抵滾汎地自鄭民開拓始隸河仙置堅江道嘉隆七年始置今縣名仍由道管轄明命六年始罷管道置知縣屬安邊統轄頗總四社村鄰庸六十六

龍川縣在府東南一百五十餘里東西距三十三里東至安江省豐盛縣界十八里西跨白石岩至海十七里南抵滾汎至海十五里北至堅江縣林藪界十八里原高蛮毛地自鄭民開拓始隸河仙置龍川道嘉隆七年始置今縣名仍屬龍川道寺明命六年始罷道置知縣隸安邊府統轄頗總二社村鄰庸五十五

Digitized by Google

安邊府　在省城西北嶠東西南北相距里數與省同原高壘芳城之地鄭玖開設為河仙鎮未設府本朝明命七年初置今府名未設知府由知縣兼理十三年改開邊府復舊名十七年始置知府領縣三總十一社村幫庸一百九十四

河洲縣東西距二十七里南北距四十二里東至安江縣界二十二里北抵壘境二十里本朝明命六年初置河仙縣十三年改今縣名十七年隸府兼理領總五社村幫庸六十三

Digitized by Google

省改安邊府為開邊府河仙縣為河洲縣十四年
倣僊之變省城失守尋為暹虜蹂躪大兵進勦始
平之十五年復開邊府為安邊府又以并勃香澳
之地置廣邊開邊二府十八年降開邊府為縣增
設金長縣尋改永長均隸廣邊府二十年置靜邊
府以河陽河陰二縣隸之屬省管轄紹治年間廢
廣邊府尋以靜邊一府二縣改隸安江省轄今領
府一縣三

Digitized by Google

城天賜退保鎮江乙未春
睿尊南幸天賜詣嘉定行在拜謁回鎮江招集丁酉
冬西賊犯龍川天賜如邏請援尋為丕雅新所疑
更死于邏河仙復為賊所據
世祖高皇帝丁未年始復之戊申年以堅江龍江二
道改隸永隆鎮嘉隆七年初置堅江龍川二縣由
道管轄九年改隸河仙明命六年罷道置知縣又
於鎮轄設河仙縣置安邊府十三年分轄曰河仙

Digitized by Google

鎮都督設衙屬建城堡區畫街市商賈多聚之又招致文學之士日與吟咏有河仙十詠傳世

世尊孝武皇帝丁丑年高蛮國亂居尊奔河仙天賜爲之請護送歸國匿尊德之許以真森柴末靈瓊芹渤香澳五府地天賜獻之于朝命歸河仙管轄乃於滙奈地立堅江道哥毛地立龍川道各置官吏治之

睿尊孝定皇帝壬辰年遷僞王丕雅新冠河仙夷其

古真臘芒坎之地俗称竹幡城又称銅柱鎮芒坎猶漢言芳城也國初清廣東人鄭玖南來寓高蛮見芒地有諸國商人湊集因招集流民於富國香澳瀝架哥毛等處立七社自管轄以所居相傳常有僊人出沒于河上因號河仙國

顯尊孝明皇帝甲午年求內附封河仙鎮總兵聚于芳城民日歸聚

肅尊孝寧皇帝乙卯年玖卒又命其子天賜為河仙

Digitized by Google

大南一統志卷之十六

河僊省

東西距三十七里南北距二十五里東至安江省河陽縣界三十五里西至海二里南跨蘇舟山至海五里北至蚩境二十五里東南至安江省豐盛縣界一百五十里有奇西南至海一里許東北至蚩境二十五里西北跨白鳥山至海二十里自省治東進 京一千三百二十五里

分野

天文輿鬼分野鶉首之次

建置沿革

Digitized by Google

鮠魚　查魚　刷魚　對魚　磬魚　牛舌魚

紋魚　鮶魚　米螺　澤龜　龜　鼈　烏蛇

介蟲　山龜　水龜

紋蛇　蚺蛇

Digitized by Google

貨 布 帛 紬 炎臘南油 麋皮 鹿筋

象牙 鹿角 魚肚 魚翅 犀皮 犀角

鹿茸 蓮子 乾蝦米 乾鯸魚 陳皮椒

會 鳳凰 烏鴿 鷺 鷰 雀 鸕 鷀

禿鶖 鵲鸛

獸 虎 豹 麋 鹿 狐 獐

猿 猴 白眉猴 黑猴

魚 過山魚 娉婷魚 角魚 鱸魚 鯊魚

Digitized by Google

菜　野梱　佛梨　芭蕉

花　鶏冠　薔薇　蘭　木槿

草　蒲蘆　茅　荻　燈心　椰葉

木　南梅　降香　橘木　相　柳

竹　刺竹　定心竹

藤　澤藤　水藤　野葛藤

藥　薯香　香附　紫蘇　白芍

勻藥　豆蔻　砂仁

Digitized by Google

十年旌
阮氏容　安川人民家富紹治元年因有邊務氏
出粟助軍　敕贈樂捐義婦扁額

土產

穀　糯稻　秔稻　麥
豆　青豆　黃豆　扁豆　黑豆
瓜　黃瓜　西瓜　叟瓜　絲瓜
菜　苦菜　韭菜　蔥　蘿蔔　薑

Digitized by Google

官振武軍右保衛尉嘉隆中興從黎文悅平廣義
惡蛮督兵民浚永濟河出為定祥永清二鎮守又
按朱篤保護高蛮國印

阮文晏　安川人中興初從征官至凉武衛衛尉
庚申從征歸仁擊賊于柿野陣沒列祀顯忠中興二廟

烈女

楊氏於　東川人阮文二妻家貧夫病癩債主張
辰悅氏姿色屢逞彊暴氏終不二後為所害明命

Digitized by Google

二年贈掌奇列祀褒忠祠九年列祀中興功臣廟
段文長　東川人丁未初投軍追隨日久素著功
勞明命十二年陞治平總督十三年調清化總督
十四年陞署左軍都統掌府事仍鎮河寧總督尋
加太子少保銜卒追贈左軍都統府掌府事
阮文定　安川人有望閎功歷官該奇卒左枏隊
丁未從征廣南陣沒贈掌奇列祀顯忠中興二廟
阮文宣　永安人中興初從軍征討累有戰功歷

Digitized by Google

忠中興二廟

黃福寶　新城人初投軍從望閣歷官中屯威武術術尉辛酉從征歸仁陣沒于石谷追贈掌奇嘉隆三年列祀昭忠顯忠褒忠三祠九年列祀中興功臣廟

阮文仲　安川人初投軍為欽差該奇從總戎阮湍先鋒阮文誠等調遣討賊歷授先鋒營涼武術正術庚申年從征歸仁與賊戰于寺山死之嘉隆

Digitized by Google

睿尊朝歷官掌奇丙申與朱福和守龍湖丁未西賊
入寇退巴鉞兵敗遁免其冬從
世祖高皇帝舉兵龍川庚子　帝正帝位有翊戴功
歷官內左掌奇郡公辛丑外右社杜清仁謀不軌添
請誅之壬寅賊兵侵入魚舟之役失利帝幸三阜
添落後為東山仇黨所殺
阮文閉　永安人有望閣功歷官總戎該奇常使
如暹及還平兵從征著有功績卒贈掌奇列祀顯

Digitized by Google

增造戰船又請申教條蠟溪渠稅例宣召來京參考條例尋代阮文張總鎮嘉定遥領平順河仙二鎮暹人侵高蛮率兵行邊暹讐不敢動嘉隆十五年調掌右軍兼署中軍印十八年復領嘉定總鎮明命元年來　京充史館總裁是年大駕北巡充留京大臣尋卒年七十贈太保從祀世廟又列祀中興初功臣廟給祀田十二年追贈太保封荆門郡公

宋福湊　一名福善其先宋山人流寓安江仕

Digitized by Google

人物

阮文仁　永安人中興初官授該隊從尊室會攻賊陞屬內該奇進屯龍川扼賊將范文參走路陞中軍水營術尉遷鎮邊營留守兼領中軍營右支董築仝門堡陞中軍副中水營行富安留守築羅台堡建倉儲粟以備軍需與阮文張攻賊于安裕海口乘勝至大古墅復留守嘉定募兵以待徵發造船以輸軍餉置田畯勸農桑陞掌振武軍爵郡公

Digitized by Google

作枕石擁石碑左環虎穴惠案森羅禪門寂寞鳩傳寶刹鶯學梵言寂致難窮亦西方之淨土也

西安寺　在西川縣永濟村地紹治七年原總督謀略將綏靜子尹蘊營造屹立山峯前望省城後憑山郭人聲寂寞古樹陰森亦禪林之勝景也

蘇山寺　在河陽縣興讓地山之西有石龜樣古人傳稱古來遇有嗇雨禱之即應土人於山脚立祠祀之號沙溺即水神等

Digitized by Google

停兵于此卒後洲民立祠祀之今存

和侯祠　在永安縣永福村地祀前該奇東口道特進輔國仕（皆仁）和侯侯宋山人　列聖朝奉知該道奸細屏息沒後民立祠祀之祈禱稔應明命十二年敕加封廣恩植德中等神準該村奉祀

寺觀

瑞山寺　在西川縣瑞山村地舊鎮守阮文瑞遺構山頭屹立法宇廣開列河道以為池依山峯而

Digitized by Google

一百二丈培修高三尺面廣一丈脚廣一丈二在西川縣地明命年間修築

祠廟

社稷壇 未建以下　先農壇　山川壇　文廟

城隍廟 在省東周富村地紹治四年設于省之西永元村地嗣德三年移今所

禮公祠 在西川縣周富村地祀前統率掌奇禮成侯阮有鏡藩鎮守阮文瑞所建今香火依然稔著靈應又於後江中流稍木洲昔侯討高蛮捷還

Digitized by Google

堤堰

一、條因舊土堰自陸路至故阬文瑞原築路長一里零一百八丈五尺增築高五尺八寸面廣一丈腳廣三丈一〻條因阬文瑞原築路自土堰原周富堡至品山長八里零增築高二尺三寸面廣一丈二尺腳廣三丈一〻條自陆路原永濟堡至品山長二里零一百十八丈高六尺五寸面廣一丈腳廣三丈一〻條因陆路自土堰至原永濟堡長十里零

Digitized by Google

隆厚市在永安縣舊強威守所在焉店舍稠密

秀田市在東川縣近臨江岸

平城西市在東川縣舊強威守所在焉店舍稠密

牙斌市在安川縣近臨牙斌江故名

永美市俗名罷澈在豐饒縣巴川府之東店舍絡

駐蕃夷間雜貿鹽貨賣為業

津梁

橋省城至河仙省界首三十三所省城至永隆省界四十一所

渡省城至河仙省界一所至永隆省界首凡九所

Digitized by Google

泰安東市 在豊富縣近臨烏門江

新安市 在豊富縣治所近臨平水江

蝬市 在豊富縣治所并苴江

永福市 俗名沙的在永安縣府治之東沿江庸市接梁対字比若魚鱗絡繹五里江下竹筏架起。旁星櫛比成行或賣南北絲緞器用或賣猛火油木炭藤竹鹽鹹之屬岸上共中有百貨比麗炫目蕩心繁花之勝地也

新富東市 在永安縣以下

和安市

新順市

美安市

Digitized by Google

定安海口右美清海口嘉隆初美清設守所五清海隊防守定安港但權派駐防而已明命九年始立守所

驛站

江東江站在永安縣新東村地東至永隆省永佳江站四十五里西至江美站五十四里有奇

江美江站在永安縣美安村地西南至秀江站五十一里有奇

江秀江站在東川縣秀田村地西南至江福站六十里有奇

江福江站在西川縣永元村地西至河仙省農江站六十里有奇

市店

26b Digitized by Google

治元年築

芹丹土堡 縣地紹治四年築 周長六十六丈在西川

北南土堡 西川縣地紹治五年築 周長二十四丈高四尺在

人會土堡 在西川縣地紹治六年築 周長三十八丈高三尺六寸

進安土堡 在東川縣地紹治七年築 周長二十丈高四尺五寸

興讓土堡 河陽縣地紹治七年築 周長六十丈高六尺在

美清海汛 在永定縣汛口廣四十丈潮深一丈九尺沙深一丈五尺西岸守訊港口外屬洲最大又其東有陰沙長可五里許行舟避焉按永隆後江一派通于海海口中有盆遂分為二左

Digitized by Google

戰差道以屬新洲道所管故名三道防備姦細征收商稅訊察姦商洵為咽喉之地

新洲土堡 周長十一丈二尺高五尺在東川縣地紹治二年築原新州道嘉隆二年築初設道守明命七年增設協守十八年設為開所後停

朱江土堡 周長二十八丈如半月形在東川縣地紹治四年起浚新州河左前江通于朱江汛右後江復移朱江汛堡于新洲河之上又新洲河之中一帶高土俗名象阜上接浮山土匪姦商亦常來往而朱江堡新洲堡相隔稍遠復設撞象堡一摘出新洲安樂二堡駐防弁兵五十名往駐以備巡哨

平夷土堡 二所左堡周長三十六丈高八尺右堡周長二十四丈高九尺在西川縣地紹

Digitized by Google

永嘉土堡 周長四十丈五尺五寸又小堡周長二十八丈六尺高二尺五寸在河陰縣地紹治七年築

江農土堡 周長四十三丈高五尺在永安縣地紹治二年築

永城土堡 周長三十八丈高四尺在永安縣地紹治二年築

永調土堡 周長三十三丈高五尺在永安縣地紹治二年築

永盛土堡 在永安縣地紹治二年築周長八十丈高四尺在東川縣地紹

安樂土堡 二年築原戰差道守明命二十一年改今名一統地輿志江中是瀛洲地頭有新洲正守在此洲之右岸篤巖涯即雄道守屬定祥地界共

Digitized by Google

鎮江故守 在豐富縣芹苴江西岸己酉中興初設又於澈洲在美清海口之地設一大堡派兵防守與鎮夷相犄角明命十六年裁

錢場故廠 在東川縣後江東岸舊有官鑄巴忒錢之廠今廢

關汛

永濟土堡 周長二十三丈八尺高五丈在西川縣地明命十五年築

永通土堡 周長七十八丈高三尺在河陰縣地紹治二年築以下

永樂土堡 周長二十四丈八尺高三尺河陰縣地

親因土堡 周長三十二丈四尺高三尺在河陰縣地

Digitized by Google

前右距江十七丈改名朱江屯為守禦防駐之所明命十八年設開社稅紹治三年停

東口故道 在永安縣沙的江南岸 國初丁丑年設今廢

東川故寺 在西川縣後江西岸港道已甫中興初設 後廢明命十八年設為開所今廢

鎮夷故寺 在永建縣已川江北岸已甫中興初設 後廢明命十八年設為開所今停

永雄故寺 在東川縣後江東岸港道已甫中興初設明命十六年裁

順汎故寺 在東川縣後江東岸已甫中興初設明命十六年裁

彊城故守 在東川縣已甫中興初設明命十六年裁

彊威故守 在永安縣後江東岸港道已甫中興初設明命十六年裁

Digitized by Google

此舊遺址今存監碑嗣德二年春閏二月初一日欽差大臣協辦大學士兼吏部尚書管理兵部事務加一級紀錄十次臣尹泰驗訪查明故事準於乙卯年十月初一日起門通遠里里省城隔文十五里商朱江西半里流三箭六高七尺長丈在西川以前永清縣永勝鎮後一百六十二步橫廣十二丈深四十尺至一千三百四十尺後人夫一千一百四十名開工修築新城周圍一千三百四十丈高二丈五尺厚一丈五尺上寬一丈五尺下寬三丈五尺共計土工一萬二千三百四十方每方工價銀一錢二分五厘共銀一千五百四十二兩五錢每名每日工食銀三分共銀三百四十二兩每日共銀一千八百八十二兩五錢統計工料銀二千二百二十五兩五錢

朱篤故遺址今存監碑嗣德二年春閏二月初一日欽差大臣協辦大學士兼吏部尚書管理兵部事務加一級紀錄十次臣尹泰驗訪查明故事準於乙卯年十月初一日起門通遠里里省城隔文十五里商朱江西半里流三箭六高七尺長丈在西川以前永清縣永勝鎮後一百六十二步橫廣十二丈深四十尺至一千三百四十尺後人夫一千一百四十名開工修築新城周圍一千三百四十丈高二丈五尺厚一丈五尺上寬一丈五尺下寬三丈五尺共計土工一萬二千三百四十方每方工價銀一錢二分五厘共銀一千五百四十二兩五錢每名每日工食銀三分共銀三百四十二兩每日共銀一千八百八十二兩五錢統計工料銀二千二百二十五兩五錢

朱篤故遺址今存監碑嗣德二年春閏二月初一日欽差大臣協辦大學士兼吏部尚書管理兵部事務加一級紀錄十次臣尹泰驗訪查明故事準於乙卯年十月初一日起門通遠里里省城隔文十五里商朱江西半里流三箭六高七尺長丈在西川以前永清縣永勝鎮後一百六十二步橫廣十二丈深四十尺至一千三百四十尺後人夫一千一百四十名開工修築新城周圍一千三百四十丈高二丈五尺厚一丈五尺上寬一丈五尺下寬三丈五尺共計土工一萬二千三百四十方每方工價銀一錢二分五厘共銀一千五百四十二兩五錢每名每日工食銀三分共銀三百四十二兩每日共銀一千八百八十二兩五錢統計工料銀二千二百二十五兩五錢

Digitized by Google

此卒後洲民立祠祀之亦號礼公祠

瓜洲 俗名峋崂秘在家江下流強江之西上接針波洲下際水柳洲是為油江之西岸穿貫進退如三台星土產瓜菓芥烟人專食力

沙洲 在後江強威江之下流新祿東村居焉路入葉葭人馴鷗鷺岑寂之地

黃榕洲 在後江下流之西北自永隆省參蓉江南至昂都江長三十五里為巴川江屏障多產水椰民常編片轉賣為葉洲多虎又名虎洲安盛一二村居焉

古蹟

洄渦故屯 在永安縣新隆村地今改興隆村丁未中興初世祖高皇帝自暹回屯兵於

Digitized by Google

鳳鵞洲在沙的江之北灣長十里東為鳳洲西為鵞洲儀風柴文安席新春新林五村居焉地廣一區中穿小溝介而為二林園鬱茂柳垂鳳尾浦浴鵞群此鳳鵞之起名也然以家雖林泉而地近城市欲間靜者則臨仙浦而泛前江以灌滄浪之緩愛繁茲者則向南津而趨沙的以趨洛陽之市田可耕江可釣為農為魚各具趣致

草莽洲在後江上流平盛東村居焉

能衢洲在後江順流下口之前長九里平林村居焉竹林交加魚澤充物凡後江上流之民以竹林魚鼈為日用先務絮次之而粟米又其次矣

禮公洲在後江中流禮公江下口原名稍木洲昔掌奇礼成侯阮有鏡討高蛮捷還停兵于

Digitized by Google

瀛洲 俗名岣嶗庭在前江上流前為新洲道之地
右全德東美興美政新福等村所居從此而
北竹林青蔥高大盤根交枝密羅四野間多汙澤
田魚鱗鱗蟄蟄業人十五為群劈泥草徒捕鮠鰔
賦乾伐竹結筏四下貨賣
共仰自然之利

松山洲 在前江美安江之東松山村居焉四面波
濤望之如水上浮萍日閃江豚風翻水鶴
顧饒澤
國之致

牛洲 在前江上流安仁新順和安三村居焉土宜
芬烟瓜菓之類

虎洲 在前江新東江之東靜泰新席二村居焉已酉
中興初我兵大破賊太保范文參於虎洲即此

僊浦 在新歸東村地嘴展蜃白沙激濁風涼江靜
每人常出而泊焉無蛟蝨喧鬧之擾故有仙名

Digitized by Google

潮水沱 原屬定祥省明命十五年屬省晉轄又有沙竹沱大檬沱小檬沱永原沱

芋萊沱 在豊富永定二縣界又有巴川沱查魚沱網芸沱安利江沱皆下流水利明命紹治年間設

龍山洲 俗名峋崂丐暈在前江上流凸凹稜角如龍頭狀新富村所居繼東為傘岫洲又東為闍閭洲一字排鎗西有次第大小之別竹林深密江水交通西岸有新洲守東岸為戰差新守所北岸為雄禦新守所甚得雄關扼險之勢

犀洲 在前江上流新興村居焉鹿洲在其東義洲在其西猪洲在其北火刀洲在其南如梅花之狀竹樹菁蔥禽獸淵藪

Digitized by Google

巴川江在永定縣北八里後江下流之南蓋巴忒江廣十五丈深八尺南流五十三里放于巴川海口西流十五里至艚場即洋商船停泊之所華民唐人高蛮雜居街市絡繹又六十五里至月江三岐其北岐二十三里至斧頭江俗名鋪討乃唐人斧頭之所又西北岐流一百六十五里半經波營尋于蓋艚丐樵柴光至河仙道省堅江道大港俗名靷舡又西岐一里至罷澈市又二十五里至鷺頭三岐長而灣俗名古鷺又南岐四十一里至美清海口又西岐二十五里經茶奴丐檻至河仙省龍川道已酉中興初置鎮夷堡於巴忒江之北即此

朱篤上沱在西川縣界又有朱篤下沱馬腸沱新椅沱皆上流水利沱蘆統于嘉定城明命十四年屬省管轄

Digitized by Google

深溝口出八大江東岐一里半至山祈三岐北岐
達芹苴江上口前江南岐二里餘徑油溪出茶港
八大江対岸
芹苴鎮江道

芹苴江 在豊富縣東三里後江西岸廣四丈深二
丈半岸西為舊鎮江道守所由大江南下
通于湓江由江口而行徑艘沱鼓沱十三里至波
浪三岐北岐轉東十二里達平水江又由北岐轉
東四十五里餘出堅江道小港口俗名剃閉其泥澤
路可行季冬徂春水涸泥膠淺涸壅塞自夏而冬
雨水洋溢浸沒涯岸舟行騎草乘萍剔路往來望
林叢左右暗為認蠶無人煙多蚊蟲水蛭行人艱苦

湓江 在安川縣南四十一里後江東岸廣十六丈
深二丈半東北二十六里至東城中村江出
大江又由東北行七十一里餘
抵牙斌江通前江

Digitized by Google

里餘南岐達瓜江俗名丐秘出大江東岐里餘與強城江合流

彊城江在東川縣東南一百三十七里後江東岸廣六丈深十八尺南岸有油江出大江半里岸南舊強城守所二十五丈至三岐圯岐達瓜江錢場江出大江東二十一里至平城西三岐江其一北流十五里達會安江前江其一東流徑首鳥洄渦出沙的亦達前江蜿蜒凡十三里兩岸並民田園

彊威江在永安縣西五十五里後江東岸俗名來壇廣二十五丈深十八尺東流二十七里至永盛三岐江八洄渦水達沙的出前江

泡淴江在安川縣西二十九里後江東岸廣一丈半深五尺東一里至三岐圯岐一里半出

Digitized by Google

以為生業

芹蓋江在西川縣東南三十七里後江西岸廣三丈深一丈西南四十五里與瑞河合流在夷雜處林藪連亘

瑞河在西川縣東南六十三里後江西岸原名三溪江為東川港道西四里半至三岐水與芹蓋江合西南五十九里至樂落江口從此而南五十七里半至双溪地近真臘極目灌莽江道所經堅江盡為泥草淤塞舟楫不通嘉隆十七年令永清鎮守阮文瑞經理道調漢夷民一千五百人因故道而深廣之月餘河成遂通堅江水道民夷咸利焉賜名瑞河以表其功也

錢場江在東川縣東南九十里後江東岸廣一丈深五尺舊有官鑄巴忒錢之廠故名東一

Digitized by Google

其象形勒于高鼎

歌音淖口在河陽縣東二十五里永濟河之中長勝十八里橫半之深五尺上下圓隋灣

鷺如蓮花芙蕖斜照之狀南槐歌音山屹森峯群山列其東真森眾峯遶于西氣聚風藏清水漣漪花荷盛開香飄百里魚鼈不可勝食也

潭江在東川縣南四十五里彼江之東岸廣三丈深四丈東上達前江之優曇江溯而北水分西岐。九里逕油江口在江西岸廣一丈半深八尺窮澤三里經娑佤江江在東岸廣二丈半深一丈窮源四里半徑芹蔡江廣一丈深八尺窮源於此合流為一蓋以大江有芹莊婆穴二洲塞乎中流之所致也兩岸竹林周密江樹斛莅夷雜處草田初墾民以捕蓄田漁賣鮮鮠鰔晒乾菹笋伐竹以

Digitized by Google

西北流十九里至芹斤三岐水一支直流逕甘羅魚江蜿蜒四十七里入窮澤一支左轉沿舊涇路凡四十五里入歌音淖口其正流又從伊口而下徑河湖縣舊暹橋三江口達永調村夾河仙省界凡七十六里一支右轉二十里至鼗鯉涇滌水可行達平天沱出後江其正流又從伊涇而下通于爐匽魚江夾高蠻界凡二十三里坡澤散漫而窮矣

永濟河

在西川縣西北二十八里朱篤江之西橫七丈五尺深六尺本朝嘉隆十八年己卯直度屯右後濠而西注歌音淖口至秖樹成二百五里半賜名永濟河命永清鎮守阮文瑞掌奇阮文宣等催集轄民與番民開浚歷明命元年以後節次興工至五年告竣新河長二百五里半自是河道大通國計邊籌人民商買共享無窮之利矣敕有司碑誌之豎于河岸十七年鑄九鼎取

Digitized by Google

西岸有東川港道又有牢沱東岸有賊場江凡二十七里至強洲鷺洲凡二十五里至強城江又流逕西岸有民喔沱禿劒沱中流轉折為禿劒洲鷺洲沙洲凡二十五里至強城江又屈從西岸有盤增鳥門江東岸有水柳沱橘沱蔑沱姜沱沱沱中為沱淤洲又二十五里至沱淤江又沿西岸之茶劒沱平水江契沱與東岸之東城中社江中流突起鳥洲凌洲凡二十八里達芹苴江又逕西岸有双堆沱油沱簪沱盆沱徵沱索沱東岸逕永隆省界之茶溫江新營江參蓋江中為雲洲麋洲盤洲新營洲羅列延袤凡七十六里至巴川江再轉從直流突起虎洲中分兩岐其東岸經永隆省之安泰江注于海明命十七年鑄九鼎取其象形勒于古鼎明德三年登秩祀典

朱篤江在西川縣北二十八里後江上流之西廣三十五丈深四丈五尺江岸西有永濟河

Digitized by Google

闍閭甘符離諸小瀆凡七十一里抵盆江出後江沿江多漢民新墾田園之地

安順江 在安川縣北十八里前江之南岸一名下船港道廣十丈深十五尺水自牙斌江東南流逕永隆省蓋郎三岐北岐達龍湖江轉南六十里至堅勝江三岐東逕安富浪渟二沱與前江滙西出茶溫江與後江會亦四通之路也

後江 在西川縣西北八里發源與前江同江之東為東川永安安川等縣江之西為西川豐富永定豐盛等縣江在省轄之中自朱篤江東南流逕西岸有秀蔡江油江中有草莽洲芹蔡洲氏芼洲凡五十里通于潭江至順汎下口又轉從西岸有油沱芹橙江噴椅刀港道東岸有參洲潭沱中為船衝洲芹蓋洲稍木洲凡三十八里至禮公江下口又轉折為鎮波洲至瓜江為瓜洲水分二岐

Digitized by Google

水又歷旗竿蚖蜒凡二十七里逕強威江出後江西岐亦逕永威江口轉從流水溝歷首烏江凡三十八里逕平城西三岐江北轉一十里逕會江出前江又西轉二十一里逕強城江出後江其水滿滿縈廻前後江交會丁未中興初　世祖高皇帝御屯駐以號令諸道居中扼險屢奏膚公是形勝之地也至今民猶思歌之

上芹苴江口

在永安縣東南四里前江之南岸廣十七丈深十二尺轉東西南二十七里江流漸蹙至山柝三岐西逕深溝上口出泡淴洲達後江南徑油溪出茶沱亦達後江與芹苴鎮江道對岸一路竹樹交加舟楫艱阻田園疎曠人始業焉

才斌江

在安川縣北二十一里前江之南岸廣十五丈深十三尺從南轉西徑三稍撞茶古

Digitized by Google

新東江在永安縣西北三十七里前江之南岸廣十丈深九尺田闢民聚前有陰泥始孕為江水之護沙長四里橫半之水潮誤經舟多着淺江口南流二十五里至三岐水北岐十四里達新開溝俗名洸陶廣三丈半深九尺出前江東岐流注洲沱科沱筱沱凡三十里至沙仁沱與沙的江合流

龍鳳江在永安縣北三十六里翕前江水廣十丈深七尺潮滿往行達油溝會沙的江田園茂盛

沙的江在永安縣北八里前江之南岸廣二十一丈深二十八尺江清水甘田闢園茂人民富庶舊東口道駐札于其南庸市北連舩船輻湊左有仙浦右鳳鵞洲羅城護術景致可称佳勝西南逕油溝沙仁沱至洄渦水凡二十四里地脉緊束東流之玄以固蓄其生旺之氣

洄渦水在永安縣西北十五里後沙的江來分三岐南析十里逕永盛三岐江一名強威徑

Digitized by Google

鎮祠因以名江

秀田江在東川縣東南七十七里前江之南岸廣四丈深三尺西南達礼公江首戰差守所在也今廢一名茶村江沿江田園民居後皆林莽秋冬可行春夏水涸人多築堤以捕魚鼈

會安江在永安縣西北五十五里前江之西岸一名上船港道上廣一里半深十九丈口对松山洲半瀛洲為應星外術障風射指水刼可称義地南五十五里半至三岐水又南流二十四里半至強城江出後江北流七十里抵沙的江出前江

美安江在永安縣四十二里前江之南岸江廣二丈半深五尺口前浮洲浮沙土膏脂栽瓜菓南八里許窮源丘阜肥潤土宜金瓜芋豆茶煙之類

Digitized by Google

新江 在東川縣西十四里前江之南岸省轄與高蜜接界處南流二里半至三岐水東二十九丈西十八丈復入窮澤華民高蜜間居

新洲河 在東川縣治訢之旁河道自前江新洲堡通于後江朱江守長五百五十餘丈上廣六丈下廣三丈深九尺上下本朝紹治三年起浚賜名曰隆安河尋改今名

順泥上口 在東川縣東南五十八里上口乃前江之南岸廣四丈深一丈南流十三里許下口通于後江

禮公江 在東川縣南七十二里江上口廣四丈深八尺前有小洲亦以江名距原東口道西九十里許南流六十里半至江下口與後江合流西岸有原雄差守訢江之上口西有禮戚侯祀有

Digitized by Google

小碆低山

在河陽縣西南十八里峭而小曲而長在大碆山之西距永濟河中流西岸半里

前江

在東川縣地二里源出清國九龍江江西南流逕南掌萬象為灣江水渾濁又逕高蛮山脯府有長灘十里舟楫不通江流過此漸清又逕南榮府為南榮江東南逕流省轄江南岸為省界北岸為定祥省界中有龍山傘岫閣閭等洲蜣蜒凡五十八里為順泥江口九里為礼公江口十里為秀田江江中又突起洲渚為瀛洲松山洲半洲灣轉凡二十九里為永安縣會江流逕美安江新東江四十二里為沙的江左仙浦迴輪水右鳳鵞洲又二十二里逕上芹苴江口茅斌江至安瀕江入永隆省江界

Digitized by Google

狀対波炎山而並峙焉距永濟河中流東南津十三里俯湖負崗中標傑嶂山有沉香砂仁降香稍木桃李疊幹交枝泉掛山腰迴繞湧涵人民依麓以居列成村店足為山市湊集之處

真森山 在河陽縣南十里距永濟河中流西北濱十里山形如蓮花插地嶺岫崔崒岩壑崎嶇白雪常深縹渺銀礦旺氣之所鍾也土產降香白朮香砂仁稍木諸珍貴物漢人唐人高蛮列屋比居結村會市以從林山川澤之利

琛登山 在河陽縣東南九里真森山之東距淖口末流之西一里許土石崔嵬叢篁灌莽在河陽縣南二十里真森山之東南距永濟河之中流西北岸一里柴崗峻嶺絕磴深涯赤杉青竹樹木茂盛山民列屋以居

大碆低山

Digitized by Google

喬特良舍肥獸出入成群馬尾香產于其顛縮砂蔥出于其麓柴扉茅舍圍聚山落以居焉

歌者山 在河陽縣北十二里永濟河東岸距淳口東南三里高十丈周七里孤峯聳拔如倚蓋狀東望平田西瞰湖澤漢王耕牧漁釣於其下

嵩師山 在河陽縣距淳口東南二里半歌者山之南高八丈周二里盤囷湖上如金堆形端重清秀

溪猿山 在河陽縣距淳口東南五里高三丈周三里松竹交蔭麋鹿遊息其間有田可耕有澤可漁趣利之民常往焉

乞森山 在河陽縣北十二里高四十丈周十三里灣洄而長屬翼昂頭如翔鴻冠鳳

Digitized by Google

名小而自強卑而不屈有磊落之氣亦為七山之一也

人和山 在河陽縣東南與南為山相連亦七山之一也俗名鄉烓山

臺巽山 在河陽縣南三十里高五十丈周二十餘里永濟河之東南瑞河之西北巍若高臺儼然居辰巳之位故名距屹乞森山東十餘里峰岩峽屼所產沉香速香縮砂梢木降香杉竹之類菁蔥欝茂曲徑通幽人跡往來近接原田遠臨波津耕漁之民分類以居

氏為山 在河陽縣東南十五里

波崁山 在河陽縣東五里高四十丈周十一里如芙蓉沾霑之狀在乞森山之北距永濟河中流東南濱十五里嶺嶠崖峩石壑幽窈樹木

Digitized by Google

然草木暢茂下有水晶石

蘇山　在河陽縣西南十七里為七山之一也山西有寺祀水神

禁山　在河陽縣西南十六里山勢崔嵬樹木茂盛七山此其一也山最高峻人跡罕到其頂圓曲樹木敷榮

崒山　在河陽縣西南八里高六丈周一里崗陵

滭汪山　在河陽縣西接象山亦七山之一也

南為山　在河陽縣南二十四里高三十丈周八里

虎豹麋鹿出焉深溪肥草之墟山民逸客構廬築室耕居于其麓七山此其一也

針別山　在河陽縣北五里高二十丈周圍六里面東背西不與眾山同群而居淖口之偏故

Digitized by Google

而疏之廣二十尋以通舟楫高蛮民分聚山阿林
徑間漁獵而收其利

針照山　在西川葩梯山北二里高十二丈周五
里特峙于大浸中如員珠出匣景致可堪八畫

茶迎山　在針照山東北一里高十丈周五里嵋
巀輪囷山曲泉清竹樹蓊蔚禽獸多居之

象山　在河陽縣東北三十一里永濟河東岸高
八丈餘周圍三里為七山之一崗峦磊磈頭耳儼

Digitized by Google

麓西南有寶山高七丈周圍一里半溪甘土肥草木茂盛山民環而居之本朝嘉隆十七年永清鎮守阮文瑞經理瑞河工竣奉圖本以進　帝見河東江岸有山俗名垃山改賜名瑞山以表瑞勞績瑞于山麓建山神祠樹碑大書瑞山二字為誌

花梯山　在西川縣南六十一里高三十丈周十三里距瑞河西十八里半三峰疊翠古樹蒼涼剪伐者有禁前臨陂澤泥草濡永清鎮守阮文瑞因

Digitized by Google

戶口

明命十三年額戶丁二萬五千六百四十五人今一萬五千六十五人

田賦

田土八萬八千三百三十六畝額徵稅粟五萬五千五百六十斛稅錢十二萬一千四百七十一緡稅銀二千四百二十一兩

山川

瑞山　在西川縣南七十一里高二十丈周十一里半峦嶠巍峩樹木高古有香溪西注于瑞河山

Digitized by Google

安川縣治　周五十丈竹籬在新佑村地明命二十年建

巴川府城　周二百丈有奇高三尺許門三四面有濠在豐饒縣禾美村地明命十七年建

學校

安江省學　在省城西周富村地紹治二年建

新城府學　在府治東永福村地明命十三年建

東川縣學　在縣治東龍山村地明命十八年建

安川縣學　在縣治東新佑村地明命二十年建

Digitized by Google

河堤高二尺七寸在西川縣地治朱簡堡嘉隆十五年築明命十三年設為省治十五年裁取堡之東設砌築土城

綏邊府治

豐富縣治

河陽縣治

為靜邊府治嗣德三年府廢移築縣治今所

新城府治

東川縣治

周五十丈有奇竹籬在西川縣美德村地皆在周富村地紹治四年移今治周五十丈竹籬在新安村地原永定皆縣治今日用之

周五十四丈土築四面有濠在安盛村地明命二十年建治在興讓村地

周五十丈有奇竹籬在永安縣永福村地舊永安縣治明命十三年改設府治周五十丈竹籬在龍山村地明命十三年建

Digitized by Google

漢土相雜各自為俗土歲以三月埜蓁柵備菜菓香燈詣進胡寺散後三日會飲擊毬謂之賀歲猶漢人元旦節也八月迎水十月送水八月會人船迎胡僧駛到三岐江次擊土鼓彈胡琴止後放掉相邀一遭各散謂之迎水十月亦然謂之送水即漢民所言潦來潦退也言談多雜以唐人高蛮之語如括買曰吪接謝曰舍扑載曰卜紂対除曰嗶此唐人之語也渡江曰尋龍主事曰層靠小色曰椅哷対除曰語此高蛮之語也

城池

安江省城周三百六十二丈高九尺前左右門三外植青竹四面濠深六尺濠外護

Digitized by Google

事畢而植於四月捕米螺七月採蜂窩十月捕香蝦皆始生之候也西川河陽河陰三縣間有嵐瘴

風俗

士喜詩書民勤耕織農商參半技藝尋常女工惟永安為稍優士行則安川為稍勝人多豪放習尚侈靡衣服多好赤色疾痛信用巫覡閒用高蠱閩婆符法喪祭雜用儒釋祈禱尚俳倡完願燃天燈婚姻有先贅而後娶忌用海南豬為聘即閒色豬俗名為艷婦豬

Digitized by Google

流行四五月以後雨始降夜雨則晝晴日雨則夜晴夏月南風常多冬月北風少而西風又最少雨不至淫風無拔木二月雷乃發聲立冬後尚未覺寒江之水色微濁潮汐一日夜間兩次八九月盛雨潦漲水流峻急潮水為潦所制不能上進土人有云江流蛇尾斷雨打伏頭開蓋言水急而雨暴也十月潦退始分潮汐農候最晚六七兩月播秧十一十二兩月下稼春正二兩月收成三月農

Digitized by Google

勢則左環永濟右帶順汎朱江抱其前岊峯護其後扼後江之津要為河仙之憑依又其樂育河與堅江縣為犄角永安河與前江為策應其重險則有進安平夷二堡以為之術其都會則有永福永美二處（永福即俗號沙的永美即俗號壩澈）商旅頗稠亦為南陲一形勝地也

氣候

天氣炎燠地多卑湿土疏氣洩臘月至季春暑氣

Digitized by Google

饒縣界六里南至豐盛縣四十八里北至永隆省江界二十三里原永定總嘉隆七年升為縣屬永隆省定遠府明命十三年改為屬新城府二十年改隸府轄嗣德三年裁省縣員由府兼攝領總四社村鄰十九其縣治在大有村地今廢

形勢

東接隆祥西擁河仙南沿大海北控高蛮其名山則有真森山瑞山大川則有前江後江省城形

Digitized by Google

豐饒縣　東西二十一里南北距五十四里東至永定縣界五里西至河仙省堅江縣界三十三里南至海二十三里北至永定縣界四里原永定縣地明命二十年析置今縣名隸府統轄嗣德三年裁省縣員由府兼攝領總三社村十七其縣治在安慶村地今廢

永定縣　在府東北四十三里東西距二十里南北距七十一里東至永隆省江界十四里西至豐

7b Digitized by Google

蛮巴忒府地本朝中興初併有之置安　府許蛮民屯田歲納秫粟壬子匿印自逞還復以賜之明命十六年藩僚茶龍壬子等懇求置官按守乃改今府名初置按撫使二十年以按撫領知府事再摘永定縣地分為豐饒豐盛永定三縣豐饒縣為府兼理豐盛永定二縣為府統轄嗣德三年裁省官吏以豐盛永定二縣由府兼攝凡領縣三總十社鄉八十三

Digitized by Google

十里西至綏邊府西川縣界二十五里南至西川縣界三十九里北至高蛮境二里許原永定縣地在筏江之東明命十三年析置今縣名屬綏邊府統轄二十年改隸府轄頒總四社村三十三

巴川府　在省東南二百六十四里東西距六十四里南北距一百二十二里東至海夾永隆省界三十八里西至河仙省龍川縣界三十六里南至海五十一里北至綏邊府豐富縣七十一里原高

Digitized by Google

安川縣　在府東南二十四里東西距四十八里南北距四十六里東至永隆省江界八里西至綏遠府豐富縣界四十里南至巴川府永定縣界三十里北至定祥省江界十六里原永安縣地明命二十年析置今縣名隸府統轄嗣德六年歸府併攝所轄總三社村二十五

東川縣　在府西北一百二十七里東西距四十五里南北距四十一里東至定祥省建登縣界二

Digitized by Google

東川縣為府統轄嗣德六年裁省安川縣員由府
併攝仍領縣三總十一社村幫庸九十四
永安縣　東西距三十八里南北距二十二里東
至安川縣界二里西至綏邊府豐富縣界三十六
里南至安川縣十二里北至定祥省建豐縣界十
里原永安總轄嘉隆七年升為縣屬永隆省建遠
府明命十三年撥置今縣名屬府兼理仍領總四
社村幫庸三十六

Digitized by Google

縣兼攝縣轄領總二社村四十

新城府　在省城東南偏一百四十里東西距六十一里南北距一百九十六里東至永隆省遵義縣界二十五里西至綏邊府豐富縣界三十六里南至豐富縣江界三十四里北至高峦一百六十二里原永隆省永安永定二縣地明令十三年設置今府名兼理永安縣統轄永定縣二十年增設安川隸之以永定縣為巴川府統轄又改將綏邊府

Digitized by Google

轄凡領總四社村坊庸四十

河陰縣　在府西北偏八十里東西七十三里南北距四十二里東至西川縣界三十八里西至河仙省河洲縣界三十五里南至河陽縣界二十五里北至高蛮境十七里原西川真城二縣地明命二十年析置今縣名以在永濟河之左曰河陰隸原靜邊府轄紹治二年改隸河仙安邊府四年復改隸靜邊府統轄嗣德四年靜邊府廢仍以河陽

Digitized by Google

仙省河洲縣界二十四里南至河仙省堅江縣界三十八里北至河陰縣界三十五里原鎮西真笘府真成縣明命二十年摘真成西川二縣地設為河陰河陽二縣置靜邊府屬河仙省轄以在永清河之右曰河陽置府治兼理河陽縣隸統轄河陰縣紹治二年改靜邊府河陽縣隸省轄河陰縣仍隸河仙靜邊府四年改仍舊屬靜邊府管轄嗣德三年裁省靜邊府河陰縣歸河陽縣兼攝屬府管

Digitized by Google

北距六十五里東至新城府安川縣界六里西至河仙省堅江縣界四十四里南至巴川府永定縣界三里北至安川西川二縣界六十二里原永定縣及烏門土縣之地明命十三年析置仍皆永定縣名永定隸新城府統轄二十年改今縣名又以烏門土縣併入云隸府統轄頃總三社村三十一

河陽縣　在府西南四十里東西距六十八里南北距七十三里東至西川縣界四十四里西至河

Digitized by Google

轄九縣四總十二社村鄉庸一百一十

西川縣　東西距三十三里南北七十一里東至東川縣五里西夾河陽二十八里南至龍川縣界六十二里北至東川縣界九里原永定縣及玉律土縣之地在後江之西明命十三年析置今縣名屬府兼理二十年以玉律土縣併入縣轄九總三社村鄉庸三十八

豐富縣　在府東南五十餘里東西距五十里南

Digitized by Google

攝六年安川縣歸新城府併攝允頃府三縣十
綏邊府　在省東南二十七里東西距一百五里
南北七十一里東至新城府東川縣界五里西至
河仙省河洲縣界一百里南至河仙龍川縣界六
十二里北至新城府東川縣界九里原永隆省永
安永定二縣地明命十三年析置今府名兼理西
川縣統轄東川縣二十年改新城豐富縣為府統
轄嗣德三年省靜邊府以河陽兼理河陰由府統

Digitized by Google

新城二府設西川豐富東川永安四縣隸之西川豐富屬綏邊東川永置安江省設安河總督統安江河仙安屬新城二省又設布按二司十六年又取巴戍之地增置巴川府設豐饒豐盛永定三縣隸之二十年增置安川縣隸新城府統轄紹治二年摘河仙之靜邊府及河陽一縣改隸省轄四年又以河陰縣改隸府轄嗣德三年裁省靜邊府河陰縣歸河陽縣併攝改隸綏邊府晉轄豐盛永定二縣由巴川府併

Digitized by Google

高奎境四十四里自省治進京二千三百里

分野

天文輿鬼分野鶉首之次

建置沿革

古水真臘尋楓龍之地本朝

世尊孝武皇帝丁丑十九年真臘國王匡尊獻之設朱

篤道嘉隆以其地閒曠募民居之號朱篤新疆設

管道隸永隆省管轄明命十三年分其地為綏邊

Digitized by Google

大南一統志卷十五

安江省

東西距九十四里南北距一百五十里東至前江
來(央)定祥省建豐縣界四十八里西至河仙省河洲
堅江龍川三縣界四十六里南至于海一百八里
北至高蛮進安平夷二堡界四十二里東南至永
隆省永平遵義二縣界一百九十六里西南至河仙
界七十五里東北至定祥省界二十六里西北至

Digitized by Google

Digitized by Google

文化叢書

六省南越

下

大南一統志

北南共和國經濟部特責文化文化術出版
陽曆一九七十三年

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

文化叢書

大南一統志

六省南越

下

越南共和國務卿府特責文化文化衛出版
陽曆一九七十三年

Giá : 400 đ.

Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

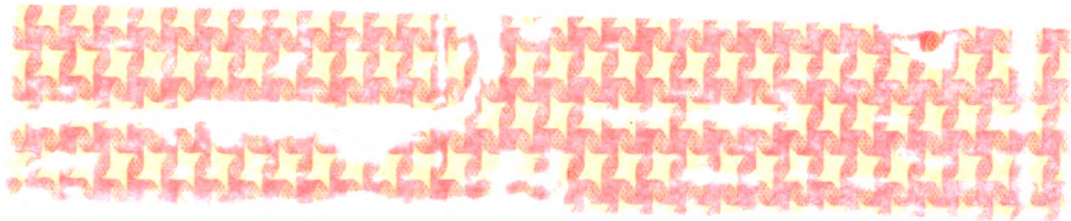

Digitized by Google

DEMCO

Digitized by Google

Digitized by Google

b89040538696